

Tác Giả và Tác Phẩm

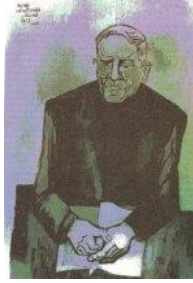
Hồ Hữu Tường (Phần 2)

Tiểu sử

Bút hiệu: Pierre Vutren, Ý Dư, Nguyễn Huệ Minh (tên vợ), Khổng Cư, Duy Phong
Sinh ngày 8.5.1910 tại Cái Răng, Cần Thơ. Mất ngày 26.6.1980 tại Đa Kao, Sài Gòn

Tác phẩm

Phi Lạc sang Tàu (tức Ngàn năm một thưở - 1949), Phi Lạc náo Hoa Kỳ (1955)
Gái nước Nam làm gì? (Thu Hương, chị Tập), Thuốc trường sanh.
Trăm tư của một tên tội tử hình (1964), Người Mỹ lưu Tư (1968)
Lịch sử văn chương Việt Nam, Tương lai văn hóa Việt Nam.



tranh Tạ Tỵ (1922 – 2004)

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

- “41 Năm làm báo” của Hồ Hữu Tường – Viên Linh - 4
- Hồ Hữu Tường và Vũ Bằng: những hồi ký làm báo... – Nguyễn Mạnh Trinh – 7
- Ngô Văn nhớ về Hồ Hữu Tường – 11
- Tường nhớ người đã mất – Nhã Ca - 13

Phụ đính I

- Hồ Hữu Tường và sứ mệnh giai đoạn của phụ nữ ý thức...- 15
- Hồ Hữu Tường (1910-1980) – Thụy Khuê - 24
- Hồ Hữu Tường trò chuyện với Nguyễn Ngụ Í – 46
- Kể chuyện Thủy Hoàng và thuốc trường sanh - 56
- Từ Rừng Sát đến Tây Ninh – Viên Linh - 61
- Hồ Hữu Tường – Nhị Linh – 64
- Tản mạn chuyện xem bói đầu năm - 69

Phụ đính II

- Thằng mõ làng Phù Ninh – Ngô Không Phí Ngọc Hùng – 77

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

(theo Nguyễn Ngũ Í)

Hồ Hữu Tường sinh ngày 8 tháng 5, 1910 tại làng Thường Thạnh, quận Cái Răng, tỉnh Cần Thơ, trong một gia đình tá điền nghèo. Nhờ may mắn được sang Pháp học lúc mười sáu tuổi. Kết bạn với Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, vào đảng Đệ Tứ Quốc Tế. Giữa 1939, bị Pháp bắt đày Côn Đảo với một số chính trị gia như: Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu; đến cuối 1944, được trả tự do. 1955, kẹt trong “Mặt trận thống nhất toàn lực Quốc gia” (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên) chống lại ông Ngô Đình Diệm, bị bắt ở Rừng Sát, bị kết án tử hình, và đưa ra Côn Đảo. Được trả tự do sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ (30 tháng 1, 1964). (Ông mất ngày 26 tháng 6, 1980, khi được thả từ nhà tù Chí Hòa, nhưng ông đã từ trần khi vừa về đến ngõ nhà!)

Hồ Hữu Tường

(1910-1980) là một chính trị gia, nhà văn, nhà báo Việt Nam.

Ông sinh tại làng Thường Thạnh, quận Cái Răng, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1926, Hồ Hữu Tường sang Pháp học tại trường Đại học Marseille và nộp luận án thi Cao học Toán tại Đại học Lyon. Tại Pháp ông kết bạn và tham gia hoạt động chính trị với những nhà ái quốc lưu vong như Nguyễn Thế Truyền, Phan Văn Trường, Nguyễn Văn Tạo, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Phan Văn Chánh v.v. và gia nhập Đệ Tứ Quốc tế.

Vận động thời Pháp thuộc

Năm 1930, Hồ Hữu Tường được giao làm chủ nhiệm báo bí mật tên là *Tiền quân*. Thành viên của ban biên tập là những chính khách sau này như Tạ Thu Thâu, Hồ Văn Ngà, Phan Văn Chánh, Huỳnh Văn Phương, Lê Bá Cang... Báo chưa phát hành số đầu thì ban biên tập bị bắt vì tổ chức cuộc biểu tình ngày 22 tháng 5 năm 1930 trước điện Élysée (dinh Tổng Thống Pháp) để xin giảm án cho các liệt sĩ trong cuộc Khởi nghĩa Yên Bái bị kết tội tử hình. Cả nhóm bị trục xuất về Việt Nam, ngoại trừ Phan Văn Hùm và Hồ Hữu Tường trốn thoát sang Bỉ. Sau đó ông về nước.

Tháng 11 năm 1932, Hồ Hữu Tường bị Pháp bắt vì phụ trách tạp chí lý luận chính trị bí mật *Tháng Mười* (theo xu hướng Trotsky chỉ trích hoạt động của đảng Cộng Sản Đông Dương), đến ngày 1 tháng 5 năm 1933 bị xử án treo ba năm. Sau đó ông được mời gia nhập ban biên tập của nhật báo *Công luận* và tuần báo *Đồng Nai*. Năm 1936, Hồ Hữu Tường xuất bản tạp chí *Thường trực Cách mạng*, một tạp chí bí mật duy nhất trong nước được in bằng chữ in. Tạp chí này được dùng làm công cụ đối lập với Đảng Cộng sản Đông Dương. Cũng trong thời gian này ông bỏ nhóm La Lutte và cho xuất bản một tuần báo tiếng Pháp tên là *Le Militant* (Chiến sĩ), công khai công kích chủ nghĩa Stalin. Cùng với Đào Hưng Long ông cho ra tờ *Thầy Thợ* cổ xúy đường lối của Đệ tứ Quốc tế.

Từ bỏ chủ nghĩa Cộng sản

Tháng 6 năm 1939, ông tuyên bố từ bỏ Đệ Tứ và chủ nghĩa Mác. Ngày 29 tháng 9 năm 1939, chính phủ thuộc địa mở chiến dịch tổng đàn áp, bắt hết những đảng phái đối lập. Đến cuối năm 1940 Hồ Hữu Tường bị đày ra Côn Đảo cùng với các nhà cách mạng chống Pháp khác như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu... Năm 1944, ông được trả tự do. Trong thời gian ở tù, Hồ Hữu Tường đã hình thành một hệ thống tư tưởng mới: chủ nghĩa dân tộc, không lệ thuộc Tây, Tàu, Nga, Mỹ. Ông tuyên bố: "Tôi trở về con đường dân tộc; tôi cho rằng việc giai cấp vô sản giải phóng nhân loại là một huyền thoại lớn của thế kỷ 19 và tiềm năng cách mạng của giai cấp vô sản ở châu Âu và Bắc Mỹ là một huyền thoại lớn của thế kỷ 20." Năm 1945, Hồ Hữu Tường ra bắc. Trong thời gian này ông viết *Xã hội học nhập môn*, chống lại phép biện chứng và một loạt sách chính trị, kinh tế khác như: *Muốn hiểu chánh trị*, *Kinh tế*

học, Kinh tế chánh trị nhập môn, Tương lai kinh tế Việt Nam, Vấn đề dân tộc, Tương lai văn hóa Việt Nam...

Năm 1946, Hồ Hữu Tường được mời tham dự hội nghị Đà Lạt với tư cách cố vấn trong phái đoàn Việt Nam. Sau đó, ông tham gia soạn chương trình sách giáo khoa bằng tiếng Việt cho bậc trung học cho bộ Giáo Dục Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Năm 1947, Hồ Hữu Tường bị Pháp bắt trong lúc tản cư về Hải Dương. Sau đó ông trở về Sài Gòn viết văn, làm báo. Năm 1948, Hồ Hữu Tường hợp tác với báo *Sài Gòn Mới* và bắt đầu viết tiểu thuyết *Phi Lạc sang Tàu*.

Cổ võ con đường trung lập

Năm 1953, Hồ Hữu Tường đưa ra giải pháp Trung lập chế (Neutrality). Năm sau ông sang dự hội nghị Genève, ra sức vận động cho giải pháp trung lập Việt Nam nhưng không thành công.

Tháng 03 năm 1955, Hồ Hữu Tường bị bắt vì làm cố vấn cho Mặt trận Thống nhất (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên) chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm.

Năm 1957, Hồ Hữu Tường bị kết án tử hình, nhưng nhờ Albert Camus và những trí thức khác như thủ tướng Ấn Độ Nehru viết thư can thiệp nên chỉ bị đày ra Côn Đảo. Ngày 31 tháng 1 năm 1964 (sau khi Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam sụp đổ) Hồ Hữu Tường được trả tự do rồi được đại xá ngày 14 Tháng Bảy 1967.^[1] Ra tù, ông viết bài cho tờ *Ánh Sáng* và đưa ra giải pháp Siêu lập: đề nghị Liên Hiệp Quốc hóa miền Nam Việt Nam.

Năm 1965, ông làm Phó Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh và vào ban biên tập tuần báo *Hòa đồng Tôn giáo*.

Năm 1967, Hồ Hữu Tường trúng cử dân biểu đối lập trong Hạ Viện Quốc hội Việt Nam Cộng Hòa, thời gian này ông tham gia viết bài cho các tờ báo: *Tiếng Nói Dân tộc, Quyết Tiến, Đuốc Nhà Nam, Tin Sáng, Sài Gòn Mới, Điện Tín* v.v...

Sau sự kiện 30 tháng 4, 1975, ông bị chính quyền bắt đưa đi học tập cải tạo. Năm 1980, được trả tự do và ít lâu sau mất vào ngày 26 tháng 6 năm 1980 tại Sài Gòn.

Tác phẩm:

Chính trị, kinh tế, tiết học:

1. *Xã hội học nhập môn* (Minh Đức, 1945)
2. *Kinh tế học và kinh tế chánh trị nhập môn* (Tân Việt, 1945)
3. *Tương lai kinh tế Việt-nam* (Hàn Thuyên, 1945)
4. *Phong kiến là gì?* (Minh Đức, 1946)
5. *Vấn đề dân tộc* (Minh Đức, 1946)
6. *Muốn tìm hiểu chánh trị* (Minh Đức, 1946)
7. *Tương lai văn hóa Việt-nam* (Minh Đức, 1946, Huệ Minh, 1965).

▪ Văn học sử:

1. *Lịch sử văn chương Việt-nam* (quyển 1) (Lê Lợi, 1950).

▪ Văn phạm:

1. *Phép nói và viết hỏi ngã* (1950)
2. *Em học tiếng mẹ* (1950)
3. *Em tập đọc* (1951).

▪ Dịch:

1. *Tam quốc chí* (quyển 1, 1951)

▪ Truyện:

1. Bộ *Một thuở ngàn năm* (truyện trào phúng chính trị) gồm có: *Phi Lạc sang Tàu* (Sống Chung, 1949), *Phi Lạc náo Hoa Kỳ* (Vannay, Paris,

1955), *Tiểu Phi Lạc náo Sài Gòn* (Nam Cường, 1966), *Diễm Hồng xuất giá* (Nam Cường, 1966).

2. Bộ *Hồn bướm mơ hoa* (tiểu thuyết lịch sử xã hội, miền Hậu Giang) gồm 4 tập: *Mai Thoại Dung*, *Tam nơn đồng hành*, *Ông thầy Quảng*, *Bữa lười người* (Nam Cường, 1966).
3. Bộ *Gái nước Nam làm gì?* (tiểu thuyết tranh đấu chống Pháp) gồm *Thu Hương* và *Chị Tập* (Sống Chung, 1949).
4. *Nỗi lòng thẳng Hiệp* (Lê Lợi, 1949).
5. *Kế thế* (tiểu thuyết dã sử) (Huệ Minh, 1964).
6. Bộ *Thuốc trường sanh* gồm 3 tập: *Xây mộng*, *Phúc đức* và *Vẹn nguyên* (Huệ Minh, 1964). *Hoa dinh cấm trận* (tiếp theo *Thuốc trường sanh*).
7. *Người Mỹ ưu tư* (tác giả xuất bản, Paris, 1968)

...

- **Tiểu luận:** "Những kỹ thuật căn bản của nghề làm báo (in tại Paris, 1951, Hòa Đồng, 1965), "Trăm tư của một tên tội tử hình" (Lá Bối, 1965), "Luận lâm I" (Huệ Minh, 1965), "Nói tại Phú Xuân" (những bài tham luận đọc tại Đại Học Huế) (Huệ Minh, 1965).
- **Truyện ngắn, tạp văn:** "Quả trứng thần" (1952), *Kể chuyện* (Huệ Minh, 1965), *Nợ tình thần* (Huệ Minh, 1965).
- **Tự truyện và hồi ký:** *Thằng Thuộc con nhà nông* (An Tiêm, 1966), *41 năm làm báo* (Trí Đăng, Đông Nam Á tái bản tại Paris, 1984), "Un fétu de paille dans la tourmente" (Paris, 1969, chưa in).

"41 Năm làm báo" của Hồ Hữu Tường Viên Linh



Cuối năm, thường là bắt đầu từ tháng 12 dương lịch, ngồi trước bàn viết, không biết phải viết gì? Câu hỏi ấy hiện ra trong đầu người ký giả, mà có thể cũng hiện ra trong đầu người viết văn, làm thơ.

Cuối năm ngồi đọc lại mình
Nhác trông trang giấy, thấy hình quỉ ma.
Đầu trâu mặt ngựa nhả nha
Mắt xanh nanh đỏ thân gà dáng tiên
Hay ta ngừng viết, đặng xem
Canh khuya hâm rượu, mình ên...

Đó là một thứ thơ, trong các thứ, không phải của người ký giả, không nên nghĩ tiếp. Thế nhà văn, người kể chuyện, viết gì? Thường là họ được mời viết bài Xuân cho các Giai phẩm Xuân,

như năm tới Nhâm Thìn thì viết các chuyện xung quanh con Rồng, về các năm Rồng hay người tuổi Rồng. Các nhà phê bình, viết tham luận, được đặt bài viết tổng kết tình hình sinh hoạt thuộc mọi bộ môn văn học nghệ thuật trong năm đang qua.

Các phóng viên chiến trường kể chuyện hào hùng ngoài mặt trận, các phóng viên nghị trường thuật chuyện các ông nghị, thượng nghị sĩ hay dân biểu. Đó là nói về việc làm báo Xuân tại miền Nam trước 1975, Xuân và báo Xuân hải ngoại có khác. Báo Xuân miền Nam có một đặc điểm tốt: mỗi năm tòa báo họp bàn, và quyết định trao việc thực hiện Giai phẩm Xuân cho một nhà văn, hay một ký giả trong tòa soạn, mà không trao cho vị chủ bút đương nhiệm, đặng người chủ bút có dịp nghỉ ngơi dưỡng sức sau một năm gắn liền với tòa soạn, và mặt khác, khuyến khích sự phát huy sáng kiến mỗi năm, san sẻ đồng đều khả năng nhân viên Bộ Biên Tập, và tránh được nạn “con ông cháu cha,” hay bè cánh trong tờ báo, nếu có. Nhuận bút bài Xuân thường là gấp đôi gấp ba ngày thường, thường là từ 2,000 tới 5,000 đồng một bài. Việc chọn người chủ trương Giai phẩm Xuân diễn ra trước Tết khoảng 3 tháng, nghĩa là Giai phẩm Xuân là một tuyển tập được sửa soạn kỹ, mở rộng ra bên ngoài tới các nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình, và các tài năng trong cả làng báo, nó vừa là món quà Tết thích hợp, vừa là một tặng phẩm ngoại giao một khi được gửi ra ngoài, các giới, các cấp.

Những Giai phẩm Xuân được đón mua thay đổi tùy năm, song những tờ nổi tiếng người viết còn nhớ được là Xuân Tự Do, Xuân Tiếng Chuông, Xuân Tia Sáng, Xuân Tiên Tuyền, (xin miễn kể những báo xuân mình làm)... Dịp cuối năm trong làng báo Sài Gòn, và cả một vài lãnh vực ngoài xã hội - tuy không rộng mà chỉ thu vào một số có nền nếp - còn nhộn nhịp ở chỗ mọi người chờ đợi xem năm nay có “lương tháng thứ 13” không. Chuyện này có, song không đều, và hiếm. Năm nào chủ hãng, chủ nhiệm hờ hờ cho biết năm nay “tạm khá,” là hy vọng cuối năm có thêm một tháng lương, gọi là “lương tháng thứ 13.” Chữ “tạm” nghe chưa lấy gì làm chắc, nó có thể được thay thế vào tuần tới, là “không” khá. Vậy anh em cố gắng lên, may ra năm tới thì sẽ khá thật.

Viết đến đây người viết bài này cảm thấy muốn viết vài nét về nghề báo, muốn nhìn lại sơ lược thời một số nhân vật của làng báo Sài Gòn, anh em trong làng báo cũ. Quyết định rồi, người viết thấy cần thấp một nén hương lòng để tưởng niệm các đàn anh, các bạn lớp trước, cùng thời hay lớp sau, từ 1955 tới 1975, và các tác giả đã viết những cuốn sách, tập tài liệu, về làng báo Việt Nam mà khi này khi khác, người viết trích dẫn trong loạt bài 4 kỳ này:

Lãng Nhân Phùng Tất Đắc (1907-2008): Làm Báo Thời Xa Xưa, Hồi Ký, Sài Gòn, 1972.

Hồ Hữu Tường (1910-1980): 41 Năm Làm Báo, Paris, 1967.

Vũ Bằng (1914-1984): Bốn Mươi Năm Nói Láo, Sài Gòn, 1969.

Nguyễn Ang Ca (-): Giá Tự Do, Hải ngoại, 1985.

Hồ Văn Đồng (1923-): Sương Như Búa Bỏ, Virginia 1991.

Huỳnh Văn Tông: Lịch Sử Báo Chí Việt Nam, từ khởi thủy đến 1930, Trí Đăng, Sài Gòn, 1973.

Đặng Văn Nhâm: Lịch Sử Báo Chí Việt Nam, từ khởi thủy đến 1999, Việt Nam Văn Hiến, Đan Mạch, 1999.

Thanh Nam (1931-1988): Hai Mươi Năm Viết Văn Làm Báo, Tạp chí Văn.

Dương Hùng Cường: Mục Lục Báo Chí Việt Nam Hải Ngoại, 1975-1985, IRAC, Washington, D.C., 1985. Và tài liệu của riêng tôi: Các khuynh hướng tiểu thuyết (qua các tạp chí Văn học Miền Nam, 1954-1975), học bổng Ford Foundation, Hoa Kỳ, 1976.

Hầu hết các vị trên đã qua đời. Ký giả Nguyễn Ang Ca vào nghề báo năm 1950, chủ nhiệm nhật báo Tin Sớm 1964-1972, đã 8 lần đi dự các Thế Vận Hội Quốc Tế và Hòa Đàm Ba Lê. Ký giả Hồ Văn Đồng từng là chủ tịch Hội Chủ Báo Việt Nam 1966-1970; phó chủ tịch Liên Đoàn Ký Giả Quốc Tế 1964-1966.

Các ký giả khi viết hồi ký nhìn lại cuộc đời, sự nghiệp, ngành nghề họ theo đuổi, họ đã viết những gì? Học giả, nhà báo Hồ Hữu Tường kể lại lý do ông biết đọc báo ra sao kể từ năm ông mới 6 tuổi, và ở tuổi đó đã đọc báo Nam Phong của Thượng Thư Phạm Quỳnh:

“Cha mẹ tôi là tá điền của người cậu bà con, nhà gần nhà tôi, và làm hội đồng. Vì cái chức hội đồng ấy, cậu bị nhà nước ép mua dài hạn tạp chí này [Nam Phong]. Nhưng trong nhà chẳng ai thèm đọc. Mỗi tháng anh trạm thư đem đến một số. Nó liền bị ném vào góc, tha hồ ai muốn dùng cách nào thì dùng.

“Đáng lẽ tờ Nam Phong chịu chung số phận với một tờ báo khác, mà tôi quên bẵng tên đi. Nhưng mà, những người đàn bà thấy trong Nam Phong có phần chữ Nho, họ bảo là chữ của thánh hiền, không nên làm ô uế, nên tạp chí của Phạm Quỳnh tránh khỏi số phận bị ném vào cầu xí.

'Thằng Thuộc mày muốn lấy thì lấy.' Hai người chị dâu của cậu Sáu tôi cho phép tôi làm chủ tạp chí này.

“Tôi đem về nhà, nằm lên võng, đưa kéo kẹt mà đọc những bài báo khó khăn, chẳng hiểu chi ráo, để mà biết những danh từ lạ. Và để trưa trưa, đọc chán quá, ngủ một giấc ngon lành. Nào có dè Nam Phong gieo vào đầu óc tôi quá nhiều chữ Nho, hại tôi mang một chứng bệnh mà Phan Văn Hùm đặt tên là 'tân hủ nho'...” * (tr.7-8)

Như vậy, độc giả thiếu niên Hồ Hữu Tường cho biết việc đọc báo Nam Phong ra sao và đã cùng nhà cách mạng Phan Văn Hùm, tác giả Ngồi Tù Khám Lớn, nghĩ gì về tờ báo ấy. Cuốn “41 Năm Làm Báo” dày 192 trang, gồm 16 chương, nói tới các tờ báo tác giả đã làm, từ báo Tiền Quân ra được có một số tới báo “xương xoa,” là báo bí mật khi cả nhóm Tạ Thu Thâu bị Pháp trục xuất khỏi Paris, ra báo tả phái ở Sài Gòn, lấy tên là “Tháng Mười,” mỗi tháng ra 8 số. Đến 1932 thì bị bắt. Khi ở tù ông làm báo nói, hay báo miệng. Ra tù ông làm tờ báo “Nam Nữ giới chung,” nghĩa là báo chung cho độc giả cả đàn ông lẫn đàn bà. Tờ báo bị rút giấy phép thì ông được nhà báo Diệp Văn Kỳ mời cộng tác. Thế là Hồ Hữu Tường chính thức bước vào làng báo chuyên nghiệp. Đó là tờ Công Luận. Thời gian này ông hoạt động bên cạnh những trí thức trẻ tên tuổi, vào tù ra khám nhiều lần như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Lê Văn Thử. Tờ báo quan trọng nhất, mạnh nhất là tờ kế tiếp: Đồng Nai, cùng làm với Phan Văn Hùm.

Theo cuốn hồi ký: “Báo Đồng Nai ra đời, chẳng bao lâu trở nên là một ‘trung tâm văn hóa.’” Tờ báo lại được “một nhà sư” trừ danh ở Việt Nam là sư Thiện Chiếu cộng tác. Năm 1943 nhà sư này ở tù Côn Nôn, sau chẳng ai rõ đi đâu. Sau đó, nhóm Hồ Hữu Tường được sự cộng tác của ông Đào Duy Anh từ Huế vào, mà ông rất hãnh diện: “Tôi được Đào Duy Anh kết làm bạn thân nhờ cơ hội này.” Cũng năm 1943, theo Hồ Hữu Tường, thì Nguyễn An Ninh chết trong tù Côn Nôn. Theo Hồ Hữu Tường, ông Ninh nổi tiếng ở Sorbonne không những học giỏi, một năm xong cử nhân, mà còn viết báo Pháp ngữ Tây rất phục.

Trong thập niên '50, ông Tường đi tù 9 năm vì lý do chính trị, mà trong hồi ký, ông viết rõ “tôi kẹt trong vụ Bình Xuyên, mà vỡ cái mộng qua Pháp hành nghề xuất bản. Trong vụ này, tôi mắc kẹt từ cuối tháng 3 năm 1955, đến cuối tháng 1 năm 1964, mới ra khỏi nhà tù.” Chữ “kẹt” của ông quá giản dị. Ông là cố vấn của Tướng Bảy Viễn, lãnh tụ Bình Xuyên, lực lượng vũ trang được Vua Bảo Đại và Pháp yểm trợ, dùng súng đạn chống lại ông Ngô Đình Diệm, lúc ấy là thủ tướng chính phủ.

Nếu tên các tờ báo của ông Tường, có may tờ hàm ý chủ trương chính trị của ông: Tiền Quân, Tháng Mười, thì tờ báo sau rốt của ông ở Sài Gòn là tờ Hòa Đồng, khi ông từ Côn Đảo được thả về, năm 1964, sau khi chế độ Cộng Hòa Thứ Nhất bị lật đổ ngày 1 tháng 11, 1963. Đến khi Hòa Đồng chết, ông được nhà báo Chu Tử mời cộng tác với báo Sống, và chính tờ báo này đưa ông vào ghế dân biểu của Việt Nam Cộng Hòa.

“Sự hợp tác với báo Sống làm cho Chu Tử có cảm tình với tôi. Nên khi năm 1967, tôi ứng cử dân biểu, theo một mưu mẹo có thể là đánh đòn gió mà thôi, Chu Tử lại dốc toàn lực mà 'lăn cục đá ù lì' là tôi vào Hạ Viện... làm cho tôi 'bị đắc cử' dân biểu đô thành. Từ đấy, tôi được nhiều báo mở rộng cho viết. Như Quyết Tiến, Đuốc Nhà Nam, Tiếng Nói Dân Tộc, Tin Sáng, Sài Gòn Mới, Điện Tín. Đó là không kể một số tuần báo, tạp chí.” ** (tr 189)

Hồ Hữu Tường và Vũ Bằng: Những hồi ký làm báo độc đáo Nguyễn Mạnh Trinh

Hồ Hữu Tường và " 41 năm làm báo". Vũ Bằng và " Bốn Mươi năm nói láo". Người ta thường truyền tụng câu" nhà báo nói láo ăn tiền". Nhưng ở hai tác giả này, cái vinh và cái nhục của nghề nghiệp, cái góc trong và cái mặt ngoài đã được kể lại với những trang hồi ký mà những thế hệ sau khi đọc đã tưởng tượng lại được một thời kỳ thật đặc biệt của lịch sử.

Hồ Hữu Tường sinh năm 1910. Năm 1971, ông in " 41 năm làm báo".

Cuộc đời của ông là một chuỗi dài tranh đấu. Năm 1926, ông du học tại Pháp, học trường Đại học Marseille và nộp luận án thi Cao học Toán tại đại học Lyon. Thời gian này ông kết bạn và tham gia hoạt động với các nhà Cách mạng yêu nước lưu vong như Nguyễn Thế Truyền, Phan Văn Trường, Nguyễn Văn Tạo, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm,,Phan Văn Chánh,.. và gia nhập Đệ Tứ Quốc tế.

Hồi ký " 41 năm làm báo " bắt đầu với năm 1930 khi ông được giao làm chủ nhiệm tờ báo bí mật tên là Tiến Quân. Những tên tuổi trong ban biên tập sẽ thành những nhân vật haot động chính trị sau này như Tạ Thu Thâu, Hồ Văn Ngà, Phan Văn Chánh, Huỳnh Văn Phương, Lê Bá Cang. Báo chưa phát hành số đầu thì cả ban biên tập bị bắt vì tổ chức cuộc biểu tình ngày 22 tháng 5 trước điện Elyseé để vận động và xin giảm án cho các liệt sĩ Yên Bái của cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân Đảng. Cả nhóm bị trục xuất về Việt Nam, ngoại trừ Phan Văn Hùm và Hồ Hữu Tường trốn thoát qua Bỉ. Sau đó ông cũng trở về nước. Tháng 11 năm 1932, ông bị Pháp bắt vì phụ trách tạp chí lý luận chính trị bí mật Tháng Mười với xu hướng Trotsky chỉ trích hoạt động của Đảng Cộng Sản Đông Dương. Và ngày 1 tháng 5 năm 1933 thì bị kết án 3 năm tù treo. Sau đó ông gia nhập ban biên tập nhật báo Công Luận và tuần báo Đồng Nai. Năm 1936 ông xuất bản tạp chí Thường Trực Cách Mạng một tạp chí bí mật duy nhất trong nước được xuất bản bằng chữ in.. Tạp chí này được dùng để đối thoại đối lập với Đảng Cộng sản Đông Dương.. Cùng thời gian này ông bỏ nhóm La Lutte Và cho xuất bản tờ báo tiếng Pháp Le Militant(Chiến sĩ) công khai chỉ trích chủ nghĩa Stalin. Cùng với Đào Hưng Long ông xuất bản tờ Thầy Thợ cổ xúy cho đường lối Đệ Tứ Quốc Tế.

Năm 1939, ông tuyên bố từ bỏ Đệ Tứ và Chủ nghĩa Mác. Năm 1939, trong chiến dịch đàn áp của chính quyền thực dân Pháp ông bị đày ra Côn Đảo với cùng nhiều chính khách khác. Trong thời gian bị đi đày ông suy nghĩ và hình thành một chủ nghĩa dân tộc. Ông tuyên bố:"Tôi trở về con đường dân tộc. Tôi cho rằng việc giai cấp vô sản giải phóng nhân loại là một huyền thoại lớn của thế kỷ 19 và tiềm năng cách mạng của giai cấp vô sản ở Châu Âu và Bắc Mỹ là một huyền thoại lớn của thế kỷ 20".

Năm 1944 ông được thả và năm 1945 ông ra Bắc., Trong thời gian này ông biên soạn khá nhiều tác phẩm mà đáng kể nhất là Tương Lai Văn Hóa Việt Nam chứa đựng nhiều suy tư và viễn kiến của ông.

Nam 1946 ông ở trong phái đoàn Việt Nam bàn thảo với Pháp trong hội nghị Đà Lạt. Sau đó

ông ở trong ban biên soạn chương trình sách giáo khoa cho bậc trung học của Bộ Giáo Dục VNDCCH.

Khi trở về Saigon năm 1948 ông cộng tác với báo Saigon Mới và bắt đầu viết bộ sách Phi Lạc Sang Tàu. Năm 1953 ông đưa ra giải pháp Trung Lập Chế. Năm 1954 ông qua Genève để vận động nhưng không thành công. Năm 1955 ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt vì là cố vấn cho Mặt Trận Thống Nhất. Năm 1957 bị kết án tử hình nhưng nhờ Albert Camus giải Nobel văn chương và thủ tướng Ấn Độ Nehru và nhiều trí thức can thiệp nên bị đày ra Côn Đảo. Sau ngày đảo chính 1 tháng 11 năm 1963, ông được trả tự do và trở về Saigon viết cho báo Aùnh Sáng và đưa ra giải pháp Siêu lập đề nghị Liên hiệp Quốc hòa miền Nam Việt Nam. Năm 1967 ông đác cử dân biểu VNCH và tiếp tục viết báo Tiếng Nói Dân Tộc, Quyết Tiến, Đuốc Nhà Nam, Tin Sáng, Saigon Mới, Điện Tín,... Sau ngày 30 tháng tư năm 1975 ông bị Cộng sản bắt giam và từ trần ngày 26 tháng 6 năm 1980.

Theo nhận định của nhiều người tập hồi ký " 41 năm làm báo" chứa đựng nhiều dữ kiện về lịch sử, bề báo chí mà những thế hệ sau muốn tìm hiểu phải đọc. Trong kỹ thuật kể chuyện ông đã hài hước hóa nhiều câu chuyện và từ đó người đọc thấy được sự phóng túng và luôn luôn muốn vượt khỏi những câu thúc những lệ luật thường ngày. Ông đã lý luận có nhiều vấn đề nghe khá lạ tai nhưng trên phương diện luận lý không phải là không có can bản. Trong cuộc đời làm báo của ông, ông đã gặp và đã là đồng chí của các nhân vật lịch sử các nhà cách mạng đàn anh như Phan Văn Trường, như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thế Truyền,... hay người đồng trang lứa như Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm... Ông phác họa những chân dung độc đáo của những người mang trong người những lý tưởng cao đẹp xây dựng giải phóng quê hương và coi thường những đớn đau bi thảm của cuộc sống với tấm lòng chấp nhận hy sinh. Họ là những người tài ba xuất chúng nhưng trong hoàn cảnh thời cuộc thế giới chuyển mình nên sự can thiệp của các thế lực ngoại cường đã làm hoạt động của họ trở thành công việc đội đá vá trời. Có lúc bi thảm nhưng cũng có lúc khôi hài, có lúc cương quyết nhưng cũng có lúc lảng mạn, những chân dung và những sự kiện đã trở thành những truyện sống động của những tư liệu lịch sử.

Viết hồi ký " 41 năm làm báo", ông cốt ý muốn dựng lại một thời kỳ lịch sử với những nhân vật có thực với những câu chuyện đầy chất lịch sử như nguồn gốc cái tên Nguyễn Ái Quốc hoặc cau chuyện nhà cách mạng Nguyễn An Ninh đi bán dầu cù là rong để vừa hoạt động vừa là một cách dẫn thân cho sinh kế...

Có một lúc, tôi đọc " Tương lai văn hóa Việt Nam", một tác phẩm mà tôi nghĩ là những suy tư khởi đầu của ông để từ văn hóa bước sang những phạm vi khác như chính trị, tôn giáo, xã hội.. để thành một người lập thuyết. Hồi nhỏ thì không ảnh hưởng lắm nhưng bây giờ đọc lại, tôi thấy có những suy nghĩ tới bây giờ vẫn còn giá trị. Trước hết, đây là những tâm huyết của một người muốn nói những điều mà biết rằng sẽ có ít âm vọng nếu không nói là tiếng kêu trong sa mạc.

"Tôi muốn cất tiếng mà kêu to. Kêu thật to để ai nấy cùng nghe. Tôi muốn có một giọng tha thiết. Thực tha thiết để ai nấy cùng cảm. Tôi muốn có những luận điệu đanh thép. Thực đanh thép để ai nấy cùng tin. Nghe, cảm, tin... để cùng tôi đem một cái vinh quang chưa hề có trên quả địa cầu về cho dân tộc ta, dân tộc Việt..".

Câu văn biên ngẫu, ý hướng tha thiết, tác giả Hồ Hữu Tường còn muốn vạch ra một con đường văn hóa, thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc và Tây phương. Theo ông, " Văn trong nghĩa căn nguyên của nó là đẹp đẽ, là hiền lành, trái với võ là hung bạo. Hóa trong nghĩa căn nguyên của nó là thay đổi. Hai chữ đó mà ghép lại thì tôi cho rằng đó là cái gì làm cho người ngày càng

cao quý hơn, đẹp đẽ hơn, làm cho người(hạ tiện, xấu xa) hóa ra Người(cao quý, đẹp đẽ).."
Ông cho rằng mọi ý thức hệ chỉ có tác dụng trong một thời điểm mà thôi trong ý nghĩa tích cực của nó. Nhưng khi không còn thích hợp với cuộc sống thì nếu không bị triệt tiêu đi mà còn tồn tại sẽ thành những chướng ngại vật chống cản lại chiều hướng phát triển và ở trong một ý nghĩa tiêu cực sẽ thành một hiểm họa cho nhân loại. Như vậy, chúng ta phải xây đắp một nền văn hóa dân tộc, luôn luôn thay đổi theo chiều hướng phát triển của cuộc nhân sinh và thoát ra được sự kèm hãm và chi phối của các ý thức hệ lỗi thời. Con đường ấy, không bị chi phối bởi Đông hay Tây phương, nhưng kết nạp và thu liễm những tinh túy của người để biến thành của mình. Con đường ấy mệnh danh là con đường văn hóa, và nâng cao trình độ và vị thế của con người.

Tác giả còn cho rằng tây phương chưa có văn hóa mà chỉ có quái hóa. Quái hóa ấy có thể tạo thành ở hình thức văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học.. nhưng ở nội dung thì chỉ là những phương tiện để đi chinh phục. " Chính quái hóa này đã biến đổi những tư tưởng đẹp đẽ như " tự do, bình đẳng, bác ái, thành phương tiện, thành khí giới để chinh phục. Quái hóa đã xui khoa học chế ra đại bác, chiến xa, tàu chiến, phi cơ, hơi ngạt, vi trùng, bom nguyên tử để giết người, để chinh phục kẻ yếu, để đè nén áp bức chúng ta.."

Và ông kết luận:" Văn hóa làm cho con người trở nên Người. Quái hóa biến văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học thành phương tiện. Bởi nó không theo con đường nhân bản. Còn mượn Đạo học của Đông phương ư? Nhưng ở Đông phương chỉ có thuật tu dưỡng, chứ đã có văn hóa bao giờ?"

Cái độc đáo và cũng là đầu đề tranh cãi khi ông cho rằng cả Đông lẫn Tây phương không có văn hóa. Ông tạo ra con người có khuynh hướng " mở" biết thay đổi để có một tiến trình nhân bản đến chân thiện mỹ. Văn hóa luôn ở trong trạng thái động, là một thái độ, một phong cách luôn luôn suy tưởng kiếm tìm.

Một tác phẩm khác cũng viết về một thời kỳ lịch sử đặc biệt mà nghề ký giả cũng được kể lại với một người làm báo có kỹ thuật cao và đầy kinh nghiệm nghề nghiệp.
Vũ Bằng sinh năm 1913. Năm 1969, ông in " Bốn Mươi Năm "Nói Láo". Ông viết văn rất sớm, năm 16 tuổi đã in tập tùy bút châm biếm " Lọ Vãn" và cũng bước vào trường văn trận bút của báo chí chuyên nghiệp ngay sau khi học xong trung học ở Lyceé Albert Sarraut khi mới xong bằng tú tài. Nghề " Nói Láo " là một tiếng thông dụng chỉ những người viết báo có tính châm biếm nhưng nghề nghiệp nào thì cũng có vinh và nhục, có bề mặt và bề trong. Suốt mấy chục năm cầm bút, trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, từ Pháp thuộc, Nhật thuộc, rồi Việt Minh, rồi chính phủ Bảo Đại, chính phủ Ngô Đình Diệm, rồi thời kỳ sau đảo chính 1 tháng 11 năm 1963 ở miền Nam, một hành trình rất dài ấy được thể hiện với những biến cố, những nhân vật mà sự phác họa nhiều khi đơn giản nhưng cũng đa dạng vì sự phức tạp của sự kiện.

Vũ Bằng đã truyền hình lại những chân dung của những người của một thời trong tác phẩm, mà bây giờ đã thành người " của muôn năm cũ"... Bằng vài nét tiêu biểu, từ sự thông hiểu cũng như quen biết, những nhân dáng ấy có sự chân thật, tuy đôi lúc có chút suồng sã...

Như khi ông viết về nhà văn Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu:

".. Cuộc diện kiến vào buổi tối một mùa đông lất phất mấy hạt mưa phùn. Lần đó, tôi cũng thất vọng như lần này: Tản Đà thấy tôi vào, cứ ngồi ì ra không thèm đứng dậy; một lúc lâu mới nhìn tôi một hồi như thể nhìn thẳng ăn cắp rồi "à " một tiếng và bảo tôi ngồi xuống ghế. Thì ra ông ta đang say. Bên cạnh ông là một cái hỏa lò than cháy râm râm, trước mặt là một cái mâm nhỏ trên bày thức ăn bữa bãi. Ông ta uống một tợp, gắp một miếng, khà một cái, hơ tay vào lò than rồi.. ngồi rung đùi ngâm, với một giọng khê năng nặc:

Vèo trông lá rụng đầy sân
Tóc tơ ngắn ngủi có ngàn ấy thôi

Rồi ông day cái mặt tròn, đỏ như trái bò quân, trên cằm một cái mũi tròn xoe có hàng vạn đường gân máu chạy ngang chạy dọc như các con kinh đào vẽ trên địa đồ quân sự, ông nhe răng ra (tôi không biết ông cười hay mếu) nói một cách đồng dục:

-À, ông Bằng, ông có thấy không? Chữ "vèo" ấy có cho mấy khuyên son cũng chưa đủ! "Vèo trông lá rụng", hay lấm chớ, hay lấm chớ".

Hoặc khi ông lột tả đời sống Vũ Trọng Phụng:

".. Phụng có một cái tài đặc biệt là không hề biết đánh bạc là gì mà tập phóng sự đầu tiên viết cho báo "Nhật Tân" anh dám đề cập đến vấn đề bạc bịp. Thực ra anh cũng chưa hề quan sát một vụ "đánh bờ" bao giờ nhưng anh viết như người đánh bạc thông thạo nhất, đó là nhờ một người anh là ông Trường Tạo, cũng ở phố Hàng Bạc nói chuyện lại để cho anh viết. Cũng thế, đọc chuyện "Số Đỏ" ai cũng tưởng Phụng là một tay ăn chơi sành sỏi khét tiếng mà lại "đều" là khác nữa. nhưng sự thực trái ngược hẳn; trong tất cả anh em quen biết Phụng có lẽ là người "chân chỉ hạt bột" nhất, hiền lành nhất mà tương đối cũng là đạo đức nhất. Tiêu pha hay chơi bời gì, anh tính toán từng đồng xu, không phải là vì "kẹo" nhưng chính vì anh phải đứng mũi chịu sào lo cho cả nhà, trong đó có một bà nội góa và một bà mẹ góa, đồng thời lo sao để dành dụm được ít tiền lấy vợ, hầu có con nối dõi.

Về sau này, Phụng mòn mỏi đi, một phần lớn cũng vì thức đêm thức hôm để viết cho nhiều báo như "Tiểu Thuyết Thứ Bảy", "Tiểu Thuyết Thứ Năm", "Hà Nội Tân Văn" lấy tiền, nhưng cuộc sống của anh ở bên ngoài đối với những người lạ, không có vẻ gì vất vả; trái lại anh còn ra cái dáng nhàn nhã ung dung là khác. Dù bận rộn viết lách đến mấy chẳng nữa tuần nào anh cũng đọc hàng chục tờ báo Pháp để học thêm. Trong anh em có thể nói anh là người hiểu rõ tinh thần của giọng văn "Canard Enchaîné" nhất, mà anh cũng am hiểu nhất chính trị ở nước Pháp và thế giới lúc bấy giờ..."

Nguyễn Tuân, một khuôn mặt về sau được coi như tiên chỉ của văn đàn miền Bắc, cũng được kể về như sau:

"... Tôi còn nhớ hồi làm Trung Bắc, tôi về Thanh Hóa thăm anh. Đi tàu hỏa đã mệt, tôi đến nhà anh chuyện trò một lát sau đi ngủ liền. Tuân nhè đúng lúc tôi đang ngon giấc, lay dậy, bảo mặc quần áo đi có việc cần. trời thì rét mà ở ngoài còn tối om như mực, tôi không đi nhưng không được. Tôi phải chiều anh bạn "lọ". Để đi đâu? Anh bắt tôi đi bộ, vòng hết đường này sang đường khác, rồi rủ đi ăn bánh ướt ở một căn nhà lá mà anh bảo là ngon nhất Thang Mộc Áp. Riêng một cái việc ngồi chờ cho bà cụ bán hàng thấp đèn lên, tráng bánh và rán đậu cũng đã mất hai tiếng đồng hồ.

Những hành động lấm cẩm và dớ dẩn, lộn ruột như thế không thể nào kể xiết. trong khi người ta mặc quần áo Tây, anh mặc áo gấm huyền, đội khăn; mùa nực cầm cái quạt đánh chó phải chết để phe phẩy; nói thì rầm rẫn, đang vui câu chuyện ngừng phất ali, nhăn cái mũi cười rồi thôi, không nói nữa; đi ăn thì lè khè nhảm nhí, lấy hai ngon 1 tay nhón cái chân chim bỏ câu bỏ lò, ăn chậm như rùa - mà chỉ ăn có hai chân thôi-còn cả con chim thì ngoắt phở ky lại (chứ không gọi) bảo đem "cất giùm vào bếp. Cái nếp sống hàng ngày của Tuân đúng y như văn anh viết trong các bài báo và tác phẩm của anh: khó chịu lạ lùng, làm cho người mới quen bực muốn chết, nhưng các bạn đã biết, thì mặc cho anh muốn giở ra trò trống gì, tùy ý, Thanh Châu, Thượng Sĩ, Thâm Tâm, Ngô Tất Tố, Nguyễn triệu Luật cho anh là một "quái thai" và đã kích thích liệt nhưng muốn "tẩy" cách nào, Nguyễn Tuân cứ lập dị nguyên như thế không thay đổi và kỳ cục nhất là một số người đã kích thích lập dị của Tuân, về sau, lại nói giọng lè nhè, ăn uống kiểu cách bắt chước như Tuân..."

Trong "Bốn Mươi Năm "Nói Láo"", còn rất nhiều chân dung khác được hình thành với tất cả

những nét đặc thù: Hoàng Tích Chu, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Tychia Đái Đức Tuấn, Nam Cao, Ngô Tất Tố, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, Đào Trinh Nhất, Tô Hoài,.. toàn là những tên tuổi của một thời văn học. Những nét chấm phá thật linh động, là sự thực của đời thường, nên có sức lôi cuốn và những chi tiết sống thực ấy làm cho người đọc hiểu rõ ràng hơn về trường hợp sáng tác cũng như những thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm....

Suốt mấy chục năm làm báo, va chạm với biết bao nhiêu là chuyện bất như ý, cũng như trải qua bao nhiêu lần lên voi xuống chó, và mặc dù người mẹ hiền của ông đã khuyên can ông đừng chọn lựa một cái nghề mà cái nghiệp quá nặng, bởi bà đã là người in sách, bán sách và có rất nhiều kinh nghiệm với những người có liên quan đến nghề bạc bẽo ấy. Nhưng ông vẫn kết luận câu chuyện của mình bằng thái độ vẫn cho sự lựa chọn của mình là đúng:

"... Gửi cả một cuộc đời cho nghề báo, rút nhiều kinh nghiệm đau thương hơn là xúng ý, tôi cũng có lúc tự mình lại phỏng vấn mình đã đóng góp gì cho lịch sử văn hóa dân tộc, đã làm được việc gì cho báo chí, và hiện còn băn khoăn hoài vọng những gì về nghề nghiệp.

Không. Tôi không bao giờ đáp lại những câu hỏi phiền phức đó. nhưng tôi biết rằng nếu một ngày kia, Trời xử phiên án cuối cùng, hỏi tôi nếu cho trở lại làm người thì sẽ làm gì, tôi cũng không cần suy nghĩ gì hết và chỉ trả lời một câu.

Người mẹ nào sinh con lại chẳng muốn cho con sau này ăn nên làm ra, có vai có vế nhưng Mẹ ơi, con đành chịu tội bất hiếu với mẹ: nếu trở lại làm người con cứ lại xin làm báo!!"

Viết về nghề báo, ông rất thành thực, kể lại cả những chuyện tiêu cực, những chuyện làm tiền, những thế lực ngoại bang dùng tiền bạc, quyền lợi cũng như thế lực để tạo ra những cơ quan ngôn luận và những ký giả phục vụ cho những mưu đồ chính trị. Nhà văn Thượng Sĩ Nguyễn Đức Long đã có nhận xét:".. Với một lối diễn tả giản dị, thân mật chan chứa tính cách trào lộng, Vũ Bằng đã phác lại thật độc đáo, thật linh động, những khuôn mặt của mấy thế hệ làm báo, những nhân vật nổi danh một thời, đã làm lịch sử, và đi vào lịch sử, hoặc chết đi rồi, hoặc còn sống, hiện có mặt ở đây hay nơi khác. Những nhân vật này lần lượt xuất hiện mỗi người hiến cho độc giả một vài mẫu chuyện vui có buồn có nhưng thật mới lạ. Cho nên tôi có thể nói đọc " 40 năm nói láo" chẳng khác đọc lịch sử báo chí xứ này trong vòng già nửa thế kỷ 20. Và nếu như ta thường hiểu: báo chí phản ánh sinh hoạt xã hội, thì " 40 năm nói láo" đã phản ánh phần nào, ở những khía cạnh nào, qua nhiều giai đoạn, nhiều biến cố của xứ sở chúng ta.."

Ngô Văn nhớ về Hồ Hữu Tường

Ngô Văn

Ngô Văn, nhà biên khảo, nhà hoạt động cách mạng trong nhóm Đệ Tứ, sinh năm 1912 ở xóm Tân Lộ, gần Thủ Đức. Đi làm từ 14 tuổi. Gia nhập xu hướng Cộng Sản tả đối lập năm 1932. Sau 45 sang Pháp, làm việc trong các xí nghiệp, và tích lũy những tài liệu để biên khảo. Các tác phẩm chính: *Vụ án Moscou* (Nxb Chống trào lưu, Sài Gòn, 1937), *Divination, magie et politique dans la Chine ancienne* (PUF, Paris, 1976), *Revolutionaries They Could Not Break* (Index Book Centre, London, 1995), *Vietnam 1920-1945, révolution et contre-révolution sous la domination coloniale* (L'insomniaque, 1996; Nautilus, 2000), *Việt Nam 1920-1945, cách mạng và phân cách mạng thời đô hộ thực dân* (L'insomniaque, Paris, 2000), *Avec Maximilien Rubel, une amitié, une lutte 1954-1996* (L'insomniaque, 1997), *Au pays de la cloche fêlée* (L'insomniaque, 2000) ...

Tôi gặp Hồ Hữu Tường năm 1932 (ông ở Pháp về năm 1931), lúc ấy ông đang làm tờ Phụ Nữ Giới Chung ở Sài Gòn. Tôi vừa dịch xong bản Tuyên ngôn Cộng Sản của Marx, có người bạn tôi đem lại trình với ông để đăng báo Phụ Nữ Giới Chung. Đọc xong, Hồ Hữu Tường cho biết muốn gặp tôi. Đó là lý do tại sao tôi gặp Hồ Hữu Tường.

Ông là một người thông minh, hiền hậu và duyên dáng lắm. Lúc đó Hồ Hữu Tường đã có một tổ chức bí mật, kêu bằng nhóm Tháng Mười, xuất bản tạp chí bí mật Tháng Mười, theo xu hướng Trotsky để chỉ trích hoạt động của đảng Cộng Sản Đông Dương lúc ấy. Ông không trực tiếp giới thiệu tôi vào nhóm của ông, mà ông đưa Đào Hưng Long, một chiến hữu trong nhóm, giao thiệp với tôi. Tới cuối năm 32, Hồ Hữu Tường bị bắt, năm 33 bị kết án ba năm tù treo.

Năm 33, dù bị tù treo nhưng ông vẫn nhập vào nhóm tranh đấu do Nguyễn An Ninh thành lập tháng 4 năm 1933, nhân dịp có cuộc bầu Hội Đồng Quản Hạt, lợi dụng tuyên truyền chống chính phủ thuộc địa một cách công khai.

Nguyễn An Ninh là một nhà cách mạng đàn anh mà những người Cộng Sản Đệ Tam lẫn Đệ Tứ, và cả quốc gia nữa, đều là đàn em, cho nên ông rất có uy tín đối với họ; ông lập nhóm La lutte, quy tụ tất cả những khuynh hướng chính trị chống Pháp lúc đó, và Hồ Hữu Tường tham gia từ La lutte.

Tới năm 1936, nhóm La lutte chia hai. Nhưng muốn hiểu sự chia rẽ đó, phải trở lại tình hình chính trị ở Pháp năm 1935.

Năm 1935, Pháp-Nga ký hiệp ước Laval-Staline: Pháp và Nga liên kết quân lực. Do đó, đảng Cộng Sản Pháp không còn chống chính sách quân phiệt nữa, mà cổ võ cho chính sách quân sự, chống lại sự đòi độc lập của Cộng sản Đông Dương và ủng hộ việc giữ vững các thuộc địa. Đảng Cộng Sản Đông Dương, vẫn theo đảng Cộng Sản Pháp cho nên không còn theo con đường chống Pháp để giải phóng dân tộc nữa, mà dần dần họ chọn con đường chống Nhật.

Nhóm La lutte lúc ấy có hai khuynh hướng:

- Một khuynh hướng ủng hộ Mặt Trận Bình Dân (Front Populaire), đảng cầm quyền ở Pháp, tức là ủng hộ chính sách thuộc địa, trong đó có những người Cộng Sản Đệ Tam.
- Một khuynh hướng chống Mặt Trận Bình Dân trong đó có những người Đệ Tứ.

Nhưng khi thành lập nhóm La lutte đã có lời giao ước là Đệ Tam và Đệ Tứ không gây chuyện với nhau, cho nên nhóm Đệ Tứ phải ngậm miệng.

Hồ Hữu Tường mới lập một nhóm bí mật mà ông làm cố vấn, gọi tên là Chánh Đoàn Cộng Sản Quốc Tế Chủ Nghĩa, pháit tán thành Đệ Tứ Quốc Tế, và tôi là một thành viên, mục đích chỉ trích đảng Cộng Sản Đông Dương đi theo đường lối của chính phủ thuộc địa và tách ra khỏi nhóm La lutte.

Giữa năm 1936, ở Pháp có tổng đình công. Nhóm Chánh Đoàn Cộng Sản Quốc Tế Chủ Nghĩa bí mật cổ động tổng đình công, tháng 6 năm 1936 tại Sài Gòn. Cả nhóm bị bắt, cả Hồ Hữu Tường, nhưng vì là "cố vấn" nên ông không bị truy tố.

Ra khỏi nhóm La lutte, Hồ Hữu Tường công khai xuất bản tờ Militant (lúc đó các đảng đối lập không được quyền ra báo tiếng Việt), để tự do đả kích đảng Cộng Sản, theo tinh thần Trotsky, nhưng trong vòng bán bí mật vẫn tiếp tục hoạt động cho nhóm Chánh Đoàn Cộng Sản Quốc Tế Chủ Nghĩa vừa bị tiêu hủy, đồng thời tiếp tục phong trào tranh đấu bán công khai. Hai năm 36-37 là những năm phong trào thợ thuyền và nông dân nổi lên cực độ.

Nhưng đến tháng 5 năm 1937, nhóm La lutte tan rã vì đảng Cộng Sản Pháp theo lệnh của Moscou, ra lệnh cho đảng Cộng Sản Đông Dương không được cộng tác với Đệ Tứ nữa. Các phong trào thợ thuyền đình công do Đệ Tứ tổ chức, bên Đệ Tam không tham gia, chỉ lập những hội ái hữu thôi. Đệ Tam chỉ huy ở nông thôn, vừa ủng hộ Mặt Trận Bình Dân, vừa chống đối những áp bức ở nông thôn.

Hồ Hữu Tường vẫn tiếp tục tổ chức và chỉ huy Đệ Tứ trong vòng bí mật. Nguyễn An Ninh theo phái Đệ Tam. Tạ Thu Thâu tiếp tục La lutte, làm cho tờ La lutte trở nên cơ quan có khuynh hướng quốc tế. Sau khi tờ La lutte trở thành xu hướng Đệ Tứ quốc tế, Hồ Hữu Tường ngưng tờ Militant. Đến năm 1938, khi chính phủ Mặt Trận Bình dân đổ ở Pháp, chính phủ cấp tiến Doladier cho phép các đảng đối lập ra báo quốc ngữ, tờ La lutte trở thành tờ Tranh Đấu và Hồ Hữu Tường ra báo Tháng Mười.

Đến tháng 9 năm 1939, khởi đầu thế chiến, chính phủ thuộc địa mở phong trào tổng đàn áp, bắt hết những đảng phái đối lập, giam trong các trại giam rồi đầy đi Côn Lôn, 5 năm. Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Tạ Thu Thâu ... đều bị bắt hết. Lúc ấy tôi ở trên Nam Vang nên chỉ bị bắt và bị tù 8 tháng.

Đến năm 1945, Hồ Hữu Tường được trở về, bị quản thúc ở Cần Thơ. Tôi gặp ông vì lúc ấy tôi đang làm việc ở Cần Thơ. Tôi có giúp đỡ vợ con ông. Ông bảo năm năm ở Côn Lôn, ông đã suy nghĩ kỹ rồi, ông không theo Đệ Tứ nữa, ông quay trở lại con đường quốc gia, quay về với tổ quốc.

Trong cuốn *Un fétu de paille dans la tourmente*, đánh máy ở Paris năm 1969, có một sai lầm mà tôi muốn đánh chánh sau đây: Ông cho rằng năm 1945, trong sự thanh trừng những người Đệ Tứ, Việt Minh vẫn còn một chút cảm tình (quelques sentiments). Cho nên thay vì giết hết trước khi bỏ Sài Gòn để lên chiến khu, họ đem giam tất cả vào tù, và cảnh sát Pháp đã thả tất cả. Sự thật thì *Dương Bạch Mai hạ ngục những người Đệ Tứ cốt là để sẽ đưa họ ra tòa án nhân dân. Nhưng binh lính Anh-Ấn thành lính chiếm khám lớn, trước khi giúp binh Pháp tái chiếm Sài Gòn ngày 23/9/1945. Sau đó, binh Anh-Ấn giao mấy người Đệ Tứ lại cho mật thám Pháp. Một thời gian sau những người Đệ Tứ mới được thả ra. Cho nên việc khỏi bị Đệ Tam tàn sát là một sự tình cờ chứ không phải vì lòng tốt của phái Đệ Tam.*

Paris tháng 5/2003

Tưởng nhớ người đã mất Nhã Ca

Buổi chiều, nắng quái dị lay lắt. Tiếng máy xe Honda âm ỉ. Chúng bước vô.

"Chị rảnh không?"

"Chị vậy?"

"Rảnh em chờ chị đi thăm ông Hồ Hữu Tường." Khùng điên gì đâu. Ông ta đang ở một trại tù nào, Xuyên Mộc, Hàm Tân, Long Khánh, hay xa lắc, Gia Trung. Mấy cậu còn trai trẻ, hoàn cảnh nào cũng đùa được.

"Em có đùa đâu. Ông ta đang ở nhà mà."

"Ừa, được tha rồi sao?"

"Chưa. Nhưng chết."

Chết. Đâu có gì đáng cho tôi ngạc nhiên. Như khi nghe tin anh Hoàng Vĩnh Lộc, anh Minh Đăng Khánh, anh Trần Việt Sơn, anh Nguyễn Mạnh Côn...

Không có anh Sỹ và các anh khác. Cũng không kịp thông báo. Ngồi lên yên sau, tôi nhờ cậu em đeo tới đó. Rồi công an, mật vụ, theo dõi, mượn cớ khó dễ thì sao? Mặc kệ. Thời buổi mà đi thăm người chết cũng là một trọng tội thì còn nói gì nữa.

Tới đầu con ngõ, sực nhớ thiếu một cái phong bì. Nhớ, quanh đây, có một nhà quen thân anh Nguyễn Chánh Lý. Tôi ghé. Quang đi vắng. Chỉ có người mẹ đang tụng kinh trên căn gác nhỏ. Cứ cất ngang chầu kinh, hỏi xin cái phong bì. Bị gấp quá. Bà mẹ dừng tay chuông mõ, kiểm chiếc phong bì. Đưa, hỏi:

"Ai chết vậy?"

"Ông Hồ Hữu Tường, ngộ đối diện với bác đó."

"Trời Phật ơi. Ông ta à? Làm sao mà chết? Đang ở tù mà chết. Ông ta... Gượng, cho tôi góp một thẻ hương thấp cho ông ta với. Giời đất ơi. Nam Mô A di Đà Phật..."

Tôi đi xuống căn gác, tiếng chuông mõ trên lầu vọng theo. Con ngõ đang đường thẳng thì nở phình ra. Căn nhà nhỏ dựa vào một trạm biến điện, có rạp che trước sân, dễ nhận. Bàn gỗ kê dài, ghé băng. Bình trà, chén nhựa. Khá đông. Những ai vậy? Không thấy mặt một người quen nào. Có tới mấy người đàn bà. Chưa mặc tang phục. Quan tài đặt giữa nhà. Chắc phải tới đó trước để đốt một nén nhang.

"Mời chị dùng nước."

Ai đó nói. Giọng Chủng tiếp:

"Chị Nhã, bác gái ở đây này."

Một bàn tay đặt lên vai, đưa lên nữa, vuốt tóc tôi.

"Nhã Ca đây hả? Chào cháu. Bác có biết cháu. Biết thôi, phải nhờ bác trai chết, mới nhìn thấy mặt cháu."

Nhìn lên. Chưa bao giờ tôi thấy một người đàn bà đẹp như thế. Chưa bao giờ. Thật mà. Nhìn bà ta coi, dong dỏng cao, thanh tú. Còn nét mặt kìa, mắt sáng một cách kỳ lạ. Gò má cao, mắt mũi miệng cân bằng giữa sự hiểu biết, thông minh cùng nét lạnh lùng đến tàn nhẫn của sức chịu đựng. Chiếc phong bì trên tay sao bỗng ngượng nghịu quá.

"Đưa phong bì đây. Tốt. Tốt lắm."

Dỗng dạc bình tĩnh, mà còn đầy thân mật nữa.

Một cái ôm vai, xiết nhẹ. Lại quay sang trả lời câu thăm hỏi của người khách khác tới viếng. Lúc đó, tôi mới chợt nhận ra nhiều bộ mặt chìm nổi của công an, giả dạng đủ hạng người.

"Dạ, thưa... nhà tôi còn sống được từ trại tù, tới đầu con ngõ. Dạ thưa, tắt thờ ngay đầu ngõ. Có kịp nhìn thấy nhà cửa không à? Dạ thưa, chẳng cần đâu, nhìn làm gì mọi thứ đã không còn như cũ... Vâng, thưa, lúc nhà tôi về tới nhà, chỉ có khoảng nơi trái tim còn hơi ấm..."

Bà đưa tay lên.

"Dạ, tôi lấy kịp chút hơi ấm ấy. Dạ, nó vào hết đây."

Miệng có méo xệch đi. Nước mắt có rơi?

Không. Vẫn khuôn mặt bình tĩnh, tuyệt đẹp.

Buổi sáng hôm sau, con ngõ mở ra đường Trần Quang Khải chật ních người. Tôi đứng chờ trước ngõ. Khi quan tài đi qua, dẫn đầu là anh Tuấn, hai tay bưng di ảnh ông bố. Bức di ảnh xung quanh như bị xóa sạch hết. Chỉ có khuôn mặt ông Hồ Hữu Tường ngược lên, với cái micro trước mặt. Ông ta nói gì với hư vô và hư vô đang nói gì với ông ta? Ô hay, đã tưởng là không khóc được nữa.

Chẳng nhớ bao lâu sau, có dịp ghé lại Vãn ngôi nhà xưa, cũ kỹ, điêu tàn, bề bộn hơn. Bước vào nhà, vắng ngắt. Nhà cửa ngổn ngang những bao gạo, thúng, gánh bỏ không. Gặp lại người con tên Tuấn.

"Xin lỗi. Tôi muốn thăm cụ bà."

"Mời chị vào. Mẹ tôi có ở nhà."

Bước vào, ngỡ ngác.

"Bác đâu?"

"Mẹ tôi kia kìa, chị."

Theo tay, nhìn lên. Bàn thờ giản dị. Trên cái tủ nhỏ, bên trong đồ đạc đã trống hốc, là hai bức ảnh, chung một bát hương. Bức ảnh bà cụ đã đứng tuổi, mắt sáng, đẹp, bên cạnh ảnh ông chồng nhà văn nghiêm trang. Mắt cả hai như đang nhìn tôi, mỉm cười.

Hồ Hữu Tường và sứ mệnh giai đoạn của phụ nữ ý thức trong giai đoạn đất nước sắp chuyển mình Nguyễn Văn Sâm

Giai đoạn từ 1945 đến 1950 sách của Hồ Hữu Tường gây sôi nổi nhất, in đi in lại nhiều lần, từ Bắc vô Nam, từ Nam ra Bắc, từ Saigon sang Paris, gây thành những cuộc bút chiến thú vị (với nhóm Chân Trời Mới về Hồ Hữu Tường bỏ hay vượt Marx, vấn đề văn hóa nhân bản, vấn đề Tân Xuân Thu, vấn đề hoài nghi trong quyển Thu Hương...).

Đại khái ta có thể kể tác phẩm của Hồ Hữu Tường:

Tương lai kinh tế Việt Nam (Hàn Thuyên)

Kinh Tế học nhập môn (Tân Việt)

Xã hội học nhập môn (Tân Việt)

Muốn hiểu chánh trị (Minh Đức)

Vấn đề dân tộc (Minh Đức)

Tương lai văn hóa Việt Nam (Minh Đức)

Nỗi lòng của thằng Hiệp (Lê Lợi)

Thu Hương (Sống Chung)

Chị Tập (Sống Chung)

Ngàn năm một thuở (Sống Chung)

(Phi Lạc sang Tàu)

Viết quyển sách này, chúng tôi không có tham vọng làm một cuốn văn học sử, cũng không có ý định tìm hiểu tất cả những vấn đề do một tác giả đặt ra, nhất là một tác giả có một sức học uyên thâm và đặt nhiều vấn đề như Hồ Hữu Tường. Chúng tôi chỉ chú ý đến phần đóng góp của các nhà văn tương đối xứng đáng cho giai đoạn 45 - 50 về văn chương tranh đấu, kháng chiến mà thôi, nên chỉ xin đề ý đến hai tác phẩm tiêu biểu: Chị Tập và Thu Hương.

Với hai quyển này họ Hồ đã trình bày được vai trò của người Phụ Nữ Việt Nam trong giai đoạn đầu của cách mạng giải thực. Họ là những người ý thức và hoạt động hữu hiệu. Chị Tập tượng trưng cho phụ nữ bình dân lao động, nói theo nhóm Chân Trời Mới, đó là người của quần chúng và Thu Hương đại diện cho phụ nữ trí thức thành thị. Họ có điểm chung là theo kịp phong trào, đã hoạt động mạnh mẽ lúc ban đầu và cuối cùng đều bị loại ra ngoài vì giai đoạn

của họ đã xong.

Người đàn bà xuất hiện trong lúc tác phẩm văn nghệ không phải là điểm mới, trong thơ văn chúng ta không thiếu những nàng tiên kiều diễm, với tình cảm phong phú. Người phụ nữ ý thức trong giai đoạn đầu sôi lửa bỏng cũng có nữa, một Ngôn của Sơn Khanh, một Phượng của Thẩm Thê Hà, nhưng những cô gái này cuối cùng đều bị thất bại, thất bại vì chính thời thế (hay tác giả) bắt họ phải chịu cảnh thua thiệt. Còn Thu Hương hay Chị Tập ở đây bóng dáng tha thướt bị che lấp, tình cảm nhỏ nhặt, đặc biệt của đàn bà không còn, họ sống bằng lý trí sáng suốt, lạnh mạnh và cuối cùng họ không bị thất bại, mà bằng lòng rút lui vì cảm thấy giai đoạn mình đã vượt qua, không còn có thể đảm nhiệm vai trò lịch sử nữa, ở lại là thất bại là cản bước tiến của quốc gia.

Đại khái hai quyển này bố cục vững chắc, văn sắc, gọn, ý tưởng được trình bày minh bạch lý luận khá chặt chẽ.

Ngoài ra mỗi tác phẩm nhằm đặt ra một số vấn đề liên hệ trực tiếp với thời cuộc biến chuyển dồn dập lúc đó.

Tác giả không có mục đích làm văn nghệ để kêu gọi cảm quan người đọc. Do đó chúng tôi tránh dùng chữ nhà văn, mà chỉ gọi một cách giản dị: Tác giả Hồ Hữu Tường. Và chúng tôi cũng chú ý đến các vấn đề chánh hơn là cốt truyện và những tình tiết của nó.

Người Phụ Nữ Ý Thức trong tác phẩm của Hồ Hữu Tường.

1) Thu Hương, Người Con Gái Trí Thức Tư Sản Thành Thị.

Thu Hương làm một sinh viên trường thuốc Hà Nội, đảng viên của một đảng cách mạng bí mật. Khác với những người trang lứa cùng giai cấp, cô đã thức tỉnh, giác ngộ, mặc dù còn bị ràng buộc bởi bao nhiêu liên hệ chằng chịt. Nhưng đối với hành động có ý thức của cô, những nghi ngờ ngộ nhận của người khác giai cấp đều biến mất. Ta hãy nghe Tập nói: “Hồi nào đến bây giờ, tôi cứ tưởng rằng người dám hy sinh và có can đảm chỉ có bọn lao khổ của chúng tôi. Không dè, cô là người trường giả mà...” (trang 12)

Thật vậy, Thu Hương là một cô gái tuy rất đẹp nhưng liều lĩnh (hợp tác với đoàn khất thực để gây ảnh hưởng trong quần chúng (Chương IV), gan dạ (dám thi hành bản án ám sát giữa thành phố, ban ngày dám cướp sân khấu để tuyên truyền cho cách mạng giữa lúc đồng bọn của nàng quá ít ỏi (Chương IV), không chịu ép mình trong khuôn sáo cũ kỹ, lỗi thời mà can đảm dùng lý luận để cảm hóa, thuyết phục mẹ rằng con đường con đi là đúng trong giai đoạn này (Chương II)).

Tuy nhiên không phải Thu Hương liều lĩnh, gan dạ mù quáng, không tính toán gì hết, trái lại rất thận trọng trong hành động, mỗi khi hoạt động đều vạch ra một kế hoạch chu đáo chẳng hạn như kế hoạch ám sát nữ gián điệp địch (Chương I), kế hoạch cướp sân khấu (Chương IV)...

2) Chị Tập, Người Con Gái Bình Dân, Lao Động.

Cuộc đời của Thu Hương dễ dàng, ít xáo trộn bao nhiêu thì cuộc đời Chị Tập phi thường và thay đổi bấy nhiêu. Tập bị đem bán khi còn nhỏ, vì nhà nghèo cực lại gặp năm đói kém. Năm mười sáu tuổi, lớn lớn một chút, xem bị chủ nhà hiếp dâm. Bị vu oan, Tập bị tù. Nhà tù là nhà trường của Tập. Tập làm quen với trùm móc túi, với mẹ mìn, với tụi buôn lậu, với đảng viên cách mạng.

Ra tù, Tập học buôn bán, học tổ chức, tuyên truyền, xách động bãi thị chống đối, theo phường xiệc, học nghề cỡi ngựa quảng dây, giao thiệp rộng với đám nhà văn, nhà báo, tổ chức buôn á phiện lậu và khí giới lậu, làm luôn nghề thổ phỉ, rồi lập chiến khu, cướp khí giới Nhật, xây dựng lực lượng thành một vùng độc lập to rộng.

Không phải thời thế đưa Chi Tập lên nắm những vai trò đặc biệt đó, chị là người có thực tài, học mau biết, mau thành tài, có trí xét đoán, có tổ chức, có khả năng điều khiển, biết hoạch định chương trình và nếu cần thì liều lĩnh để thực hiện cho được chương trình đó.

Vài Vấn Đề Đặt Ra Trong Bộ Gái Nước Nam Làm Gì?

Hồ Hữu Tường là cây bút phong phú, ông đặt ra rất nhiều vấn đề cho người đọc, đại khái ta có thể kể sơ lược:

1) Đánh Thức Lương Tâm Con Người.

Ông kêu gọi mọi người thức tỉnh bằng cách trình bày những thảm trạng do tình trạng bị thống trị đem lại.

Diễn hình là nạn đói năm 1945 ở Bắc. Hàng triệu người là nạn nhân. Ai gây ra những thảm cảnh đó? Chắc chắn không phải là dân tộc nạn nhân rồi. Tác giả trút hết tội trạng cho bọn phát xích Nhật. Tranh đấu là chống Nhật. Tác giả trình bày những thảm trạng cho chúng ta nhận diện rõ rệt bộ mặt của kẻ thù chính của dân tộc. Đoạn văn tả nạn đói, ngắn nhưng cực kỳ cảm động, bi đát. Đọc xong, chúng ta thấy cần phải có một phản ứng, một thái độ, chớ không thể đứng đưng. Chúng ta phải làm một cái gì ? Độc giả biết đặt câu hỏi như vậy tức là tác giả đã thành công trong việc thức tỉnh mọi người:

“Bây giờ phở nào cũng dầy đầy người đi xin ăn. Người ? Không phải. Đó là những bộ xương có một lớp da vừa mốc, vừa nhăn, bọc lấy, không thể phân biệt đàn ông hay đàn bà. Họ không có quần áo che thân, chỉ có hoặc một manh vải rách, hoặc một miếng bố vụn, hoặc một miếng lá to, để che một chút.

Kẻ còn sức sống, thì gượng gạo bước run run, bu quanh người làm phước. Kẻ yếu hơn thì lết, giương cặp mắt tròn xoe mà không sáng, với giọng khàn khàn, kêu gọi lòng nhân từ của người đi đường. Xa xa, có một cái xác không lết nổi, không ngồi nổi, không kêu nổi, cũng không mở mắt nổi, chỉ có thể lắc bàn tay, để tỏ rằng mình còn chút đỉnh hơi sống trong mình... và ai đã sẵn lòng cứu thì may ra, hãy còn mong cứu được.

Thỉnh thoảng có xe lượm xác chết đầy qua. Kẻ đẩy xe cũng là những bộ xương, như mấy bộ xương nằm trên xe. Nhưng còn một chút sinh lực, nên người ta cho ăn khá hơn, để làm cái công việc khó mướn người làm được.

Đã trưa rồi mà nhiều phở chưa được xe lượm xác đi ngang qua. Thấy vẫn còn nằm nơi vỉa hè. Một vài bà mẹ đã trút linh hồn hồi nào, mà đứa con đói hãy còn nút chùn chụt cái vú teo nhách và lạnh ngắt.” (Thu Hường, trang 17 - 18)

Bởi vậy, ngồi yên rồi mai một cũng tới lượt mình, thà vùng dậy còn hơn.

“Người Nhật tàn ác không nề hà gì mà chẳng giết chóc. Trong trí nòng hiện ra hình ảnh của mấy chục chiến sĩ bị bắt, cột thúc ké vào những cây nọc, đằng kia có một tốp lính nạp súng

nhắm bắn.” (Chị Tập, trang 31) Ngoài ra còn khủng bố, đàn áp. Những chiến sĩ lọt vào tay họ thì thế nào cũng bị bắn hay bị khổ sai chung thân (Chị Tập, trang 30).

2) Gây Dựng Lực Lượng.

Trong Thu Hương và Chị Tập, Hồ Hữu Tường đều cho rằng có thể vận dụng mọi phương tiện, miễn đạt được kết quả thì thôi, dùng phương tiện nào cũng được hết, miễn là đoạt được mục đích mà thôi (Chị Tập, trang 28). Muốn lực lượng lớn mạnh phải liều lĩnh. Nhiều lúc, Thu Hương vượt ra khỏi khuôn khổ và bị các bạn đồng hành xử khiếm diện. Nhưng nhờ liều lĩnh, nhiều sáng kiến tân kỳ, Thu Hương đã thành công rực rỡ và đã đem về cho đoàn thể nhiều ảnh hưởng trong quần chúng (Thu Hương, trang 32).

Đoàn thể của Chị Tập càng ngày càng đông, phải trang bị súng ống cho họ, vì đó là chuyện cần thiết để thúc đẩy lòng hăng say của mọi người. Cho nên Chị Tập khổ công lập kế và đích thân điều khiển công việc cướp khí giới của bọn Nhật, “cướp được rồi thì chỉ riêng về mặt khí giới các chiến sĩ rất hài lòng mà thấy mình bây giờ đã được làm chủ mấy liên thanh và một cây cao xạ nữa” (trang 60).

Súng ống không đủ phải tìm thêm người đồng tâm đồng chí với mình, và Tập đánh liều về Hà nội, giả làm một chị buôn bán ở chợ Đồng Xuân để tuyên truyền và tổ chức một mớ đồng chí mới (trang 90).

Có lực lượng rồi những vấn đề khác cũng đặt ra. Phân công là việc cần (trang 88) nhưng cần phải biết đường lối chung để hòa nhịp với việc làm của đoàn thể (trang 88) do đó ta thấy công việc tổ chức Tập giao cho những người trắng trẻo ở xa thành xuống, còn nàng, nàng chỉ lo việc của một nữ tướng...

3) Tổ Chức Đánh Du Kích Làm Tiêu Hao Lực Lượng Địch.

Tập giữ việc tổ chức thành những đội dân quân rất giỏi về việc đánh lẩn núp trong rừng núi (trang 72).

Ta thử đọc ít dòng của Hồ Hữu Tường bàn về lối đánh du kích (hay phục kích cũng vậy).

“Ta lấy ít mà đánh đông, lấy dự bị mà đánh không dè. Thì phải dựa vào địa hình. Bí quyết là chỗ đó. Một lần ở suối, Chị Tập chọn một cuộc đất mà bọn nghịch có bắn lại cũng không trúng ta được. Vì ta núp dưới suối cũng như núp trong hầm trú ẩn.

Ta lại ở trong một cái bụi che kín mà còn có mô đất to đỡ cho. Còn bên địch thì ở nơi trống trải, ngay tầm súng của ta, lại không thoát đường nào được. Còn như lẩn mà mình núp trong hang đá, do một kẹt đá mà bắn ra, thì dầu cho trẻ con cũng bắn chết hết địch quân. Bí quyết của phép du kích là chọn địa hình thuận cho mình thì phần thắng đã nắm được chín chục phần trăm rồi. Nhưng phải chờ cho quân nghịch lọt đến chỗ ấy mới đánh được” (Chị Tập, Trang 94).

Không phải chỉ lý thuyết suông, trong quyển Chị Tập ông đã mô tả một cuộc phục kích của hai người với toán tám tên lính Nhật và cuộc đột kích cướp súng giặc. Đánh mau đánh mạnh phối hợp với những hiểu biết rõ ràng về địa hình, các chiến sĩ cách mạng đã thành công vẻ vang. Cầm phần để lên đường, gây lực lượng, làm tiêu hao địch đó là những vấn đề quân sự. Vấn đề chánh trị cũng không qua khỏi mắt của Hồ Hữu Tường.

4) Cải Cách Những Gì Đáng Sửa Đổi.

Quần chúng thường dốt nát. Tâm lý chung là cầu an. Phải khiến cho họ thức tỉnh. Khổ nhất là người mù chữ còn rất nhiều. Giải quyết vấn đề này mới có thể xúc tiến việc gây ý thức cách mạng được. Công việc tích cực gồm vào việc truyền bá quốc ngữ, phổ thông những bài hát hùng hồn...(Chị Tập, trang 72). Nhưng đây không phải là việc dễ, truyền bá quốc ngữ thì dễ vì có cái gì mới lạ, và nhất là không va chạm đến tín ngưỡng, nên dễ đi sâu vào dân chúng, còn những hủ tục thật là khó lòng vì đó là những việc mọi người lâu nay đều tin rằng đúng, đều coi là một vấn đề không cần bàn cãi nữa, bây giờ đột nhiên có người đề nghị bỏ thì bị phản đối là chuyện dĩ nhiên. Mấy lần cố gắng bỏ đi (hủ tục) đều bị thất bại, mà dân chúng thêm không ưa và phản đối lại kịch liệt là khác. (trang 73).

Nhưng chuyện chánh là đặt thành vấn đề, hễ đặt ra được rồi thì có cơ hội giải quyết, huống chi vấn đề này nhỏ, nằm trong vấn đề lớn hơn, gây ý thức cách mạng, và rồi những người mới đã biết đã làm được nhiều chuyện có kết quả. Trước kia công việc luộm thuộm, bê trễ bao nhiêu thì ngày nay rành rọt, đàng hoàng bấy nhiêu (trang 77).

5) - Kết Hợp Các Đảng Phái Quốc Gia Để Thống Nhất Hành Động.

Hồ Hữu Tường đã vạch cho ta thấy sự phân hóa trong hàng ngũ quốc gia lúc đó rồi ông vạch cho thấy vấn đề là phải kết hợp để hành động có hiệu quả.

Thật vậy, dù đeo đuổi một mục đích, nhưng lại có quá nhiều xu hướng chính trị. Chúng ta không có một đường lối chung để hoạt động. Quyền Thu Hương có thể tố cáo Việt Minh đã khùng bố, đàn áp các đảng phái khác, cũng có thể vạch cho chúng ta cái nguy cơ của một hàng ngũ phân hóa trầm trọng.

Tác giả giản lược vấn đề và nói đến tình trạng phân hóa của các đảng phái cách mạng thời đó, chớ chưa bàn đến hậu quả:

Đối với nạn đói đang hoành hành ở miền Bắc nước Việt, các đảng phái chia ra làm ba xu hướng. Xu hướng cách mạng chủ trương nên mượn cảnh đau khổ và bức tức của dân mà đưa ra những khẩu hiệu cấp tiến hầu lôi kéo quần chúng vào phong trào cách mạng: Khai vựa lúa của nhà giàu để chia cho dân đói, chống việc thu thóc nộp cho quân đội Nhật, đòi nhà binh Nhật trả hết những chuyến xe lửa để tiếp tế gạo cho miền Bắc... Xu hướng cải lương và ủng hộ Nam triều lại đưa chính sách dĩ công vi chẩn muốn nhà nước bỏ tiền mở những việc khai thác lớn, để cho dân nghèo làm lấy đồng lương mua gạo ăn đỡ đói... (Thu Hương, trang 21)

Hậu quả trước nhất của sự phân hóa hàng ngũ là lực lượng suy yếu và công việc trì trệ. Nếu đứng trên bình diện quốc gia, ta sẽ thấy những lung củng nội bộ có thể đưa đến những vụ thanh toán đẫm máu như lịch sử đã chứng minh sau này.

Thấy vấn đề rồi, Hồ Hữu Tường đưa ra cách chữa trị.

Tuy việc này chưa được tác giả trình bày đầy đủ, nhưng chúng ta có thể thấy được:

Sự liên lạc khá mật thiết giữa nhóm cô Châu với nhóm Chị Tập, giữa nhóm hoạt động nội thành với nhóm hoạt động trong chiến khu, suy rộng ra là sự hợp tác chặt chẽ giữa các đảng phái cách mạng để thống nhất đường lối hành động. Sự xung đột giữa các đảng phái chỉ có khi mà cuộc cách mạng gần hoàn thành, khi thấy dấu hiệu thắng lợi. Phải ở trong hoàn cảnh khốn cùng, nguy ngập, họ mới hợp tác với nhau để cùng chống một kẻ thù. Nhưng sự hợp tác này thường có tính cách giai đoạn, miễn cưỡng. Hợp tác nhằm bảo vệ quyền lợi đảng phái hơn là

nhằm mục đích phục vụ quyền lợi tối thượng của đất nước. Tác giả không kêu gọi, nhưng ta phải nghĩ đến một sự hợp tác chân thành giữa phe phái cách mạng. Không lẽ cứ duy trì kẻ thù trên đất nước này để cố giữ tình trạng hợp tác lỏng lẻo đó sao? Vấn đề này không phải là vấn đề khó, nhưng là vấn đề vô cùng quan trọng. Và điểm đặc biệt là vấn đề đó không phải chỉ đặt ra cho năm 1945, hay cho giai đoạn 1945-1950.

“Bọn cường hào à? Không sợ! Chúng tôi có đủ khí giới để trừ. Bọn lính Nhật à? Thì đến chiều, chúng nó mới kéo đến được. Chúng nó ở xa lắm. Mà đã có Chị Tập dẫn một toán người phục một chỗ, để chặn lại rồi” (trang 79).

6) Khuyết Điểm Căn Bản Của Trí Thức Tiểu Tư Sản Thành Thị.

Đa số, dầu được hoàn cảnh chiều đãi, nhưng đã sớm thức tỉnh và tham gia cách mạng.

Họ là những nhà văn (Lạp, Phồn), là sinh viên. Sự liều lĩnh, táo bạo của Châu, của Tập, của Thu Hương có thể đem đến những kết quả rực rỡ trong những lần đầu, nhưng quá nguy hiểm, nhứt là những lần sau.

Nhưng điểm buồn cười hơn hết là sự liều lĩnh, táo bạo, nông nổi, nhiệt thành đó lại không phải là đặt tính của đàn ông. Mà là của Châu, của Thu Hương, của những người bạn gái của hai cô này.

Những người đàn ông trí thức tiểu tư sản thành thị lại khác, cốt cách vẫn giữ nguyên. Ta tưởng đó là một nghệ sĩ có tâm hồn cách mạng hơn là chiến sĩ cách mạng.

“Lạp chầm rãi đánh diêm, ngọn lửa bật lên trong lòng hai bàn tay cong che lại, kê gần vào đầu ống diếu ngậm xề xề bên cạnh mồm, hít mấy hơi thuốc lá, ném que diêm xuống đất, dẫm lên để dập tắt. Bao giờ Lạp cũng hút thuốc một cách chầm rãi nghệ sĩ?, không khác gì một nhà nho xưa pha trà...” (Thu Hương, trang 23).

Cốt cách đó là cốt cách của một chính khách sa lông, thâm banh hơn là cốt cách của một chiến sĩ cách mạng nhiệt thành.

Ngoài ra, những trụ này chỉ là một nhà cách mạng trên lý thuyết hơn là cách mạng bằng hành động. Họ bàn cãi nhiều quá. Rồi chỉ có mình Khuê lên đường, vì tông tích bại lộ. Còn Lạp, Phồn vẫn lảng nhàng, quý phái, sang trọng, ở lại, vì mình không có hành tung gì khiến cho hiến binh Nhật nghi ngờ. Họ cũng tham gia cách mạng, nhưng sự thực đang trùm chần, chờ “Đã hai năm nay, tôi thấy anh tò mò đọc sách, học lý thuyết, mà không làm gì được, tôi đã phát ngấy rồi. Nếu phải làm một sách như anh, thà tôi chịu nhịn.” (Thu Hương, trang 40)

“Phong trào sẽ đến với mình... Thế rồi các bạn chờ phong trào đến. Chờ....chờ mãi mà phong trào không thấy đến trong khi đó làn sóng dân tộc thì càng ngày càng dâng lên.” (Thu Hương, trang 42).

Ngoài ra, họ lại thích ngồi lải nhải, nói cà kê dê ngỗng, hơn là đóng góp thật sự vào cuộc cách mạng bằng hành động thiết thực của mình. So với nữ giới, như Thu Hương, như Chị Tập, bọn đàn ông còn kém xa lắm. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng đó là dụng ý của Hồ Hữu Tường hơn là một sự thật. Nếu đó là sự thật, thì nó chỉ là sự thật đối với một mình ông mà thôi.

c) Vấn Đề Vai Trò Giai Đoạn Của Phụ Nữ.

Những tác phẩm không phải chỉ giản dị có vậy. Ông Hồ Hữu Tường còn đặt ra những vấn đề khác có liên quan trực tiếp đến thời cuộc. Ông đặt ra lo lắng vậy thôi. Không có một giải đáp nào hết. Và cũng chính những điều đó làm cho những người đang hăng hái chiến đấu phải hoang mang, trước nhất là Thu Hương. Có những vấn đề cao quá, lớn quá, vượt tầm vóc của cô. Như những mẩu chuyện trao đổi dọc đường bằng tiếng Tây giữa ông cao và ông lùn. Vấn đề bế tắc vì không nằm hẳn trong biên giới quốc gia. Ông lùn tin tưởng vào vai trò của một lực lượng thứ ba, có lẽ ông nhìn đúng. Ít nhất là lúc đó. Theo ông thì sự giải thoát cho loài người phải là trí (trang 96). Ông chỉ mới gợi ra. Những người nhiệt tâm yêu nước nhưng kiến thức ít ỏi, mong mỗi ông vạch cho họ một đường hướng hợp lý để theo đuổi, thì ông lùn trốn sang Tàu. Công cuộc sẽ khó khăn hơn vì ông vừa mớm cho họ một vấn đề mới nữa. Mọi người thắc mắc tự hỏi tương lai dân tộc đi về đâu, và bây giờ hình như con thuyền quốc gia vẫn còn bênh bồng. Người đọc vẫn thấy tác giả phân vân. Nông dân, thợ thuyền hay trí thức tiểu tư sản lãnh đạo cuộc tranh đấu này? Xem bề ngoài là những người quen sống trong cảnh trường giả, ăn sung mặc sướng nên mặt mũi trắng trẻo, da tay non, da chân mỏng, nhưng khi làm việc thì họ thích chịu khó, tìm nhọc và luôn luôn tỏ mình là người gương mẫu từ trong những hành vi nhỏ nhặt (trang 75).

Phân vân nhưng cuối cùng ông cũng đặt thành vấn đề:

Trong bộ Gái Nước Nam Làm Gì, Hồ Hữu Tường coi Thu Hương, nhóm trí thức tiểu tư sản như Thu Hương, chỉ là người của một giai đoạn ngắn ngủi. “Rồi lịch sử biến chuyển, vai trò của họ sẽ chấm dứt. Quá trình của Chị ấy, là quá trình của các bậc tiên thanh của phong trào cách mạng. Họ giác ngộ cách mạng bằng lý trí. Ở thời bình họ là những thủ lĩnh, những nhà lý thuyết. Nhưng phong trào quần chúng đang lên, phong trào lần lần sa thải họ ra ngoài.” (trang 110). Và Chị Tập cũng không hơn gì, chị phải chịu cảnh như Thu Hương, chị cũng chỉ là một nhân vật giai đoạn.

“Mỗi thời đại có một nhân vật. Thời đại của Tập là thời đại của một đoàn thể có tổ chức và khởi đầu một việc gì.” (trang 76). Sang một giai đoạn khác, Tập không thích hợp nữa. Tập chỉ rành công việc điều khiển chiến sĩ. “Bây giờ nàng hoàn toàn là một nữ tướng.” (Chị Tập, trang 76).

Tập hết sức thành thật với mình khi bảo rằng. “Tôi tự xét không đủ sức cầm đầu một vùng to rộng và cai trị dân chúng như một chánh phủ được. Vậy yêu cầu anh em nhận lấy trách nhiệm nặng nề ấy và trù liệu việc về sau.” (trang 76). Và vai trò của Tập ngày càng lu mờ, mặc dầu uy tín vẫn còn. Nhưng cuối cùng với sự xuất hiện của cô Châu, Tập cảm thấy rằng trong cái màn lịch sử tới đây những nhân vật hoạt động hơi cổ điển như mình phải nhường bước cho những nhân vật chọc trời khuấy nước... như cô Châu chẳng hạn (trang 76).

Nghĩa là tác giả đặt những nhân vật trước những hoàn cảnh bế tắc mà họ không thể nào làm khác hơn được để ông dễ phơi bày tư tưởng mình. Bình dân, thất học như Chị Tập hay trí thức thành thị như Thu Hương chỉ là giai đoạn, giai đoạn đầu tiên của phong trào mà thôi.

Họ gây dựng phong trào rồi phải rút lui để nhường chỗ cho người khác. Tập thấy mình lỗi thời, có lẽ nên nhường lại cho thế hệ cô Châu, cho những người như Châu. Thu Hương thấy mình phải rút lui, nhường vai trò lịch sử lại cho ông lùn.

Chúng ta thấy có một sự chuyển hướng. Niềm tin của Hồ Hữu Tường vào vai trò lịch sử của nông dân (Tập, Phan) của thợ thuyền (Chương) của giới trí thức trung bình (Thu Hương) không còn mãnh liệt như trước. Mặc dầu không bao giờ ông nghi ngờ lòng yêu nước chân thành của họ. Họ đóng góp rất nhiều trong công cuộc kiến tạo lịch sử, nhưng họ chưa đủ khả năng lãnh đạo. Phải có một thành phần khác.

Ta chưa nắm được những nguyên do chắc chắn đưa đến sự chuyển hướng đó. Dầu sao sự nhận xét của Hồ Hữu Tường cũng hữu lý, giới trí thức thành thị của ông dễ dàng nắm vững mọi vấn đề, có nhãn quan bao quát lịch sử, nhưng vấn đề quan trọng là họ có được trang bị bằng tâm hồn yêu nước và tinh thần quả cảm, để có thể đảm nhận vai trò một cách dễ dàng hay không?:

Người đọc nhận thấy Hồ Hữu Tường đặt thành vấn đề nhưng ông hãy còn do dự, ông không tin tưởng hẳn lớp người trí thức. Trí thức thành thị thích lý luận hơn là hành động. Có lần ông đặt vào miệng cô Châu bảo họ là một thứ mọt sách. Thật vậy họ thanh đàm sôi nổi với nhau nhiều lần về nhiều việc hết sức to lớn, rộng rãi của con người lý thuyết: giữa Lạp và Phôn, giữa ông cao và ông lùn. Và hết bộ Gái Nước Nam Làm Gì, ta cũng không thấy họ thực hành lý thuyết của mình.

Thật ra sứ mệnh giai đoạn hay trường cửu không đáng quan tâm. Không có vấn đề phân chia thành phần giai cấp, quyền hành. Toàn dân tùy theo khả năng, phải tích cực góp phần kiến tạo lịch sử. Người có khả năng lãnh đạo thì đứng ra chỉ huy, không cần tìm hiểu coi họ thuộc thành phần nào, chỉ cần biết họ có phục vụ hữu hiệu không? Bởi vậy Tập cũng không có tự ái trẻ con, không một chút mặc cảm, trái lại có thái độ hiểu biết đối với công cuộc lớn. Nàng thấy rằng không phải vai trò lịch sử của mình hết rồi, mà có lẽ việc lãnh đạo nên để cho người khác, có khả năng hơn.

Thu Hương cũng vậy, thấy vấn đề do ông lùn đặt ra có vẻ đúng, cô suy nghĩ, suy nghĩ nhiều quá cô bị bệnh. Quyển Thu Hương cũng kết thúc ở đây. Tôi không quá khắc khe như Tam Ích để nói rằng vấn đề ông lùn đặt ra làm cho Thu Hương bệnh, cô bệnh bởi vì trong thâm tâm cô thấy cái trí thức, khả năng của mình chưa đủ và cô muốn nhường cho những người như cô ông lùn. Bệnh của cô là một cố hay nhất để chối bỏ vai trò sắp tới của cô, thấy rằng cô không thể đảm đương nổi.

Tuy có nhiều tác giả chấm dứt quyển truyện hơi sớm, sau khi vạch ra cho thấy một vấn đề hào hứng hơn. Người trí thức cỡ ông lùn nắm giai đoạn khó khăn đó sẽ làm được tới đâu, thực hiện những gì, những kiến thức của ông về tình hình thế giới có lèo lái nổi con thuyền quốc gia không? Ta không thấy ông Hồ Hữu Tường trả lời dứt khoát. Có lẽ đối với nền văn chương tranh đấu, bao nhiêu đó đủ rồi. Nhưng đối với việc tìm hiểu con người Hồ Hữu Tường thì bấy nhiêu đó thôi chưa đủ. Ta vẫn tiếc ông không có dịp bàn lại vấn đề này nữa, dầu cho sau đó cả ba bốn mươi năm!

Trở lại ông lùn. Ông này là ai, biết nói tiếng Tày, biết rành chuyện thế giới. Ông không có bề ngang, ông đoán được tương lai, ông xuất hiện một lần trong quyển Chị Tập khi ông đoán biết trước Trưng Khánh sẽ không có xăng để chạy xe hơi, ông muốn mở kỹ nghệ làm máy xe chạy bằng củi, ông xuất hiện một lần trong Ngàn Năm Một Thuở với tướng ngũ lộ của Khổng Minh, ông lại giỏi việc pha trò, ngay cả việc pha trò với một thiếu nữ ân nhân xinh đẹp đã kiếm phương tiện cho ông ra Hà Nội, cho ông vượt biên giới.

Còn ai trồng khoai đất này ?

Trong giai đoạn chót, chính những người như ông sẽ đứng ra đảm nhận trách nhiệm lịch sử. Nhưng chắc gì mọi người tín nhiệm! Ông là người sáng suốt, nhưng mà hình như không có một lập trường vững chắc. Ông nhảy từ đệ tam sang đệ tứ, rồi ông chối bỏ Cộng Sản, rồi ông sang ở bên Tây. Phải chi còn một giai đoạn chót nữa, để rồi ông cũng bị thay thế, ông cũng như một người giai đoạn, thì chúng ta có thể tạm thời chấp nhận lập luận của ông. Nhưng tiếc thay, giai

đoạn của ông là giai đoạn chót, giai đoạn vinh quang, thắng lợi.

Hồ Hữu Tường là một tác giả kiến đất tiền, người phụ nữ soi vào thấy mình lộng lẫy hơn, khám phá những nét đặc biệt vốn tưởng rằng mình không có. Nếu không quá khắc khe, ta có thể nghĩ tác giả đã giản lược sự có mặt của thanh niên tới mức tối đa, để nhường tác phẩm cho phụ nữ giữ vai trò chủ động. Nếu nhân vật đàn ông có mặt, thì rất tầm thường, không có lấy một khả năng đặc biệt nào cả. Đặt Chương bên chị Tập, để cho thấy Chị Tập đẹp hơn, cao quý hơn nhiều. Tác giả dùng tác phẩm để kích động tâm lý phụ nữ. Hơn nữa, người phụ nữ cổ điển, nhất là người đàn bà quê mùa thường bị bỏ rơi, không ai đếm xỉa, ngó ngang gì tới. Tác giả chứng minh rằng họ vốn có thật tài, có tấm lòng, có tinh thần, có thể biểu dương được truyền thống Trưng Triệu vàng son. Và họ cần thiết phải có mặt trong những cuộc vận động lịch sử.

Nhằm mục đích trên, nên Hồ Hữu Tường trình bày Chương (nhân vật đàn ông duy nhất trong Chị Tập) là một thanh niên hết sức tầm thường (55). Hãy xem:

“Hơi núi lạnh làm cho Chương càng thấy đói.” (trang 7, là một thứ đàn ông rú rừn, ít hoạt động lại rất mau đói).

“Anh Chương ơi! Hỏa dầu quân ơi! Chương vội vã chạy ra lòi vào một con nai to tướng.” (trang 8, Chương không làm gì hết, ngay cả việc chạy kiếm đồ ăn, chỉ ở ru rú trong nhà nấu cơm và rất dễ bảo.)

Chương bị chê bai đủ điều:

“Thật là Lý Toét trăm phần trăm.”(Chị Tập, trang 9)

“Chúng ta đi mai phục, chặn tốp lính Nhật này đánh cho tan đi mà giựt một mớ súng. Anh chưa biết bắn, chịu khó rú rừn vậy!” (trang 145)

Theo Chị Tập vào chiến khu đã lâu, Chương vẫn chưa lập được một chiến công nào hết, chưa làm chuyện nào coi được hết, ngay cả chuyện bóp cò, bắn súng. Chương là một thứ đàn ông-đàn bà ở trong đám đàn bà-đàn ông là cô Châu, là Thu hương, là chị Tập.

“Lần thứ nhất Chương được ôm súng mà “bay công tác”. Tuy rằng khi về nhà, chàng cũng nhiều lần mân mê nó cho quen, song chàng chưa được lấy cò lần nào... Nay chàng mới được làm chủ một cây súng mình đeo rất nhiều bì.” (trang 47)

Thật ra, tác giả viết tác phẩm nhằm trình bày một chủ đích, nên nhiều chỗ đã thổi phồng hay hạ giá nhân vật một cách quá đáng. Chị Tập, có thể có được trong giai đoạn đó, nhưng là một con người quá phi thường. Mặc dầu tác giả đã khéo léo tạo hoàn cảnh để giải thích rằng những khả năng thật của Chị Tập, những lối suy tư của chị, không phải là ảo tưởng.

Hồ Hữu Tường đã thổi phồng Chị Tập. Chị Tập là cô gái quê hiền lành, vì hoàn cảnh, thời cuộc đưa đẩy trở thành một người ngang tàng, lẫm lẫm lãnh. Đồng ý Chị Tập thuộc thành phần giác ngộ, nhưng chị tập là mẫu người đặc biệt, không thể tiêu biểu cho chị em quê mùa lúc đó. Chị Phan thích hợp hơn. Nhưng chị Phan giữ một vai trò xoàng xĩnh quá.

Ngoài ra, vì ông viết với một chủ đích rõ rệt, trình bày tư tưởng của mình là đề cao phụ nữ trong vai trò giai đoạn, chủ đích đó cần phải đề cao phụ nữ thì ông đề cao, nhưng thâm tâm vẫn không coi ra gì nên nhiều khi ông mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa một ý kiến của một nhân vật với nội dung khá đẹp của bộ Gái Nước Nam Làm Gì.

Sự mâu thuẫn này làm sụp đổ những công trình mà ông Hồ Hữu Tường đã tốn công dựng lên.

Ta hãy nghe một nhân vật của ông lý luận: “Hễ gặp thói trào cách mạng, gái chỉ là những cái gì làm cho vướng víu, làm cho sa ngã. Thì cũng không trách chi văn nhân của thời phản cách mạng đã nhìn họ với cặp mắt trách móc, và đem rắn độc mà tượng trưng cho họ. Nhưng đến lúc phong trào lên, chính bạn gái là một thứ men làm sôi nổi mãnh liệt những tình cảm của mình mà giục mình vào đường phận sự.” (trang 59-60)

Nói như Khuê trên đây, thì nữ giới chỉ đứng bên lề, hoặc dõi mắt trông theo, hoặc reo hò cổ vũ chứ không trực tiếp tham gia vào cách mạng được. Như vậy làm sao giải thích được hành động của một chị Tập, một chị Phan, một Thu Hương, một cô Châu.

Nói như trên là cách nói phủ nhận công lao của phụ nữ mà tác giả Hồ Hữu Tường đã coi như thành phần đã dày công trong buổi đầu. Không thể bảo đó là ý kiến cá nhân của nhân vật Khuê. Vì Khuê là một nhân vật trong quyển Thu Hương do chính Hồ Hữu Tường sáng tạo với một giọng văn đầy áp về chấp nhận lý luận của anh ta.

Điều này khiến cho truyện thiếu chặt chẽ phần nào.

Vậy thì rốt ráo Gái nước Nam Làm Gì? Làm rắn độc, làm men thì đâu cần phải hô hào. Hô hào là để cho người ta sửa đổi. Hô hào sửa đổi để rồi giữ nguyên tình trạng cũ là một việc làm phi phạm mà chính tác giả cũng không muốn. Chính Hồ Hữu Tường bết tắc hay là trong thâm tâm ông chỉ muốn nói trong lúc phong trào cách mạng lên cực thịnh thì người phụ nữ có vai trò, có đóng góp. Rồi sau đó thì họ nên rút lui. Vai trò của họ không còn cần thiết nữa.

Có bất công, có khinh thường phụ nữ hay không khi nói như vậy?

(Trích Văn chương Tranh Đấu Miền Nam. Nxb. Kỷ Nguyên, Sài Gòn, 1969, trg 374-398)

Hồ Hữu Tường (1910 - 1980) Thụy Khuê



Hồ Hữu Tường, chính trị gia, nhà văn, nhà báo và là một nhân vật kỳ lạ, sống 70 năm trong thế kỷ XX, trải nhiều vòng tù tội dưới tất cả các chính quyền: thực dân, quốc gia và cộng sản. Tác phẩm của ông phản ánh tính chất nổi loạn trong con người, một con người vừa trào lộng vừa bị đát suốt đời đi tìm phương cách giải phóng dân tộc ra khỏi mọi hình thức quản trị giáo điều: từ bị trị đến hủ tục, từ độc tôn đến độc tài, nhưng cũng suốt đời "thất bại" trong việc "chống lại định mệnh," cho đến phút chót vẫn muốn "cưỡng lại số trời" mà không được. Có lẽ ở bên kia thế giới, Hồ vẫn tiếp tục con đường thiên lý của một Phi Lạc đã đại náo trần gian: Tây, Tàu, Nga, Mỹ và giờ đây, xướng âm ty đại náo địa ngục.

Cuộc đời tranh đấu trên hai mặt trận chính trị và văn hóa của Hồ Hữu Tường đầy tính cách tiểu thuyết chiều hồi như một truyện Tàu, nhưng cũng lại gắn bó sâu xa với định mệnh bất nháo của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ vừa qua. Hồ Hữu Tường luôn luôn giữ hai vai: một Tôn Ngộ Không nổi loạn trong Tây Du Ký và một quân sư du thuyết trong Tam Quốc Chí, khi Khổng Minh, Lỗ Túc, lúc là thẳng mỗ Cổ Nhuế, thẳng mỗ Phù Ninh....

Hành động của nhà chính trị Hồ Hữu Tường và những người cùng thời biến thành những thể võ tiểu lâm, hài hước trong tiểu thuyết, hồi ký của nhà văn. Hồ Hữu Tường là tác giả hiếm hoi, trong một xã hội đầy nghi thức, đã hóa giải những trịnh trọng của chính trị thành chuyện giễu để hóm hỉnh chọc cười và đó là một trong những lý do khiến không chế độ nào "dung" Hồ Hữu Tường. Nhưng có lẽ lý do sâu xa nhất vẫn là những gì Hồ Hữu Tường thuyết minh trong tác phẩm toát ra một *chủ nghĩa dân tộc* độc đáo, lấy văn hóa dân tộc làm phương châm và mục đích cấu thành. Hồ Hữu Tường suốt đời biện hộ cho một Việt Nam trung lập chế, chống chiến tranh. Hồ dùng văn hóa thay súng ống để giải phóng dân tộc ra khỏi cảnh tối tăm nô lệ. Tranh đấu chống thực dân bằng ngòi bút của nhà báo, bằng tổ chức thợ thuyền tổng đình công, muốn đánh đuổi hai chữ "căm hờn" mà ông gọi là ác quỷ ra khỏi tâm hồn người Việt.

Con đường ông đi không có nhiều đồng hành, bởi tiếng kêu gọi của ông chỉ là những tiếng kêu trong sa mạc, không ai nghe và cũng ít người hiểu. Một con người như thế, từ đâu đến và những lý do nào đã thúc đẩy ông có một nghị lực khác thường triền miên trong hành động đấu tranh cũng như trong ngòi bút?

Hồ Hữu Tường xuất thân trong một gia đình nghèo, cha mẹ phải làm tá điền cho người cậu là điền chủ, hội đồng. Tại nhà cậu, sáu tuổi đã đọc Nam Phong. Đọc đâu nhớ đấy. Cha đặt cho cái tên là thằng Thuộc vì đọc gì cũng thuộc. Bị Nam Phong "đầu độc," gieo và đầu chất "tân hủ nho" từ nhỏ, sau phải nhờ Phan Văn Hùm "gột rửa." Lớn hơn chút nữa, đọc và chịu ảnh hưởng tinh thần yêu nước của Đông Pháp Thời Báo. Tại trung học Cần Thơ, Hồ Hữu Tường và các bạn tổ chức tờ báo "trường" đầu tiên. Báo tiếng Việt, nhưng Hồ viết bài tham luận bằng tiếng Pháp để "cho Tây nó đọc," ký tên Pierre Vutren, Vutren là chữ nói lái của Ventru, dịch từ biệt hiệu Tường Bụng (Tương bụng to). Ký tên như thế là "lậy ông tôi ở bụi này," thêm việc tổ chức bãi khóa nhân vụ xử Nguyễn An Ninh, cả nhóm bị đuổi.

Lúc ấy mới 16 tuổi, gia đình cho Hồ Hữu Tường sang Pháp du học, năm 1926. Tại Pháp, kết bạn với Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, vào đảng Đệ Tứ Quốc Tê. Bốn năm sau, 1930, Hồ Hữu Tường ở Lyon đang chuẩn bị thi thạc sĩ toán học thì được tin cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Nguyễn Thái Học và các đồng chí bị xử tử; Hồ bỏ học, lên Paris, liên lạc với Phan Văn Hùm. Tạ Thu Thâu, làm báo bí mật lấy tên là *Tiền Quân*. Báo chưa ra thì ban biên tập bị bắt vì tổ chức những cuộc biểu tình, đặc biệt là biểu tình trước điện Elysée, cả bọn bị trục xuất về Việt Nam, trừ Phan Văn Hùm và Hồ Hữu Tường trốn thoát, chạy sang Bỉ, liên lạc với nhóm cách mạng cộng sản ở Bỉ, rồi trở lại Paris tiếp tục làm tờ *Tiền Quân* trong năm tháng trước khi về nước hoạt động chính trị.

Từ 1931 đến 1939, Hồ Hữu Tường làm lý thuyết gia cho nhóm Đệ Tứ ở Việt Nam, đồng thời dạy học để sinh sống và điều khiển các tờ báo bí mật như tờ *Tháng Mười*, từ 1931 đến 1932, tờ *Thường Trục Cách Mạng* từ 1934 đến 1937, tờ *Quần Chúng* từ 1937 đến 1938. Hoặc các tờ báo công khai như *Le militant* năm 1936, tờ Tháng Mười năm 1938, tờ Tia Sáng năm 1939 và tham gia tờ *La lutte* của Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu.

Tháng 11 năm 1932, Hồ Hữu Tường bị Pháp bắt lần đầu, giam sáu tháng. Ngày 1/5/1933 ra tòa bị xử án treo ba năm. Trong thời gian bị giam giữ, ông xuất bản nhật báo "nhằm" Thiên Thu. Thiên Thu là "cứu cánh" của tạp chí Tháng Mười sau này. Trong suốt mười năm làm báo (1930- 1939), ông đã viết rất nhiều nhưng nay không còn lưu lại được gì.

Đầu tháng 6 năm 1939, Hồ Hữu Tường bỏ Đệ Tứ và chủ nghĩa Mác; ngày 29 tháng 9 năm 1939, bị nhà cầm quyền Pháp bắt, cuối năm 40 bị đày đi Côn Đảo cùng với Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu... và những người chống Pháp khác. Đến cuối năm 1944 mới được trả tự do (Phan Văn Hùm bị phù thũng, Nguyễn An Ninh mất trong tù ngày 14/8/1943).

1945 Nhật đảo chính Pháp. Hồ Hữu Tường ra Hà Nội để sang Tàu nhưng bị kẹt tại Hà Nội cùng với Tạ Thu Thâu; có đề nghị với Hồ Chí Minh nên để Việt Nam trung lập nhưng không được chấp nhận. Thời gian này bắt đầu viết *Xã hội học nhập môn*, chống lại biện chứng pháp, và một loạt sách chính trị, kinh tế khác.

1946 Hồ Hữu Tường được mời tham dự hội nghị Đà Lạt với tư cách cố vấn trong phái đoàn Việt Nam nhưng cũng không phát biểu gì. Kế đó, ông giúp bộ Giáo Dục Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, thiết lập chương trình soạn và in sách giáo khoa bằng tiếng Việt cho bậc trung học. Năm 1947 bị Pháp bắt trong lúc tản cư về Kê Sặt (Hải Dương). Rồi ông lại trở về Sài Gòn viết văn, làm báo.

Từ 1948 đến 1949, hợp tác với báo *Sài Gòn Mới* của bà Bút Trà. Viết tiểu thuyết *Phi Lạc sang Tàu*, in dần trên *Sài Gòn Mới* dưới bút hiệu Ý Dư, đồng thời viết *Thu Hương* và *Chị Tập*.

Mùa xuân năm 1949, sang Pháp vì lý do chính trị. Tại đây, năm 1952, chủ trương tạp chí *Pacific*, thử vạch một "đường lối thứ ba" cho các nước Á Phi.

1953, Hồ Hữu Tường về nước, chủ trương nhật báo *Phương Đông*, đưa ra giải pháp "Thung lập chế".

1954, với tư cách ký giả, ông sang dự Hội nghị Genève, hết sức vận động cho giải pháp trung lập Việt Nam nhưng thất bại.

Tháng ba năm 1955, vì có liên lạc với các nhóm trong Mặt Trận Thống Nhất (Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên), chống lại Ngô Đình Diệm, ông bị bắt Ở Rừng Sắt. Năm 1957 ra tòa và bị kết án tử hình, nhưng nhờ những trí thức ở Pháp trong đó có Albert Camus viết thư can thiệp nên án lệnh được đình chỉ và bị đưa ra Côn Đảo. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm đổ, Hồ Hữu Tường được trả tự do ngày 31/1/1964. Ra tù, kiệt lực, phải nửa năm sau mới viết lại được. Ông cộng tác với nhật báo *Ánh Sáng*, xét lại biện pháp Trung lập chế và đưa ra giải pháp Siêu lập: đề nghị miền Nam trở nên lãnh thổ của Liên Hiệp Quốc.

1965, cộng tác với tuần báo *Hòa Đồng* để phát huy nền văn minh tổng hợp: kỹ sư, chính ủy và tu sĩ. Làm Phó Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh.

1967 được bầu làm dân biểu trong Hạ Viện Việt Nam Cộng Hòa.

Sau tháng tư năm 1975, bị đi học tập cải tạo, khi được trả tự do vừa về đến nhà ở Gia Định thì mất, ngày 26/6/1980.

Hồ Hữu Tường viết nhiều thể loại:

Chính trị, kinh tế, triết học: Xã hội học nhập môn (Minh Đức, 1945), Kinh tế học và Kinh tế chánh trị nhập môn (Tân Việt, 1945), Tương lai kinh tế Việt-nam (Hàn Thuyên, 1945), Phong kiến là gì? (Minh Đức, 1946), Vấn đề dân tộc (Minh Đức, 1946), Muốn tìm hiểu chánh trị (Minh Đức, 1946), Tương lai văn hóa Việt nam (Minh Đức, 1946, Huệ Minh, 1965).

Văn học sử: Lịch sử văn chương Việt nam (quyển 1) (Lê Lợi, 1950).

Văn phạm: Phép nói và viết hỏi ngã (1950), Em học tiếng mẹ (1950), Em tập đọc (1951).

Dịch: Tam quốc chí (quyển 1, 1951)

Truyện: Bộ Một thuở ngàn năm (truyện trào phúng chính trị) gồm có : Phi Lạc sang Tàu (Sống Chung, 1949), Phi Lạc náo Hoa Kỳ (Vannay, Paris, 1955), Tiểu Phi Lạc náo Sài Gòn (Nam Cường, 1966), Diễm Hồng xuất giá (Nam Cường, 1966),



Bộ Hồn bướm mơ hoa (tiểu thuyết lịch sử xã hội, miền Hậu Giang) gồm 4 tập: Mai Thoại Dung, Tam nhơn đồng hành, Ông thầy Quảng, Bủa lưới người (Nam Cường, 1966).

Bộ Gái nước Nam làm gì? (tiểu thuyết tranh đấu chống Pháp) gồm Thu Hương và Chi Tập (Sống Chung, 1949).

Nỗi lòng thành Hiệp (Lê Lợi, 1949).

Kế thế (tiểu thuyết dã sử) (Huệ Minh, 1964).

Bộ Thuốc trường sanh gồm ba tập: Xây mộng, Phúc đức và Vẹn nguyên (Huệ Minh, 1964). Hoa dinh cấm trận (tiếp theo Thuốc trường sanh).

Người Mỹ ưu tư (tác giả xuất bản, Paris, 1968) ...

Tiểu luận: Những kỹ thuật căn bản của nghề làm báo (in tại Paris, 1951, Hòa Đồng 1965), Trầm tư của một tên tội tử hình (Lá Bối, 1965), Luận lâm I (Huệ Minh, 1965), Nói tại Phú Xuân (những bài tham luận đọc tại Đại Học Huế) (Huệ Minh, 1965).

Truyện ngắn, tạp văn: Quả trứng thần (1952), Kể chuyện (Huệ Minh, 1965), Nợ tình thần (Huệ Minh, 1965).

Tư truyện và hồi ký: Thành Thuộc con nhà nông (An Tiêm, 1966), 41 năm làm báo (Trí Đăng, Đông Nam Á tái bản tại Paris, 1984), Un fétu de paille dans la tourmente (Paris, 1969, chưa in).

Sách viết cho nhà Hàn Thuyên, ký tên Nguyễn Huệ Minh (tên vợ), sách viết cho nhà Tân Việt ký tên Khổng Cư, cho nhà Minh Đức ký tên Duy Minh, Huấn Chi, cho nhà Sống Chung ký tên Duy Cúc.

Trước khi tìm hiểu tư tưởng và phong cách Hồ Hữu Tường, chúng ta thử nhìn lại nguồn gốc dòng họ Hồ, như Hồ Hữu Tường đã trình bày qua các tác phẩm và có lẽ đó cũng là một cách để phân tích những đường hướng chính trong tư tưởng của Hồ Hữu Tường.

Hồ Hữu Tường sinh ngày mùng 8 tháng 5 năm 1910 tại làng Thương Thạnh, huyện Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Cha là Hồ Văn Sây, mẹ là Võ Thị Nữ và ông nội là Hồ Văn Điều.

Dòng họ Hồ này khi xưa ở đất Nghệ An. Sau thi Hồ Quý Ly thất thế, đầu thế kỷ XV đã bị xua vào đất Qui Nhơn sinh sống. Đến thế kỷ XVIII, trong họ xuất hiện ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ, nổi lên cầm đầu phong trào Tây Sơn. Khi nhà Tây Sơn bại liệt, tất cả những người họ Hồ, bà con xa gần với Tây Sơn đều phải lánh nạn. Tỉnh Qui Nhơn bị Nguyễn Ánh đổi tên thành Bình Định. Sự đổi tên này, đối với họ Hồ, có nghĩa là một sự trả thù, một sự đàn áp.

Để tránh sự trả thù của nhà Nguyễn, một thanh niên tên là Hồ Văn Phi trốn vào Nam, lưu lạc đến rạch Cái Răng ở miệt Cần Thơ, lập nghiệp. Vợ chồng Hồ Văn Phi chưa có con trai, nuôi một đứa nhỏ tên là Điều mà mẹ nó dường như là một người trong hoàng tộc nhà Tây Sơn lánh nạn. Khi trao con lại cho Hồ Văn Phi, bà dặn dò rằng: Cha nó cũng họ Hồ, tôi cho nó cho ông là để nó giữ họ. Khi nó lớn lên, ông bà dặn nó nên nêu lên hai chữ *Kế Thế* mà thờ giữa hai chữ *Hồ phủ*, và truyền lại mãi mãi với con cháu nó nên làm như vậy.

Chữ *Kế Thế* rút từ những chữ "Kế thế vi đức, dĩ hữu thiên hạ," hàm súc cái mộng làm đế vương.

Người con nuôi của Hồ Văn Phi có dòng dõi bí mật, đế vương ấy (dòng Quang Thiệu), chính là Hồ Văn Điều và là ông nội của Hồ Hữu Tường. Đó là những điều mà Hồ Hữu Tường thuật lại về dòng dõi của mình trong cuốn tự truyện *Thành Thuộc, con nhà nông* và tiểu thuyết dã sử *Kế Thế*.

Đúng hay sai là công việc của những nhà nghiên cứu lịch sử. Đối với chúng ta, người đọc và tìm hiểu Hồ Hữu Tường, thì đây là một trong những yếu tố giải thích tư tưởng cải tổ chính trị và văn hóa của Hồ Hữu Tường, giải thích chí hướng tân tạo lại Việt Nam, chấn hưng đạo *Bửu Sơn Kỳ Hương*, một đạo do con cháu nhà Tây Sơn dựng nên, sau này hưng vượng trong tinh thần đạo *Hòa Hảo* (có lẽ đó là lý do khiến Hồ Hữu Tường có cảm tình với tướng Ba Cụt và đạo Hòa

Hào, và cộng tác với nhóm Mặt Trận chống Nhất, chống lại Ngô Đình Diệm và nhất là quyết tâm tái lập tinh thần *Minh Đạo* mà Hồ Quý Ly đã xướng lên từ thế kỷ XIV, để *xây dựng một con đường văn hóa Việt Nam, một hệ tư tưởng Việt Nam không lệ thuộc ngoại bang*, phù hợp với một nước Việt độc lập và tân tiến.

Tâm tư Hồ Hữu Tường dường như chia làm hai nhánh: nhánh vọng Tây Sơn và nhánh hướng nhà Hồ. Cả hai tạo nên một hệ "bàng thống" giao thoa hai vua Quý Ly và Quang Trung, cùng một dòng họ. Hệ bàng thống này, độc lập với chính quyền trung ương, tạo thế chân vạc, muốn đứng lên chấn hưng đất nước theo một đường lối thứ ba, từ một miền đất mới: miền Hậu Giang.

Vọng Tây Sơn, giữ nguồn gốc nông dân nổi dậy, chống sự đàn áp của thực dân và phong kiến, nhưng khác với cách mạng cộng sản, dựa vào đấu tranh giai cấp và duy vật sử quan, Hồ Hữu Tường muốn bảo tồn một truyền thống tâm linh dân tộc phát xuất từ miền Hậu Giang, thờ hai bà Chúa Tiên và Chúa Ngọc. Chúa Tiên tương truyền là Ngọc Hân công chúa và Chúa Ngọc là Ngọc Mân, em sinh đôi của Ngọc Hân. Những truyền thuyết này được Hồ kể lại trong tiểu thuyết dã sử *Kế Thế*, theo lời kể của một nhân vật bí mật là ông Thầy Quảng (gốc gác từ Quảng Nam). Thầy Quảng trong bộ tiểu thuyết *Hồn bướm mơ hoa*, là một lãnh tụ chính trị, đội lốt thầy bói và đạo sư, truyền bá đạo Bửu Sơn Kỳ Hương (thờ hai bà chúa), chủ trương cải cách đạo Phật, chấn hưng nhà Tây Sơn, cổ động cho những thuyết "Minh Đạo tái sanh," "Thiên địa dân tạo," "Việt Nam phục nghiệp." Tất cả những sứ mệnh này xác định hướng thứ nhì: vọng nhà Hồ, tiếp tục con đường mà Hồ Quý Ly đã mở ra từ thế kỷ XIV về việc canh tân đất nước trên toàn diện chính trị, văn hóa và xã hội.

Xin nhắc lại, từ cuối thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly đã áp dụng những chính sách:

- Dùng chữ Nôm thay chữ Hán để chấn hưng quốc học. Dịch các kinh sách chữ Hán sang chữ Nôm.

- Soạn 14 thiên Minh Đạo nội dung phê phán Nho giáo một cách có hệ thống, đặt Chu Công lên trên Khổng Tử; phê bình Khổng Tử, nêu bốn điểm đáng ngờ trong Luận Ngữ; chỉ trích Hàn Dũ, Trình, Chu... là những bậc hủ nho; ca ngợi vua Trần Minh Tông không chịu rập theo khuôn mẫu lễ giáo của người Tàu.

- Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly lập nhà thương, làm lại sổ hộ tịch, định lại thuế khóa, thống nhất đo lường, phát hành tiền giấy, cải cách ruộng đất, v.v...

Ngoài ra Hồ Quý Ly còn là một nhà thơ chữ Nôm và chữ Hán, kiêm dịch giả.

Nối tiếp và giao thoa con đường của hai tiền nhân Quý Ly và Quang Trung trong tinh thần độc lập đối với ngoại bang, từ chính trị, xã hội, đến văn hóa, dường như đó là điều mà Hồ Hữu Tường muốn thực hiện qua hành động và tác phẩm.



TỪ TRÁI QUA PHẢI: ĐỨNG: Nguyễn Mạnh Đan (nhiếp ảnh gia) - Phan Nhật Nam - Lê Ngô Châu (* Chủ Báo Bách Khoa) – Mạc Thu (*) - Nguyễn Đình Tuyển - Trần Văn Minh (1932-1997) - Hùng Lân (*) - Thế Phong (tác giả) – Phạm Xuân Ninh (Hà Thượng Nhân) - Mai Thảo (1927-1998) - X... – Nguyễn Đức Bồn (*-thân sinh nhà văn Hoàng Khởi Phong)

NGỒI: Nguyễn Bá (* chủ nhà in) - Lê Trùng Kiều (*) - Hồ Hữu Tường(*) - Phạm Đình Tân (*) - Đào Đăng Vỹ (* nhà làm tự điển) - Dã Lan Nguyễn Đức Dụ (* nhà gia phả học).

(*): đã qua đời. (Nguồn: <http://sachxua.net/>)

Suốt đời vào tù ra khám, Hồ Hữu Tường là khuôn mặt trí thức độc đáo của Việt Nam trong thế kỷ XX: một trí thức hành động. Là nhà chính trị, nhưng biết lợi khí của văn hóa, ông luôn luôn tuyên bố: "Tôi là kẻ dụng văn, chứ không phải nhà văn." Lời tuyên bố có vẻ khiêm tốn này nói lên tính chất minh họa tư tưởng trong các tác phẩm của Hồ Hữu Tường. Là một tác giả đa năng, đa dạng, ông viết nhiều thể loại, nhưng thành công nhất ở những tiểu luận, tham luận, tự thuật, truyện ngắn và tiểu thuyết trào phúng.

Cuộc đời và sáng tác của ông trải nhiều giai đoạn.

Từ 1930 đến 1939, theo Đệ Tứ và chủ nghĩa Mác-Lê, thời kỳ mà sau này ông gọi là "sự căm hờn dẫn đi lạc lối trong chín năm," viết rất nhiều báo nhưng không lưu lại được gì, có thể vì đó là thời kỳ còn lập luận theo duy vật biện chứng, nên sau này ông không cho in lại. Nhưng đối với những nhà nghiên cứu, tìm lại những bài viết của Hồ Hữu Tường trong thời kỳ "Đệ Tứ" cũng là một điều cần thiết

Thời kỳ 39-44: Giữa 1939 bỏ Đệ Tứ và Mác Lê, rồi bị Pháp bắt tới cuối 1944. Đó là thời kỳ Côn Đảo lần thứ nhất. Trong năm năm ở tù, Hồ Hữu Tường đã hình thành một hệ thống tư tưởng mới: *chủ nghĩa dân tộc*, không lệ thuộc Tây, Tàu, Nga, Mỹ.

45-46: thời kỳ lập thuyết mới. Từ 1945, khi ra Hà Nội, Hồ Hữu Tường viết những tác phẩm đầu tiên *Xã hội học nhập môn*, *Kinh tế học và chính trị nhập môn*, *Tương lai kinh tế Việt Nam*, *Vấn đề dân tộc*, *Tương lai văn hóa Việt Nam* ... theo con đường tư tưởng mới.

Từ 1948 trở đi, bắt đầu sáng tác tiểu thuyết: *Phi Lạc sang Tàu*, *Thu Hương*, *Chị Tập* ... Ngay cả thời kỳ Côn Đảo lần thứ nhì (57-64), ông vẫn tiếp tục sáng tác nhưng cũng bị mỗi cán, nhiều tập phải viết lại. Những tác phẩm như *Kế thế*, *Hồn bướm mơ hoa*, *Trăm tư của một tên tội tử hình*, *Thuốc trường sanh* ... đều viết tại Côn Sơn và phát hành sau khi được trả tự do.

Trong bài tựa cuốn *Luận Lâm I*, Hồ Hữu Tường viết:

"Tôi bước vào mê ly đồ của chủ nghĩa Mác-Lê đầu tháng 6 năm 1930. Tôi bước chân ra ngoài cái mê ly đồ ấy vào đầu tháng 6 năm 1939. [...] Trong 9 năm này, những bài luận của tôi viết thấy đều lập trên nền tảng của duy vật luận biện chứng pháp.

Từ tháng 6 năm 1939 đến tháng 6 năm 1945, ngoài những bức thư ngắn cho gia đình, tôi không có viết gì khác. Đến Hà Nội vào đầu tháng 6 năm 1945, tôi đã sắp dàn bài cho quyển Xã hội học nhập môn mà tôi viết xong khi khởi đầu tháng 11.

Từ hai mươi năm nay, tôi chưa trước tác được tài liệu nào vững chắc và khoa học để đả kích chủ nghĩa của Marx, hơn tập sách nhỏ này. Cả phương pháp biện chứng và duy vật sử quan đều bị "lật vịch," nền tảng triết lý và cơ sở xã hội học của Marx đều bị lật ngược, thế mà kiểm duyệt Việt Minh đọc không hiểu nên chẳng bới chữ nào.

Từ ấy, phương pháp biện luận của tôi không còn là biện chứng pháp nữa. Trong năm năm nằm ở Côn Đảo, trong những ngày tàn của chế độ thực dân, tôi đã suy tư tìm thấy và thường nói với Nguyễn An Ninh rằng duy vật luận của Marx hóa ra siêu hình, chánh là do Marx đội cho nó cái lốt của biện chứng pháp [...].

Năm năm tù dưới chế độ thực dân đã giúp cho tôi "cai" biện chứng pháp, cũng như người nghiện cai thuốc phiện.

Và, rời bỏ tư duy siêu hình của biện chứng pháp, tôi trở về với tư thái khoa học [...] Khoa học, bao giờ cũng cho phép ngoại suy để mở rộng phạm vi hữu hiệu của mình. Nhưng bao giờ những cuộc ngoại suy này phải phê phán cho chặt chẽ, kéo bị lắm. Nói theo một danh từ mới xuất hiện, mà đã tràn lan khắp nơi, là cần phải "xét lại". Thế mà, biện chứng pháp, tin tưởng như là một giáo điều, không cho tin đồ của chủ nghĩa Marx 'xét lại'." (trích bài Tựa cuốn Luận Lâm I do Huệ Minh xuất bản năm 1965, tại Sài Gòn). Tiếc rằng hiện nay chúng tôi chưa tìm được cuốn Xã hội học nhập môn để trình bày những lập luận chống Marx của Hồ Hữu Tường.

Sách in những năm 45-46 phần lớn ký tên Duy Minh. Với bút hiệu Duy Minh, Hồ Hữu Tường muốn nói lên sự lựa chọn: không nhận cái Tâm trong duy tâm chủ quan của triết học Hegel, cũng không nhận cái Vật "vô tri vô giác" trong cái duy vật của triết học Các-Mác, mà chọn Duy Minh, bởi vì có duy minh thì mới đến được cái giác của nhà Phật. Hồ Hữu Tường chủ trương: muốn cải thiện đời sống - bởi vì chỉ có sống là quan trọng nhất - thì con người phải tổng hợp cả ba nền văn minh lớn: kỹ sư, chính ủy và tu sĩ, nói cách khác: khoa học, triết học và tôn giáo thành một thể toàn bích thì mới mong đạt tới thiên đường hạnh phúc. Tôn giáo Ở đây là Đạo Phật đối mới. Sự cách tân đạo Phật có trong tinh thần đạo Bưu Sơn Kỳ Hương và đạo Hòa Hảo sau này, và có lẽ đó cũng là tinh thần "Hậu Giang" mà Hồ Hữu Tường là một trong những người đề cao và cổ động.

Trở về với tác phẩm chủ yếu đầu tiên của Hồ Hữu Tường, cuốn *Tương lai văn hóa Việt Nam* do Minh Đức in, ký tên Duy Minh, cuốn sách đặc ý nhất của ông, một bản tuyên ngôn tư tưởng của nhà chính trị và nhà văn hóa, trình bày con đường tư tưởng mới: lấy văn hóa dân tộc thay thế cho tất cả các ý thức hệ. Tư tưởng sau này sẽ được đào sâu và phát triển trong toàn bộ tác phẩm của tác giả.

Sách in năm 1946, 500 quyển, những bản quý in trên giấy "sắc thần" chế tạo riêng tại làng Bưởi, bìa do Tô Ngọc Vân vẽ. Sau này được in lại nhiều lần nhưng đã bị cất bỏ, trừ bản chính của nhà Minh Đức và bản in trên tuần báo Sanh Hoạt (Sài Gòn) của Phạm Mậu Quân là đầy đủ. Đây là một tập văn xuôi có giọng trầm bổng như thơ, một tập "thơ tư tưởng," lời lẽ thống thiết. Hồ Hữu Tường viết:

"Tôi muốn cất tiếng mà kêu to. Kêu thật to để ai nấy cùng nghe. Tôi muốn có một giọng tha thiết. Thực tha thiết để ai nấy cùng cảm. Tôi muốn có những luận điệu đanh thép. Thực đanh thép để ai nấy cùng tin. Nghe, cảm, tin, ... để cùng tôi đem một cái vinh quang chưa hề có trên quả địa cầu về cho dân tộc ta, dân tộc Việt" (trích *Tương lai văn hóa Việt Nam* in lần thứ ba, Huệ Minh, Sài Gòn 1965).

Đó là *Tiếng gọi đàn* của Hồ Hữu Tường năm 1945. Ngay lúc ấy ông đã biết rõ rằng "dù có thét lo đến bực nào, dù có một giọng tha thiết như thế nào, dù có những luận điệu đanh thép cách nào, tiếng gọi đàn của tôi cũng sẽ là tiếng kêu trong sa mạc" (sđd, trang 12).

Biết là kêu trong sa mạc nhưng vẫn kêu. Biết gọi không ai nghe nhưng vẫn gọi. Tâm sự bi thiết ấy đã đeo đẳng Hồ Hữu Tường suốt đời như một thân phận con người, như một số phận dân tộc.

Nhưng Tương lai văn hóa Việt Nam không chỉ dừng lại ở mức kêu gào mà mang một nội dung suy tưởng sâu sắc. Trước hết Hồ Hữu Tường định nghĩa thế nào là văn hóa: "Văn, trong nghĩa cầu nguyên của nó, là đẹp đẽ, là hiền lành, trái với võ, là hung bạo. Hóa, trong nghĩa cầu nguyên của nó là thay đổi. Hai chữ đó mà ghép lại, thì tôi cho rằng đó là cái gì làm cho người ngày càng cao quý hơn, đẹp đẽ hơn, làm cho người (hạ tiện, xấu xa) hóa ra Người (cao quý, đẹp đẽ)" (trang 6). Tóm lại cái làm cho người trở nên Người là văn hóa: "*Tôi vẫn muốn rèn, luyện, uốn, nắn, hun đúc tôi, cho tôi ngày nay đẹp đẽ hơn ngày hôm qua, cho tôi ngày mai càng đẹp hơn tôi ngày nay, để rồi bây giờ tôi là "người" dần dần theo đuổi 'Người'*" (sđd, trang 18).

Người đọc có thể tìm thấy ở "cái tôi ngày hôm nay phải hơn cái tôi ngày hôm qua," một ảnh hưởng xa gần nào đó của Nietzsche. Chữ Người viết hoa của Hồ Hữu Tường có những yếu tố tương đương với *siêu nhân* (surhomme) của Nietzsche (chính Hồ Hữu Tường cho biết Nguyễn An Ninh là người Việt Nam đầu tiên đọc Nietzsche và rất thích). Nhưng Hồ đi theo một hướng khác: ông muốn hành trình người (tầm thường) nên Người (cao cả) trở thành lộ trình bình thường của mỗi người Việt Nam, và đó là tương lai văn hóa dân tộc. Tại sao như vậy? Ông giải thích: bởi mọi ý thức hệ, khi mới thành lập đều có thể giúp ích cho xã hội tiến bộ. Nhưng khi nó không còn thích hợp với điều kiện sống cụ thể nữa, thì cái xác nó, chương ngại vật phản tiến hóa, là lực lượng phản động, là một tai họa cho nhân loại. Khi đã biết được luật sống thừa của các ý thức hệ, bạn hãy cố gắng xây đắp một nền văn hóa Việt Nam, dựa trên nguyên tắc biến đổi, ngày hôm nay phải đẹp hơn hôm qua, và như vậy bạn sẽ thoát ra được sức chi phối của các ý thức hệ sống thừa (trang 20). Đó là tinh thần chủ yếu trong tư tưởng Hồ Hữu Tường.

Tinh thần này xuất hiện năm 45-46, khi phần đông người Việt chưa biết Hồ Chí Minh là ai, và phần đông thế giới chưa biết cộng sản là gì. Hồ Hữu Tường đã đi trước thời đại, vượt qua những người đồng thời để sớm nhận ra ngõ cụt của những ý thức hệ, trong số đó có chủ nghĩa cộng sản. Lập luận của ông trong tập sách nhỏ này cho thấy một dân tộc như Việt Nam, "muốn tìm con đường sống đầy đủ ý nghĩa trong thời kỳ phi cơ, bom nguyên tử và độc quyền đế quốc này, thì dân tộc Việt Nam phải chọn một kế hoạch văn hóa (trang 32), phải tạo ra một nền văn hóa rục rờ: văn hóa Việt Nam phải làm cho *người* trở nên *Người* (trang 37-38). Ông viết:

"Hiện nay, bạn thấy Tây phương đắc thắng, chiếm địa vị tối thượng, hãnh diện với thế giới. Về quân sự, về kinh tế, về chính trị, Tây phương là tất cả. Bạn cho Tây phương là cái gương duy nhất, rồi bạn toan nêu cái "văn hóa" Tây phương làm văn hóa Việt Nam.

Tôi van bạn. Tôi ước mong bạn xây đắp riêng cho Việt Nam một nền văn hóa rục rờ, để trình trước Đại hội đồng nhân loại làm sự nghiệp của mình." (trang 39)

"Sứ mạng của bạn là sứ mạng sáng tác." (trang 48)

Tìm một đường đi, không theo Đông không theo Tây, mà chọn lọc và kết nạp những tinh hoa của cả Đông lẫn Tây trên con đường sáng tạo của mình: văn hóa Việt Nam là do người Việt Nam sáng tác và xây đắp nên, nó làm cho người Việt Nam trở nên Người. *Cái hành trình đó là hành trình văn hóa* chúng ta chưa biết nó thế nào, bởi mỗi ngày nó một thay đổi.

Hồ Hữu Tường đã tìm ra cách thúc đẩy hành động sáng tạo, nói lên tính cách biến hóa của sáng tạo, đồng thời coi sáng tạo như một sứ mạng của con người. Một định nghĩa vừa trừu

tượng, vừa cụ thể: Con đường sáng tạo là con đường văn hóa. Nó khiến con người từ vị thế tầm thường, kém cỏi, trở nên Người (văn hóa). Một sự hướng thượng mà nhân loại chưa làm được. Từ đó, Hồ bảo rằng phương Tây chưa có văn hóa, bởi tất cả những gì họ sản xuất ra trong văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học... đã bị cái mà ông gọi là "quái hóa" khuất phục. Chính cái quái hóa này đã biến đổi những tư tưởng đẹp đẽ như "*tự do, bình đẳng, bác ái*", thành phương tiện, thành khí giới để chinh phục. Quái hóa đã xui khoa học chế ra đại bác, chiến xa, tàu chiến, phi cơ, hơi ngạt, vi trùng, bom nguyên tử để giết người, để chinh phục kẻ yếu, để đè nén, áp bức, dày xéo chúng ta" (trang 42).

Văn hóa làm cho con người trở nên Người.

Quái hóa biến văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học... thành phương tiện. Bởi nó không đi theo con đường nhân bản.

Còn mượn Đạo học của Đông phương ư? Nhưng ở Đông phương chỉ có những thuật tu dưỡng, chứ đã có văn hóa bao giờ? (trang 48)

Cho nên ta không thể bắt chước Đông hoặc Tây, để làm văn hóa, mà phải tạo văn hóa bằng sáng tạo, làm cho người Việt Nam trở nên Người. "Nó là cuộc vận dụng thường xuyên của tinh thần, không phút nào ngừng, không khi nào nghỉ (trang 5), văn hóa (phải) làm sao cho cái chân, cái thiện, cái mỹ, thẩm nhuần lý trí, tình cảm, bản năng, cơ thể mọi người, của mọi chế độ, của mọi tương quan xã hội. (trang 54-55)

"Lương tri sẽ là sản phẩm của người. Nó có nguồn gốc ở người. Nó là một vật nhân bản." (trang 56)

"Khoa học, văn chương, triết học, nghệ thuật, luân lý, tôn giáo... là những ngành của cây sinh hoạt. Còn văn hóa là nhựa sống trong thân cây, trong các ngành, các lá (trang 57)

Khi cho rằng Tây phương đã biến những thành tích của văn hóa như văn chương, triết học, khoa học ... thành những phương tiện để chinh phục và đàn áp, Hồ Hữu Tường có thái quá chăng? Hẳn là không. Ông chỉ muốn minh họa một thực tế hiển nhiên: Hitler, Staline đã trưng dụng khoa học để làm vũ khí, cũng như Hitler đã trưng dụng tư tưởng surhomme của Nietzsche và Staline đã sử dụng triết học Các-Mác trong các chiến dịch thanh trừng và tiêu diệt đồng loại.

Ngày nay trong tình thế mới, người ta cũng có thể đặt câu hỏi: đệ nhất cường quốc Hoa Kỳ có đang dùng khoa học (bom đạn) như một phương tiện để "san định" thiên hạ theo đúng quan niệm "dân chủ" và "bình đẳng" của Hoa Kỳ?

Điểm cực đoan và cũng gây sốc mạnh trong *Tương lai văn hóa Việt Nam* là "Tây phương và Đông phương chưa có văn hóa." Nhưng đó chính là điểm độc đáo trong tư tưởng Hồ Hữu Tường: ông coi văn hóa không phải là những thành quả đã gặt hái được trong các lãnh vực văn chương, khoa học, nghệ thuật, triết học, mà là một trạng thái động, là một thái độ, một phong cách: Con người thường trực sống trong suy tưởng để tiến tới chân thiện mỹ. Và một con người như thế là con người văn hóa.

"Văn hóa" như vậy rất gần với hành trình tiến đến cõi niết bàn của nhà Phật, tìm đến đỉnh cao của con người. Nhưng đạo Phật tìm sự xuất thế, giải thoát cho chính mình, Hồ Hữu Tường tìm sự nhập thế: tiến đến chân thiện mỹ trong hành động để phụng sự xã hội, con người; và đó là lý do cần phải "cải tiến" đạo Phật, đi từ sự tu thân (Đông phương) để tiến tới sự nhập thế hành động, thay đổi diện mạo nhân loại.

Con đường tư tưởng

Tiếp tục con đường tư tưởng đã vạch ra trong *Tương lai văn hóa Việt Nam*, những bài tiểu luận hoặc tham luận đến sau, đào sâu và mở rộng thêm đường hướng nhân văn và dân tộc của Hồ Hữu Tường.

Trong cuốn *Luận Lâm I* (Huệ Minh, 1965), ông chọn chín bài viết trong khoảng 1948 đến 1964, mỗi bài một chủ đề khác nhau (văn hóa, chính trị kinh tế, tư tưởng) mà ông cho rằng "biện chứng pháp không thể áp dụng được." *Luận Lâm* (tuy đề Luận Lâm I, nhưng chỉ ra có một quyển) đưa ra những đề tài có thể gây tranh luận, với chủ đích đẩy sự nghiên cứu và suy tưởng đi xa hơn.

Trước hết với đề nghị "*Tìm (lại) nguồn gốc của dân tộc Việt Nam*" Hồ Hữu Tường cho rằng không có một thứ chủng tộc nào là thuần túy. Người Việt, là sự hòa đồng hai mặt: thổ dân sống trên giải đất này kết hợp với các sự chinh phục đến từ nơi khác. Bắt do Lạc Việt, Trung do Chăm (Chăm) và Nam do Miên (Khmer) đến chinh phục rồi lần lần bị đồng hóa. Giai đoạn kế tiếp là sự thống nhất theo lối phong kiến: người Việt (ở Bắc) tiêu hủy quốc gia Chăm (Trung) và đồng hóa người Chăm, chiếm Chân Lạp và đồng hóa người Khmer. Nền văn hóa Việt cao hơn hai nền văn hóa Chăm và Khmer nên tồn tại nhưng vẫn chứa đầy ảnh hưởng của hai nền văn minh này trong ngôn ngữ, âm nhạc, tư tưởng.

Về tư tưởng, người phương Bắc (Trung Hoa) chú trọng đến cảm giác chủ quan: Khi nhìn con ngựa, họ thấy màu trắng trước, cho nên họ nói *bạch mã*, cũng như *ngã phụ* (tôi cha) (cái tôi đi trước). Tư tưởng Việt Nam (thuộc người phương Nam), gần gũi với Miền Điện, Xiêm, Mên, Chăm... mang tính phân tích và đi từ khách quan đến chủ quan, cho nên nói *ngựa trắng, cha tôi* v.v...

Về ngôn ngữ, Hồ Hữu Tường không nhận tiếng Việt hoàn toàn đơn âm, mà cho rằng những tiếng mượn từ chữ Hán thường đơn âm, còn những tiếng thuần Việt như éo le, oái oăm, lim dim... không thể bảo là đơn âm được.

Về âm nhạc, những điệu hò Huế, những bài vọng cổ chứng thực hiện tượng hòa hợp văn hóa Việt-Chăm, Việt-Miên. Tóm lại, theo Hồ Hữu Tường, muốn "tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam" trước hết phải chấp nhận những tiền đề:

- Gốc thổ dân sống trên giải đất này;
- Bãi bỏ thuyết chủng tộc và công nhận thuyết hợp chủng và đồng hóa;
- Nền văn hóa cao nhất trong các dân tộc hợp chủng sẽ sống còn;
- Lịch sử Việt Nam không phải là lịch sử của một cuộc Nam tiến mà là sự thống nhất theo đường lối phong kiến;
- Tư tưởng Việt (thuộc phương Nam) khác với tư tưởng Trung Hoa (thuộc phương Bắc).

Vẫn trong chiều hướng cổ võ cho sự thay đổi quan điểm suy tưởng và nghiên cứu, trong bài "*Đầu năm, nhắc một món ăn trên Mỹ*" (Luận lâm), phê bình hai bộ văn học sử: *Việt Nam cổ văn học sử* của Nguyễn Đông Chi và *Việt Nam văn học sử* của Dương Quảng Hàm, Hồ Hữu Tường cho rằng quan niệm văn học sử của hai nhà nghiên cứu này đã lỗi thời và đề nghị một hướng mới: Theo ông, văn học sử Việt Nam là văn học sử viết bằng tiếng Việt, cho nên phải loại các tác giả viết chữ Hán, chữ Pháp ra ngoài, chỉ khảo cứu những tác phẩm:

- văn chương bình dân, ca dao, tục ngữ...
- văn chương chữ Nôm,
- văn chương chữ quốc ngữ

và phụ thêm có thể đưa ra bộ *Việt Nam tư tưởng sử* để khảo cứu xem người Việt đã phát biểu tư tưởng của mình bằng tiếng Việt, tiếng Tàu, tiếng Pháp, tiếng Anh như thế nào.

Ngoài ra ông còn đề nghị phải tìm hiểu thêm hai thời kỳ văn chương nhà Hồ và văn chương đời Tây Sơn (nhóm Hồng Sơn văn phái, ngoài Nguyễn Du và truyện Kiều, còn để lại bản dịch sáu bộ tài tử của Tàu ra lục bát mà Hoàng Xuân Hãn đã nhắc tới, nay chưa tìm ra) mà chữ Nôm đã có một chỗ đứng quan trọng.

Đề nghị này của Hồ Hữu Tường, có hai ý nghĩa: trở về với văn hóa dân tộc và đẩy xa việc nghiên cứu quốc âm. Nhưng việc ứng xử với nền văn học chữ Hán là một vấn đề phức tạp.

Nếu dựa theo cách viết văn học sử trên thế giới nói chung, và Pháp, nói riêng là đúng. Nhưng Việt Nam có một lịch sử và lịch sử văn học không giống những dân tộc khác: Nếu những quốc gia khác từ thời lập quốc không bị đô hộ (lâu dài) hoặc không đổi ngữ tự, thì ngược lại, Việt Nam vừa bị đô hộ, vừa đổi ngữ tự.

Thời kỳ văn học chữ Hán là kết quả 1000 năm đô hộ của Tàu. Người Việt "bắt buộc" phải diễn tả tư tưởng của mình bằng Hán tự. Vì không có chữ viết hoặc nếu có, cũng không thể phát triển được. Sự đô hộ đã ảnh hưởng lâu dài đến những thế hệ sau: chữ Hán trở thành chữ thi cử, "quốc tự" chữ "thánh hiền." Do đó, chữ Hán trong nhiều thế kỷ là chữ viết để chuyên chở nội dung ý nghĩ, tư tưởng Việt Nam. Vấn đề đặt ra ở đây là: Chữ viết là chính hay ý nghĩ là chính? Hiển nhiên là cả hai, bởi chữ viết chuyên chở văn phong lẫn tư tưởng. Viết văn Tàu, văn Pháp phải tuân theo quy luật của Hán văn, Pháp văn, hoàn toàn khác với văn phong Việt Nam. Tóm lại, một áng văn chương chữ Hán, chữ Pháp, do người Việt (thấm nhuần văn hóa Việt và có tâm hồn Việt) viết, thường là sự kết hợp hài hòa giữa hai nền văn hóa Hán- Việt, Pháp-Việt, tạo nên một tác phẩm "lai" và có chỗ đứng trong cả hai nền văn hóa gốc.

Mở rộng thêm vấn đề về trường hợp của những người Việt sống ở nước ngoài, một người (quốc tịch) Pháp hoặc Mỹ, gốc Việt, viết văn bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, nên xếp vào văn học sử Pháp, Mỹ hay văn học sử Việt? Trong trường hợp này, "bản chất" của tác phẩm cung cấp nhiều thông tin hơn quốc tịch của tác giả. Ví dụ, Linda Lê, dù là gốc Việt, nhưng khó tìm thấy dấu ấn (văn hóa và tâm hồn) Việt, trong tác phẩm của chị; ngược lại, Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Tiến Lãng, dù viết tiếng Pháp nhưng tác phẩm của họ thấm đậm tâm hồn và tâm thức Việt Nam. Cho nên vấn đề Hồ Hữu Tường đặt ra chỉ nên xem là một cách thúc đẩy mọi người khai triển và tìm kiếm những hướng đi khác trong cách viết văn học sử, đặc biệt nên chú ý đến những mảng văn chương bị các chính thể khai trừ, thậm chí tiêu diệt, và đó là điều thường trực xảy ra ở mọi nơi, mọi thời.

Bài "Tìm một ý thức hệ cho thời đại" trong *Luận lâm* và bài "*Cái nghiệp tiên thiên*" trong "*Trăm tư của một tên tội tử hình*" (Lá Bối, Huế, 1965), phát triển tư tưởng Minh đạo đưa ra giải pháp: Canh tân đạo Phật, làm sao cho đạo Phật từ xu hướng tu thân, xuất thế, giải thoát cái khổ cá nhân, trở nên một Minh đạo, nhập thế, tìm giải pháp cho cái khổ tập thể của con người thời đại, chìm trong áp bức và chiến tranh.

"*Có lẽ hội thời của Phật, kinh tế còn là tự nhiên, con người ít bị đôn đau mỗi ngày vì bị bóc lột, chính trị còn là đơn sơ, thần dân ít bị khổ sở vì thiếu sự tổ chức xã hội; nên khi nhìn nhận cái khổ, Người chỉ thấy rõ có sinh, lão, bệnh, tử [...] Cái khổ này là cái khổ cá nhân, thì tìm sự giải thoát bằng phương pháp cá nhân là một việc giải thích được. Nhưng loài người càng phát triển, liên hệ xã hội càng phức hóa, thì một cái khổ khác tràn lên, cái khổ tập thể bởi sự tổ chức xã hội không thay đổi kịp để mãi thích ứng cho sự tiến triển này.*" (Tìm một ý thức hệ cho thời đại, *Luận lâm*, nxb. Huệ Minh, 1965, trang 57)

"*Đạo Phật, và chỗ này nó khác hơn các tôn giáo khác, là một sự tu luyện, theo nghĩa tầm nguyên của danh từ này: tu là làm cho càng tốt đẹp thêm mãi, luyện là làm cho tinh ròng thêm mãi. Phật tử tu luyện để làm cho lý trí càng thuần thực hơn hầu đến cái giác. Nếu sự tu luyện ấy dùng để dư bị vấn đề, chuẩn bị các điều kiện, vạch lối trước bằng trực giác hay thị kiến cho các sự giải đáp các vấn đề này, thì tôn giáo sẽ là hướng đạo cho đại đội quân của khoa học. Chừng ấy Niết bàn sẽ không còn là một cái chửa không có gì dựng ở trong và chỗ nhắm của các vị bồ tát (tự giác nhi giác tha) mới đạt được.*" (trích *Cái nghiệp tiên thiên*, trong *Trăm tư của một tên tội tử hình*, trang 36-37, Lá Bối, 1965)

Nếu trong quá khứ ảnh hưởng đạo Phật thời nhà Lý đã đem đến các vị vua nhân từ như Thái Tông, Thánh Tông, Thần Tông... và đưa nước Việt đến một thời kỳ phát triển cực thịnh: thì ở đây, trong lý thuyết Minh đạo mới này, Hồ Hữu Tường dường như muốn mở rộng tính chất đạo trị hơn, muốn tâm thức thiên sư đi vào lòng người, qua phương pháp giáo dục, một cách "trồng người" mới, để tất cả đều có phương tiện đi tới bến giác ngay trong cuộc sống, tạo ra một cõi

niết bàn tại thế. Vai trò của một Maitreya - Di Lặc thời nay - thời mạt pháp - là phải tạo ra một nền *văn minh tu sĩ tức là đem đạo đức tôn giáo vào đời sống chính trị. Tôn giáo phải đồng nhất với chính trị* để tạo ra những con người nói chung, và người cầm quyền, nói riêng, có đạo đức, thấm nhuần lòng từ bi, bác ái, thâm hiểu ý niệm bình đẳng và tự do. Tóm lại, sự đào tạo con người trong tinh thần Minh đạo tổng hợp bốn nền móng cơ bản: tôn giáo, triết học, khoa học và chính trị. Ở đây, Hồ Hữu Tường lấy lại hai chữ *Minh đạo* của Hồ Quý Ly để đưa ra một nội dung tư tưởng mới.

Vấn đề đạo đức tôn giáo nói chung và đạo đức nhà Phật nói riêng, ngày nay cũng đang thịnh hành ở Tây phương, đạo Phật phát triển rất mạnh ở Pháp. Dường như trong một thế giới "vô tri" như ngày nay, sự trở về với đạo đức, niềm tin, là một điều kiện cần thiết, và lý thuyết Minh đạo mà Hồ Hữu Tường đề nghị cách đây hơn nửa thế kỷ vẫn còn rất hợp thời.

Lập thuyết Minh đạo đánh dấu giai đoạn chuyển biến tư tưởng thứ nhì của Hồ Hữu Tường. Trong năm năm tù Côn Sơn lần thứ nhất, dưới thời Pháp thuộc, Hồ Hữu Tường đã "trầm tư" ra chủ thuyết *dân tộc* để thay thế chủ nghĩa Mác- Lê. Ở Côn Đảo lần thứ nhì, dưới thời Ngô Đình Diệm, kẻ bị kết án tư hình "trầm tư" ra chủ thuyết Minh đạo: Tổng hợp chủ nghĩa xã hội và đạo Phật. Và đó là điều mâu thuẫn lớn lao trong tư tưởng Hồ Hữu Tường: suốt đời đánh đổ những ý thức hệ, và suốt đời lập thuyết. Nhưng chính điểm mâu thuẫn ấy là đức tính lớn lao của ông, tạo dựng tư cách độc đáo của một nhà văn, nhà chính trị và nhà tư tưởng: bộc lộ tính chất hành động trong tư tưởng Hồ Hữu Tường.

Cuốn *Nói tại Phú Xuân* (Huệ Minh, Sài Gòn, 1965) tập hợp những bài tham luận đọc tại Huế trước cử tọa thanh niên, Hồ Hữu Tường phân tích tất cả những nhược điểm trong ngành giáo dục của ta, thiếu sách vở, thiếu thầy ..., và ông đã dùng tất cả tài năng hùng biện của mình để thúc đẩy tinh thần sinh viên, nêu lên những nguyên tắc rèn luyện tinh thần:

- Thứ nhất: *Tinh thần súc tích* (esprit d'accumulation). Súc là chứa, cất, tích là dồn lại. Kẻ đi học, với tinh thần súc tích ví chẳng khác anh nông dân, mùa khô gặt lúa, chứa thóc vào bồ để quanh năm lấy ra mà dùng. Nhưng người đi học mà chỉ có tinh thần súc tích thôi, thì khi ra đời chỉ có thể làm cán bộ thừa hành. Cho nên tinh thần súc tích chưa đủ.

- Phải có *tinh thần phê phán* để xét lại tất cả những thông tin mà mình thu thập được.

- Rồi tới *tinh thần tìm tòi và tinh thần phát minh*.

Nhưng bao trùm lên hết là tinh thần dân tộc. "*Tinh thần dân tộc là kết hợp rất nhiều phức cảm về màu da, về tiếng nói, về tập quán, về ý thức ... chung quanh cái ý muốn chung làm cho dân tộc Việt được trường tồn [...] Tôi cho là tinh thần dân tộc không phải chỉ là cảm tình, là bản năng, nó còn có thể là sinh lý nữa [...] đọc bài văn tế các trận vong chiến sĩ của Nguyễn Đình Chiểu thì rơi nước mắt rồi dẫn thân vào con đường kháng Pháp. Lùi lại lịch sử mấy trăm năm, đọc bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi, chúng ta vẫn còn thấy tim rung động.*" (trang 42-45)

Đối với Hồ Hữu Tường, sinh viên, nếu muốn tìm một phương pháp rèn luyện cá nhân để phụng sự dân tộc, thì phải nhìn thấy mấu chốt của vấn đề: *Tinh thần súc tích, tinh thần phê phán và tinh thần phát minh* là ba cái chân vạc của một cái đỉnh thờ: *tinh thần dân tộc*. Hồ Hữu Tường có cực đoan quá chăng? Không, bởi vì ông đã sống trong một thời kỳ mà đất nước bị người Pháp đô hộ, tiếp theo là cuộc nội chiến ý thức hệ giữa hai miền, do ngoại bang điều khiển. Rồi cuộc thống nhất đất nước, lại phát triển thêm hai cực:

- Một hướng tự đại, triệt để đề cao "bản sắc dân tộc" qua những nội dung trống rỗng, coi Việt Nam là trung tâm của vũ trụ, không cần học hỏi trên tòi;

- Một hướng tự ti, vọng ngoại, lấy ảo ảnh Tây phương để thay thế cho ảo ảnh thiên đường xã hội chủ nghĩa.

Trong cả hai trường hợp, một tinh thần dân tộc đích thực, trong sự học hỏi, tìm kiếm và phát minh để xây dựng một tương lai văn hóa Việt Nam trong chiều hướng *văn trị*, vẫn còn cần thiết, nhất là khi hiện tượng toàn cầu hóa có thể phát triển trong chiều hướng *võ trị*.

Số kiếp con mọt và con thần lùn

Nếu Hồ Hữu Tường luôn luôn nhắc nhở "tôi không phải là nhà văn, tôi chỉ là kẻ dựng văn," thì những truyện ngắn của ông lại từ chối lời nhận xét trên đây và công nhận điều sau này: "Độc tiểu thuyết hay của các nước, tôi rất hiểu tiểu thuyết xây dựng thế nào, nhưng tôi không chịu viết tiểu thuyết, mà chỉ bám vào lối văn "kể chuyện." [...] Tôi chỉ muốn "kể chuyện" cho hoang đường, cho hóm hỉnh, cho trào phúng, cho quê mùa, như những giáo sư văn chương của tôi mà thôi. Con nhà trâm anh thế phiệt, ông, bác, có, anh, thầy đều khoa hoạn, thì viết văn điều luyện như Nguyễn Du, việc ấy hợp lý, hợp tình. Con nhà nông như tôi, mà viết văn nông dân, việc ấy cũng hợp lý, hợp tình nữa.

Con vua thì đừng làm vua Con sãi ở chùa thì quét lá đa

có cái văn tâm như thế, nên trong chín năm theo chủ nghĩa Mác-lê, giáo điều của chủ nghĩa này dạy phải viết theo đường lối "tả chân xã hội" (réalisme socialiste), thà tôi nhịn viết văn chớ tôi không chịu phản lại giai cấp tôi. [...] Cái văn tâm như thế đem những văn từ "cổ điển" lại, chuyện "ma", chuyện "thần tiên", chuyện hoang đường, chuyện tiểu lâm châm biếm ... "cổ điển" là cổ điển của thứ văn chương nông dân ta vào thế hệ của tôi." (trích bài Tựa cuốn Kể chuyện, nxb Huệ Minh, Sài Gòn, 1965).

Như vậy rõ ràng là trong cách viết văn, Hồ Hữu Tường đã cố tình lựa chọn lối *kể chuyện*, ông không gọi là truyện ngắn, mà lấy ngay hai chữ kể chuyện làm tên sách. Và cách kể chuyện thần tiên, ma quỷ của Hồ Hữu Tường cũng là một cách chống lại "duy vật biện chứng" bằng con đường dân tộc: "Về chuyện ma, kỷ niệm của tôi là kỷ niệm chung của tất cả, tất cả trẻ con Việt ở nhà quê. Một đêm tối om, bên cạnh ngọn đèn dầu leo lét, ba bốn người ngồi lại mà nghe kể chuyện, một thằng nhỏ giỡn tai nghe. Một lát nó nhảy vào giữa, run sợ. Mà càng run thì nó càng thấy lý thú [...] Thế mà, vào nhà trường, học khoa học của Tây phương, thầy cấm đứa nhỏ ấy tin chuyện ma, cho đó là dị đoan [...] Khi nhập vào chủ nghĩa Mác-Lê, thì giáo điều của duy vật luận biện chứng pháp lại càng nghiêm khắc với chuyện ma hơn nữa. Thế mà sự thật lại khác hẳn. Năm 1932, nhà của một người bạn của Tạ Thu Thâu là trạng sư Blaquièrre, ở đầu đường Taberd (nay là Nguyễn Du), xéo xéo nhà thờ lớn, lại có ma dờn bàn, khiêng ghế, dựng ván đứng lên, làm "trò khỉ" (mượn lời của cựu thủ tướng Hương). Nhà mác-xít Tạ Thu Thâu tức quá, luôn ba đêm đến đó ngủ, để nghiên cứu bọn ma có quyền lực gì, mà làm cái công việc mười người lực lưỡng chưa chắc làm nổi... Nhưng vì quyền lợi của chủ nghĩa duy vật mà chúng tôi đương vác cờ, không cho phép chúng tôi nói đến." (Kể chuyện, trang 4-5)

Hồ Hữu Tường có tin ma hay không, điều đó không quan trọng. Ma chỉ là cái cớ để ông phát lộ tinh thần dân tộc: người dân mình tin ở thần linh, ma quỷ, thì mình cũng không thể xóa chúng trong sổ văn chương của mình. Tính chất *duy linh* là một phần "dân tộc tính" vẫn còn hiện hữu và Hồ Hữu Tường đã dùng duy linh để đối chọi với duy vật (vô thần). Ma như một cõi âm bí mật, không biết, chưa biết, giao thoa giữa siêu linh và tâm thần, nhưng ma có thể giúp người nói đến nhiều việc thực dụng, hiện hữu (Bồ Tùng Linh); ma là một trong những đề tài mà văn học có thể sử dụng để đưa đến những kết quả nghệ thuật bất ngờ: Hồ Hữu Tường đã "dụng ma" như ông đã "dụng văn" để trình bày tư tưởng của mình.

Những chuyện kể của ông, gom góp in lại thành sách, chỉ có ba tập. Cuốn *Quả trứng thằn lằn* gồm nhiều truyện thần tiên, in năm 1952, nay đã thất lạc; trong bài Tựa cuốn *Kể chuyện* (1965), tác giả có lời rao: *bạn nào có cuốn sách này xin cứ mượn lại*

Kể Chuyện (Huệ Minh, Sài Gòn, 1965) gồm bảy truyện ngắn, những mẫu tiểu lâm về Quạ rêu và một vở kịch trào phúng.

Cuốn *Nợ tình thần* (Huệ Minh, 1965), do Nguyễn Ngu Í biên tập, là cuốn tạp văn, có bốn bài tiểu luận đặc sắc: *Một bài phi lộ*, đề xuất những kế hoạch nghiên cứu triết học, khoa học và thể hiện văn chương; *Tân Xuân Thu* (hai bài) so sánh thời chúng ta với thời Xuân Thu; *Xuân Thu*

cũ và *Xuân Thu mới*, phê bình bộ Đông Chu liệt quốc, và hai truyện ngắn hay: *Tù trong tù* và *Chuyện con tin lần chọn nghiệp*.

Cách kể chuyện của Hồ Hữu Tường rất đa dạng: *Răng đen* (trong *Kể chuyện*) là một "truyện thật ngắn" (ba trang) cô đọng và đặc sắc, vạch trần chính sách nham hiểm của thực dân: Hai sinh viên nhược tiểu (Maroc - An nam) gặp nhau trên "mẫu quốc". Trong ba năm học chung, họ rất quý mến nhau, nhưng đến khi tôi (tác giả) lên đường về nước, Ali mới thổ lộ: Tôi sợ anh lắm. Vì sao? Bởi Ali vẫn đinh ninh rằng nước "Đại Pháp" đã dẹp tan quân "phiến loạn" Abd-el-Krim, nhờ bọn "tirailleurs annamites" (lính khố xanh) nổi tiếng ăn sống thịt người đến nỗi máu khô đọng lại nhuộm đen răng!

Xuân An Hải (trong *Kể chuyện*) là một chuyện ma "thật sự" xảy ra ở An Hải, một làng cổ ở Côn Đảo. Người tù bị "ma giấu" là một anh công sản chính hiệu và những người chứng kiến việc "ma giấu" này (gần 200 mạng) phần đông đều theo chủ nghĩa duy vật. Lập lòe giữa mê tín và giả đồ, Hồ Hữu Tường muốn chế giễu cả *biện chứng* lẫn con người *duy vật*: tất cả chỉ là một trò giả đồ như ma giấu hay chằng?

"Bỗng có tiếng hú vang, tiếng hú xa tít từ trên chót núi Chúa đưa xuống, lẫn với tiếng cây cối rung chuyển ào ào, như cơn bão rừng, như đạo binh rần rộ từ trên cao kéo xuống, nghe lạnh xương sống. Trông theo tiếng hú, thì thấy anh Xa mắt nhắm nghiền, hai tay đưa ra trước như nắm một dây cương ngựa tưởng tượng, từ trên cao phóng xuống như bay. Điều mà giữa ban ngày không ai dám làm, nữa là ban đêm, cái đêm cuối năm đen như mực xạ. [...] Thế mà Xa cứ chạy, chạy như bay, lướt trên mặt đá lờm chờm." (*Kể chuyện*, trang 18)

Một quang cảnh rất siêu thực do bàn tay phù thủy sắp đặt: Tiếng hú trên núi Chúa đưa xuống, trông theo tiếng hú, thấy anh Xa *mắt nhắm nghiền, chạy như bay...* tất cả chỉ là phù phép, hòa mù xung quanh một "thực thể" ghê gớm "*tiếng hú từ núi Chúa*." Cả anh Xa, lẫn những kẻ "trông" thấy tiếng hú (gần 200 mạng tin theo duy vật), ở đây đều đã mu muội, đang lên đồng theo lệnh của Chúa. Điểm ngời ngời duy nhất sáng trưng ở đây là núi Chúa, nơi Chúa ngự. Chúa không ra mặt nhưng Chúa điều khiển, Chúa giật dây, Chúa làm lóa mắt, ù tai những kẻ "nghe" và "nhìn" thấy "Chúa."

Đồng thiếp giữa giả và thật để hóm hỉnh nhạo báng các hạng "chúa tể" trên đời: Chúng chính là ma. Người bị ma giấu, mê hoặc trong một trận đồ, trở thành cuồng tín, nhảy nhót, dâng phi, đi mây về gió... vô tình làm trò đùa cho những cuộc chơi đồng thiếp, làm quân trong những trận "cờ người"?

Một hình thức "ma giấu" khác nằm trong truyện ngắn *Cọp hú*. Cọp hú (trong *Kể chuyện*) rút từ một huyền thoại miền Cà Mau. Người bị "cọp hú" cũng tương tự như bị quỷ ám, sẵn sàng dâng cả thể xác lẫn linh hồn cho cọp. Cọp hú là một hình thức ngụ ngôn thâm đậm màu sắc địa phương, dân dã, một mặt nói lên những mu muội của người ăn phải bả cọp (ngoại bang hay lý thuyết ngoại bang), quay trở lại "ăn thịt" đồng bào ruột thịt mình.

Côn Lôn là một ngục tù lữ thừa bốn: ông, cha, con, cháu. Kể ở trên đảo là kiếp tù ông. Trong đảo có banh (baigne), kể ở trong banh là kiếp tù cha. Trong banh có khám, bị nhốt trong khám là tù con. Tù con mà còn bị còng chân là tù cháu. Đó là thân phận *tù trong tù*.

Qua bốn cửa ải, vào vòng tận của khổ đau, trong cuộc đời gần 20 năm tù tội, Hồ Hữu Tường rất ít khi nhắc đến những đọa đầy thân xác trong tù, họa hoàn viết một vài hàng như: "*tôi lướt qua cơn đông tố mà ba phần tư anh em, vì yếu đuối vượt qua không nổi, phải gởi xương ngoài đảo*."

Tù trong tù giúp chúng ta hiểu tại sao Hồ Hữu Tường có đủ nghị lực để vượt lên những cơn dông này: phải có một hoạt động tinh thần hàng ngày, phải tìm cách "*dâng phi trên vòm trời tư tưởng*."

"Áy là tôi có được người bạn đường (Nguyễn An Ninh) để ông phi trên vòm trời tư tưởng.

Nhờ sự đấng phi trên vòm trời tư tưởng ấy, xét nét lại cả những hệ thống triết học, tôn giáo, tư tưởng, mà tôi quên rằng thời gian qua mau hay là quên chú ý đến những khổ cực nặng nề của đời tù con." (Tù trong tù, Nợ tinh thần, Huệ Minh, 1965, trang 71)

Hồ cố gắng vươn lên, từ đờn đau của thể xác và tối tăm của định mệnh, một đời sống tinh thần phong phú, liên tục, một sức sáng tác không ngừng, trong tim, trong óc. Bao nhiêu người chết gục trong tù, riêng Hồ, để khỏi chết, *trầm tư và kể chuyện*, sáng tác "nhảm," hoặc viết, mặc dầu biết cái viết của mình đôi khi chỉ làm mỗi cho mỗi mọt. Đó là bí quyết tồn tại. Lối "kể chuyện" của Hồ Hữu Tường, một lối kể bình dân, truyền thống như Nguyễn Đình Chiểu, như Hồ Biểu Chánh... rất miệt vườn, gắn bó với vùng đất mới Hậu Giang, nhưng đã biến dạng thành một lối kể đa diện và luôn luôn biểu lộ những suy tư của tác giả về cuộc sống, về sáng tác. Tiêu biểu nhất có lẽ là hai truyện *Nàng mọt sách* (trong *Kể chuyện*) và *Chuyện con thần lẩn chọn nghiệp* (trong *Nợ tinh thần*).

Nàng mọt sách là một truyện thần tiên, không dựa theo cổ tích mà do tác giả sáng tạo. Truyện bắt đầu bằng những hàng: "*Ngày xưa ... Ở đất Hậu Xuyên có chàng học trò nợ, họ Hồ, tên Lân- Trinh, tự là Khổng Cưu...*"

Lối mở đầu này cho thấy ngay đây là một tự truyện vì cả Lân Trinh lẫn Khổng Cưu đều là biệt hiệu của Hồ Hữu Tường.

Lân Trinh nghèo lắm, không có tiền mua sách để đọc. Gặp buổi loạn ly, chàng phải lánh nạn ở một cái am nhỏ của một vị đạo sĩ. Một hôm quét am, Lân Trinh lượm được cuốn sách xưa, mừng quá mở ra đọc, thì than ôi, không trang nào nguyên vẹn. Một con mọt hai đuôi đang vội vã lẩn trốn, định giơ tay giết nó, nhưng không nỡ vì chàng tự hỏi nó ăn sách để sống cũng như ta ăn cơm vậy, có tội lỗi gì? Không ngờ con mọt là hậu kiếp của Tiên Dung, con gái Ngọc Hoàng. Xưa Ở Thiên Đình, nàng phải hâm rượu cho cha đãi quần tiên, nhưng vì mê đọc sách làm cạn chày rượu đào, bị vua cha đầy xuống trần gian. Tiên Dung xin được làm kiếp con mọt để đi hết nhân gian tìm lại cuốn sách quý mà nàng mới lật vài trang, chưa kịp đọc hết (trong tử sách Thiên Đình). Đây là một truyện ngắn xác định văn tâm và văn tài của Hồ Hữu Tường, quảng bá tư tưởng "văn hóa trị." Về giai đoạn văn trị ở hạ giới, sao Thái Bạch tâu với Ngọc Hoàng: "*Sở dĩ loài người đang ngoan ngoãn thế này, ấy bởi họ đương trải qua một hồi "văn trị." Họ không mê say việc chiến đấu, giết lẫn nhau. Họ không thèm nghĩ đến việc hại nhau, lừa nhau.*"

Ở thời kỳ văn trị này, loài người chỉ có một lối tranh đấu duy nhất là chọn con đường văn tự (gọi là thơ). "*Thơ có thể làm cho con người say mê như mê gái đẹp,*" đó là một "*tôn giáo mới mà giáo chủ là Nàng Thơ*". Kẻ tín đồ của tôn giáo này cũng say mê, cũng khổ hạnh, cũng phải hi sinh, đôi khi tử vì đạo. Thịnh thoảng cũng có kẻ "đắc đạo." Kẻ đắc đạo sẽ lên cõi Tao Đàn, trở thành Tiên, và Tiên được các tín đồ gọi là Thi sĩ. Thi sĩ không cần uống thuốc trường sanh mà vẫn bất tử. Mỗi vị để lại những phù chú riêng của mình, ghi lại trong những thứ gọi là sách. Mỗi tín đồ, muốn tìm đến vị Tiên của mình thì chỉ việc gỡ sách ra là có thể đàm đạo được. Nghe Thái Bạch "báo cáo" những đặc điểm của chính sách văn trị ở hạ giới, Ngọc Hoàng sinh lòng ham muốn, bèn truyền cho các vị sao đi khắp nhân gian, thu lượm các kiệt tác văn chương đem về "nộp bổn," tạo ra tử sách Thiên Đình cho chư Tiên, Phật cùng thưởng lãm. Ngày lễ khánh thành thư viện, Tiên Dung, con gái Ngọc Hoàng, vì đam mê những kỳ lạ trong văn phong và tư tưởng của loài người nên mắc nạn, bị đầy xuống trần. Sự đầy đọa này lại đáp ứng đúng nguyện ước của Tiên Dung: muốn thoát khỏi thiên đàng "vô văn hóa" để đến với hạ giới văn hóa. Tiên Dung xin làm kiếp mọt để thỏa mãn đam mê tha thiết và nhỏ nhoi nhất của mình: Xuống trần để được sống trong "cõi văn," tìm lại cuốn sách hay mà nàng đang đọc dở. Sống kiếp mọt... bao lần bị loài người giết... nàng vẫn tái sinh thành mọt, Tiên Dung có tìm thấy

hạnh phúc không? Hay chỉ là một kiếp lẩn tránh nguy cơ không ngừng bị tiêu diệt, mỗi lần gặp được một... "con người." Hay chỉ là một trần gian bụi bậm, mà loài người đã bỏ rơi ... vẫn. Sách vở không ai đọc, làm mỗi cho... mỗi, một? Thời kỳ "văn trị" đã qua rồi, hay tất cả chỉ là ảo tưởng? Một thiên đường tưởng tượng, chưa bao giờ hiện hữu? Lân Trinh và Tiên Dung là một kiếp: Hồ Hữu Tường.

Nếu trong *Nàng một sách* Hồ Hữu Tường còn có những giây phút lạc quan, tin tưởng vào một thời điểm hạ giới văn trị mà loài người không chém giết nhau, thì ở *Chuyện con thần lẩn chọn nghiệp* Hồ nói lên tất cả những hoang mang, thất vọng của mình về con người võ trị. *Chuyện con thần lẩn chọn nghiệp* cũng là một tự truyện, mang tính bi đát của một "tiếng kêu trong sa mạc."

Đó là chuyện một thiền sư già, tu đã sắp thành chánh quả. Vị thiền sư đình ninh rằng Phật Thích Ca khi đặc đạo có dặn là hai nghìn năm trăm năm về sau -thời mạt pháp-, Di Lạc sẽ xuống trần cứu độ chúng sanh. Tính ngày, tính tháng, thiền sư thấy thời hạn đã đến. Vì vậy ông nguyện sẽ tụng đủ một nghìn lần kinh Di Lạc để được đắc đạo. Nhưng dự định của ông có con thần lẩn nghe được, bèn tìm cách ngăn cản, vì nó biết chắc là sau khi tụng kinh đến lần thứ một nghìn, thiền sư sẽ lên giàn hỏa, tự thiêu, để đến cõi Niết Bàn. Đêm ấy, vị thiền sư tụng kinh (lần thứ một nghìn) dưới đĩa đèn dầu lạc. Thần lẩn bèn bò lên bàn thờ Phật, dần dần uống cạn đĩa dầu cho đèn tắt, nhà sư không tiếp tục tụng kinh được nữa. Nhiều lần như thế, thiền sư không hiểu nguyên do. Một đêm ông bèn vừa tụng kinh, vừa rình xem kẻ nào là thủ phạm vụ tắt đèn, và ông bắt quả tang thần lẩn tại trận. Nổi xung lên, nhà sư ngưng gõ mõ và mắng rằng:

"- Loài nghiệt súc! Té ra mi ngăn ngừa không cho ta được đắc đạo!

Rồi tay cầm dùi mõ, nhà sư nhằm ngay đầu con thần lẩn mà đập mạnh. Con thần lẩn bị đánh vỡ đầu chết ngay."

Kiếp thần lẩn phải chăng cũng lại chính là kiếp của Hồ Hữu Tường? Suốt đời muốn ngăn chặn sự mù quáng, u mê, tự sát, chém giết... nhưng thất bại và chính bản thân mình bị đồng loại trù dập, triệt hạ.

Nhà sư phải chăng là cõi nhân sinh? Một nhân sinh tin vào những thiên đàng bánh vẽ, muốn tranh thủ niết bàn bằng mọi giá, bất kể phương tiện, thậm chí cả việc sát sinh?

Muốn cứu người ư?

Muốn độ người ư?

Thần lẩn phải làm cách nào mới đạt được kết quả? Vì không thể bắt buộc người rời bỏ sự mê tín, cũng không thể bắt buộc người phải hướng thượng. Đó là câu hỏi mà Hồ Hữu Tường muốn đặt ra cho chính mình. Dường như ông đã nhìn thấy sự không tưởng trong các lập thuyết hướng thượng, đồng thời cũng nhận thấy sự cô đơn tuyệt đối của mình trước định mệnh, nên ông viết:

"Hồn con thần lẩn từ ấy trôi theo mây gió, không biết trụ vào đâu. [...] Thật chưa hề lúc nào có một linh hồn bị trừng phạt phải đau khổ đến thế."

Đó là đoạn kết trong *Chuyện con tin lẩn chọn nghiệp* viết năm 1953. Đến năm 1966, Hồ Hữu Tường viết thêm một đoạn, do Nguyễn Thái sưu tầm, in trên báo Quê Mẹ, số xuân 1983, nội dung ngụ ý:

Hồn thần lẩn vẫn muốn độ người. Nhưng loài người vì vẫn mắc tham sân si, nên tất cả đã phải đầu thai làm kiếp chuột. Muốn cứu người, thần lẩn bèn xin Thích Ca cho được đầu thai làm chuột, lấy tên Long Thử. Long Thử thấy loài chuột đông như kiến mà sợ hãi không dám chống lại một chú Mèo. Nó bèn kiếm kế rử Mèo vào bẫy, nhưng rút cục kế của Long Thử cũng không thực hiện được vì loài chuột quá hèn nhát và ưa phản bội. Cuối cùng Long Thử lại bị

đem ra xử tử hình một lần nữa về tội "Thử gian." Muốn cứu người không dễ. Bởi người không tự cứu.

Hồ Hữu Tường bộc lộ sự tuyệt vọng tuyệt đối về con người: không có cách nào cứu vãn được. Dù đầu thai đến kiếp thứ mấy, con người vẫn y nguyên như cũ, với tất cả tham sân si cố hữu. Nhưng cũng không thể không có những kiếp thần lẩn, suốt đời tìm cách cứu độ nhân sinh, đưa người hướng thượng nhưng vô hiệu và những kẻ chọn nghiệp thần lẩn biết chắc con đường mình đi sẽ không dẫn đến chỗ nào khác ngoài cái chết.

Hồi ký và tiểu thuyết

Tiểu thuyết là thể loại sáng tác phong phú nhất của Hồ Hữu Tường, có thể chia làm hai loại: xã hội và trào phúng.

- Khuynh hướng xã hội (đấu tranh) có những bộ *Gái nước Nam làm gì?*, gồm hai quyển: *Thu Hương* và *Chị Tập* (Nxb Sống Chung, 1949), *Thuốc trường sanh*, ba cuốn: *Xây mộng*, *Phúc đức* và *Vẹn nguyên* (Huệ Minh, 1964); *Hồn bướm mơ hoa*, bốn cuốn: *Mai Thoại Dung*, *Ông thầy Quảng*, *Tam nhơn đồng hành* và *Bữa lười người* (Nam Cường, 1966) và những tác phẩm khác như *Kế thế*, tiểu thuyết dã sử, (Huệ Minh, 1964), *Người Mỹ ưu tư* (tác giả xuất bản tại Pháp, 1968) viết về bối cảnh và thân phận những đứa con lai Mỹ-Việt

- Khuynh hướng trào phúng có bộ *Ngàn năm một thuở* hay *Một thuở ngàn năm*, gồm bốn quyển đã in *Phi Lạc sang Tàu* (Sống Chung, 1949), *Phi Lạc náo Hoa Kỳ* (Vanay, Paris, 1955), *Tiểu Phi Lạc náo Sài gòn* (Nam Cường, 1966) *Điểm Hồng xuất giá* (Nam Cường, 1966).

Tự truyện và hồi ký: *Thằng Thuộc con nhà nông*, tự truyện (An Tiêm, 1966) và cuốn hồi ký *Bốn mươi một năm làm báo* (Trí Đăng, Sài Gòn; Đông Nam Á, Paris, 1984). Ngoài ra còn một cuốn hồi ký tiếng Pháp, *Un fetu de paille dans la tourmente* (Cộng rơm đập vùi), viết tại Paris năm 1969, chưa in.

Hồ Hữu Tường là một trong những nhà văn có cách viết tự thuật và hồi ký vô cùng duyên dáng, hóm hỉnh, mà lại phản ánh được cuộc đời thăng trầm đầy sôi động của một người làm cách mạng bằng ngòi bút. Nhờ hai cuốn *Thằng Thuộc con nhà nông* và *Bốn mươi một năm làm báo* mà người đọc không những có thể biết rõ tiểu sử, tâm sự, con đường đấu tranh và xuất xứ mỗi tác phẩm của Hồ Hữu Tường, mà còn thấy được chân dung và tâm tình của những nhà ái quốc khác như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu ... trong bối cảnh hoạt động của họ, liên hệ đấu tranh, tư tưởng, tương quan lực lượng giữa những cá nhân hay đoàn thể đã hoạt động cùng thời với họ.

Với *Thằng Thuộc con nhà nông*, Hồ Hữu Tường vừa muốn xác nhận nguồn gốc nông dân, vừa muốn bác bỏ tính duy vật mà chủ nghĩa Mác Lê gán ghép cho họ: Hồ đề cao tính duy linh trong tâm hồn Việt như một cá tính độc đáo không thể loại trừ: tin tướng số, quỷ thần, sấm trạng, điềm, vận... Hồ không hề đứng ở địa vị nhà khoa học để phán xét nhân dân, ông luôn luôn đứng về phía quần chúng bình dân để nhìn đời. Toàn bộ triết lý sống của Hồ Hữu Tường dường như nằm trong máu chốt đó, ông sống và viết như một nông dân chính hiệu. Muốn được như vậy, trước tiên, ông phải "là" nông dân (mặc dù có học). Hồ đã thành công trong sự "là" ấy. Từ lúc chưa ra đời, Hồ đã là "nông dân" trong lòng mẹ: sinh trong điềm và sấm. Hồ tự "khai sinh" cho mình trong lòng dân tộc, từ dân tộc tính Việt Nam.

Họ Hồ thật, gốc nông dân thật, ở Hồ không có dấu vết giả dối nào, từ nguồn gốc đến danh hiệu, có lẽ để đối chiếu với một sự giả mạo họ tên khác của người cùng thời trong lịch sử.

Gia đình họ Hồ, khi Tây Sơn thua, chạy đến miệt Cái Răng là đã kiệt quệ lắm. Hồ Hữu Tường thuật lại rằng: "*Tía tôi, Hồ Văn Sây, lớn lên trong cảnh nghèo nàn, thất học từ nhỏ, ông được cả lang chú ý vì tánh tình ngay thẳng, cương trực, hiền lành*" (Thằng Thuộc con nhà nông, trang 14- 15). Mẹ Hồ Hữu Tường, bà Võ Thị Nữ, tuy con nhà giàu nhưng mồ côi cha năm mười

hai tuổi, mẹ tái giá để con lại cho bà cô (giàu) nuôi; cô gả Nữ cho Sây (người làm công) vì muốn cháu gái có chồng họ Hồ, "Họ của ba vua" (Quý Ly, Thái Đức, Quang Trung).

Ngoài cha mẹ, Hồ Hữu Tường còn nhắc đến một nhân vật khác, khá huyền bí là Thầy Quảng (gọi là Thầy Quảng vì có giọng nói Quảng Nam). Thầy Quảng, người đỡ đầu, vừa là thầy bói, vừa là đạo sư, và là đảng trưởng đảng Bửu Sơn Kỳ Hương, đã ảnh hưởng sâu xa đến cha con Hồ Hữu Tường. Khi Hồ ra đời, Thầy Quảng bói một quẻ: "*Năm Canh Tuất, tháng ba, ngày hai mươi chín, giờ dần thì tốt lắm, mà cũng xấu lắm. (Nếu) Không có "Tuần" và "Triệt" thì số này là số Đế vương...*" (trang 24). Rồi Thầy Quảng đặt tên: "... đặt tên cho nó là Hồ Hữu Tường, nghĩa là họ Hồ có điềm lành. Nó có "văn xương", "văn khúc" thì ắt không phải là nông dân như ông cha. Ít nữa cũng là một văn sĩ. [...] Vậy tôi đặt cho nó cái tự là *Khổng Cựu*, ứng vào câu "*khổng cựu đắc hữu tường.*" *Khổng là to, cựu là bói, Khổng Cựu Đắc Hữu Tường là bói một cái bói to mà được điềm lành.*" (trang 26). Thầy Quảng còn đặt tên hiệu là Bửu Liên (vì hôm sánh Tường, tia nằm mộng thấy có người đem tặng một đóa sen quý). Tất cả những "điềm", "số" và "sao" như vậy đã "vận" vào Tường từ lúc ra đời: Tường mang "mệnh đế vương," chào đời với "sứ mạng hưng vượng dòng họ" "tân tạo quốc gia", "giải phóng dân tộc." Rồi thay, cái tên chữ "Hữu Tường" đang gánh những kỳ vọng "hay ho" như vậy lại bị kỵ húy đúng tên ông dượng ghé (chồng thứ nhì của bà ngoại), Hữu Tường bèn bị tía đổi tên là thằng Thuộc cho gọn, bởi nó đọc đâu thuộc đấy!

Đó là thủ pháp "kể chuyện" của Hồ Hữu Tường: đem xuất xứ dòng họ đặt lên đỉnh, có lẽ muốn giải thích thái độ cao ngạo của mình, rồi dùng một cái, lật ngược đỉnh xuống đáy bằng chính "nội dung" lời kể: Thằng Thuộc lật nhào Hữu Tường, chữ nôm đánh đổ chữ Hán, nguồn gốc nông dân đánh đổ nguồn gốc đế vương... Nghệ thuật ở đây là hạ bệ. Sự hạ bệ này còn nhiều lối hành ngôn khác không kém phần thâm thúy, cao ngạo và hóm hỉnh: ví dụ về cuộc gặp gỡ chính trị với nhân vật đệ tam là Tôn Quan Phiệt. Sau khi gặp Hồ Hữu Tường và Tạ Thu Thâu, Tôn Quang Phiệt kể lại với Đào Duy Anh rằng: "*Hai đứa nó là kỳ tài phải lắm. Tạ Thu Thâu tướng con vượn. Hồ Hữu Tường tướng con khỉ đột. Con vượn yếu tướng, e Tạ Thu Thâu chết sớm. Con khỉ đột sống dai hơn. Đào Duy Anh thuật lại lời ấy rồi, thì vài tháng sau, tôi nghe Tạ Thu Thâu bị giết ở Quảng Ngãi*" (sđd, trang 45). Ở đây ông đặt hai cặp phạm trù đối cực: kỳ tài-khỉ vượn, chuyện tếu-bị giết, trong một câu, khiến hai "đối cực" ấy tự triệt tiêu nhau, một cách tương đối hóa, hài hước hóa những chuyện không hài hước (ám sát, thủ tiêu ...). Hồ Hữu Tường tạo cho cuộc đời một chiều kích mới: tất cả đều có thể nhìn dưới con mắt khoan dung, độ lượng, nếu ta coi sống, chết, như những cuộc chơi, mà sự "mất", "còn", đáng cười hơn đáng khóc. Chỉ với nhân sinh quan như thế, Hồ Hữu Tường mới có thể sống còn trong những cuộc thanh trừng, trại tù mà Côn Lôn khét tiếng là mồ chôn người yêu nước.

Hồi ký *Bốn mươi một năm làm báo*, viết vào khoảng năm 1971, do Trí Đăng xuất bản tại Sài Gòn, và Đông Nam Á in lại ở Paris năm 1984, là một tác phẩm giá trị về hai mặt tư liệu lịch sử và nghệ thuật viết hồi ký. Đây là một thiên phóng sự đầy tính phóng túng và hài hước về suốt giai đoạn từ 1930 đến 1971, trong cuộc đời hoạt động cách mạng và làm báo của Hồ Hữu Tường cùng với những nhà cách mạng khác, các bậc đàn anh như Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thế Truyền hoặc những bạn đồng hành như Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, v.v... một thể hệ thông minh xuất chúng, coi ngục tù, cái chết như không, loại những bi thảm bằng tiếng cười, và trên tất cả là lý tưởng giải phóng quê hương và niềm tự hào dân tộc.

Với nghệ thuật kể pha trộn cả bi lẫn hài, giao thoa ký ức và tư liệu lịch sử, Hồ Hữu Tường đã vẽ được những chân dung cực kỳ sống động của Nguyễn Thế Truyền, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Phan Văn Hùm... với những giai thoại lý thú như: nguồn gốc cái tên Nguyễn Ái Quốc, làm báo "nhằm" Thiên Thu, mối tình Bruxelles, Nguyễn An Ninh bán dầu cù là, Phan Văn Hùm dạy Hồ Hữu Tường viết văn Việt...

Tiêu biểu cho tác phong hài hước hoá những chuyện nghiêm chỉnh, có thể kể màn Nguyễn An Ninh dạy thanh niên phân biệt đệ tam với đệ tứ:

"- *Mấy em còn nhỏ, chưa biết vợ con. Thế nào ra đời rồi cũng phải cưới vợ. Vậy để qua đây cho em học làm chồng có lẽ có ích lợi hơn là học làm cách mạng với mấy anh đó, nói cái gì mà mấy em không hiểu. Đây qua hỏi các em vậy chứ!... có mấy lỗ? Đừng có cười chứ! Các em làng chàng, không học bài căn bản này, rồi làm bậy vợ nó chết thì làm sao?*

Mấy cậu thanh niên ngơ ngác nhìn nhau, thì Ninh dạy: "- ... có ba lỗ, một cái lỗ để đá, một lỗ để đẻ và một lỗ để đi... các em phải thuộc cái đó bằng không thì không được đi!

Bọn trẻ cười lăn, nhưng cũng nghe Ninh kết luận:

- Ủ thì Đệ tam một lỗ, Đệ tứ một lỗ, và con đường dân tộc cũng một lỗ. Các em làng chàng đi sai đường, thì không khác nào cưới vợ mà đi... sai lỗ vậy (...)

- Ủ thì các em cứ cười cho đã đi, rồi nghe qua nói một câu này. Tất cả con trai cưới vợ, nào để nhìn nó đá? Như nghèo, thêm sợ nó đẻ. Chỉ muốn cưới vợ vì cái chuyện vợ chồng mà thôi. Thì Đệ tam hay Đệ tứ gì thì cũng ví như đá và đẻ. Chớ toàn dân thầy đều muốn cuộc cách mạng dân tộc, giải phóng dân tộc mình khỏi gông cùm ngoại bang. Có phải vậy không?" (Hồi Ký, trang 99-100)

Lối tái tạo chân dung Nguyễn An Ninh trên đây đã làm sáng tỏ một lúc hai nhân cách: Một Nguyễn An Ninh hóm hỉnh tuyệt vời, đi vào lòng quần chúng qua ngả tư biện hài hước, dùng thực chứng để giải thích những lý thuyết khô khan về chính trị, dùng tục để đáp với thanh. Một Hồ Hữu Tường xuất sắc trong nghệ thuật: không "tả" Ninh mà "kể" Ninh, nhưng sự "kể" của ông cũng là "tả": ông đồng hóa nghệ thuật kể và tả. Từ lời nói hóm hỉnh của Nguyễn An Ninh toát ra lòng yêu nước của người anh hùng, nhưng nét đặc biệt ở người anh hùng này, Ninh là "người" trước và "hùng" sau, hoặc ít ra "người" đi đôi với "hùng", khác những thân tượng thường được suy tôn: chỉ có "hùng" hết là "người".

Nguyễn An Ninh, qua lời kể của Hồ Hữu Tường là một nhân vật anh hùng phản anh hùng, pha trò, nói tục, cảm dỗ thanh niên bằng tâm hồn trào phúng, bằng biện chứng phản biện chứng, bằng ngôn ngữ gọi hình độc đáo, ý nhị. Cái tục ở Nguyễn An Ninh-Hồ Hữu Tường là tục đặc địa, tục của những người có bản lĩnh, tục mà vẫn giữ được đạo theo nghĩa Bò Đẻ Đạp Ma: siêu tục, siêu tục dẫn đến những nụ cười Xuân Hương, Duy Tồn. . . rất thể tục, khác hẳn với cái dung tục tầm thường, không nghệ thuật, tục để mà tục, ít khi phản ảnh một thực tại sống thật nào.

Trào phúng đối với Hồ Hữu Tường trở thành một liều "thuốc trường sanh," chữa bách bệnh, là dưỡng khí nuôi sống người tù. Ký ức tù của ông khác với nhiều người, không chứa khổ đau, không gây căm phẫn, hờn oán. Dường như, những điều ấy không có gì đáng nói, đáng kể; điều đáng ghi lại là những trầm tư của một "tên tội tử hình," nghĩ về tương lai dân tộc hoặc những giây phút hạnh phúc của đời tù: kể chuyện Tàu, làm báo nhảm, sự "bộ phát" của tác phẩm nhảm: Phi Lạc hoài thai từ nền văn chương nhảm với những tiểu thuyết đã "có màu Tự Lực Văn Đoàn lấm."

Tất cả những hình thức sáng tác nhảm này, là để chữa căn bệnh biệt giam "bị nhốt với người khác còn trò truyện mà trí khuấy khoả (...). Chớ bị nhốt một mình, thì mình luôn luôn nói chuyện với mình, một trí không tưởng tượng nổi. Có khi câu chuyện mình nói với mình khuya rồi mà chưa dứt, thì tiếp tục nói hoài, sanh ra bệnh mất ngủ. Mà hề mất ngủ luôn, thì dễ sang qua điên." (Hồi Ký, trang 54).

Toàn bộ tập hồi ký là một giọng coi thường cái chết, tương đối hóa khổ đau, hài hước hoá những trầm trọng, bi kịch; coi tất cả chỉ là đùa chơi, không có gì quan trọng. Từ những kinh điển, những "tư tưởng lớn," đến những lý tưởng, lập thuyết, cái gì cũng có mặt trái của nó. Hồ Hữu Tường vạch mặt trái của tất cả kể cả chính mình, vì vậy mà ông chiếm được lòng tin của độc giả qua những điều tự thuật, rất có thể "có chỗ bịa" nhưng bịa y như thật, điều mà ông không mấy thành công trong địa hạt tiểu thuyết xã hội.

Tiểu thuyết của Hồ Hữu Tường thường dài dòng và hay giải thích, phần tâm lý nhiều khi sơ sài, giả tạo, nhưng ông có óc hiện thực xã hội, óc tưởng tượng và óc trào phúng rất cao.

Ở loại xã hội, Hồ Hữu Tường dùng tiểu thuyết như một phương tiện tuyên truyền, xác định lập trường yêu nước; ở loại trào phúng, tiểu thuyết của ông phủ định tất cả: chế giễu chính trị, phê phán xã hội, đả phá những "trình trọng" của lập thuyết, coi tất cả là chuyện tiểu lâm, hài hước, tán dốt, tán nhảm. Hai khuynh hướng này đối lập nhau, tiêu biểu hai nét tương phản trong con người Hồ Hữu Tường: Có một Hồ Hữu Tường nghiêm chỉnh, ưa lập thuyết và một Hồ Phi Lạc trào lộng, đánh đổ tất cả những gì có tính cách lý trí, biện luận.

Hai cuốn tiểu thuyết xã hội đấu tranh đầu tiên của ông là *Thu Hương* và *Chị Tập... Chị Tập và Thu Hương*, viết năm 1949, trong bộ *Gái nước Nam làm gì?* là kết quả của một thử nghiệm "tiểu thuyết mới" mà ông cho biết là đã bàn bạc với Khái Hưng ở Hà Nội năm 1945, và trao đổi thêm với Đông Hồ ở Sài Gòn. Chị Tập và Thu Hương tiêu biểu cho hai tầng lớp đấu tranh trong giai đoạn đầu cách mạng. Tập xuất thân từ quần chúng lao động, Thu Hương trí thức, tiểu tư sản, thành thị. Thu Hương được mô tả qua hình ảnh cô Cúc sau này là nha sĩ, kiêm điều khắc gia Điềm Phùng Thị, mà thời ấy, tác giả có quan hệ tình cảm. Ông viết *Thu Hương* theo lời "yêu cầu" của "người đẹp" và lại ký bút hiệu Duy Cúc. Thu Hương trong truyện là sinh viên trường thuốc Hà Nội, đảng viên một đảng cách mệnh bí mật, một cô gái đẹp và gan dạ, dám cướp sân khấu để tuyên truyền, dám ám sát giữa thành phố,... Chị Tập, con nhà nghèo, bị cha mẹ đem bán, trải bao khổ đau, tù tội, sống chung với trộm cướp và những người làm cách mạng. Được thả, Tập trở thành đảng viên đặc lực, nhận những công tác nguy hiểm, cổ động tuyên truyền, đình công bãi thị, buôn lậu, làm thổ phỉ, cướp khí giới Nhật, xây dựng chiến khu ... Hai phụ nữ, hai giai cấp, hai trình độ, gặp nhau trong kháng chiến, tạo ra những mẫu người lý tưởng, huyền thoại mà thời đó rất cần.

Viết *Thu Hương*, *Chị Tập*, Hồ Hữu Tường đã dùng tiểu thuyết để tuyên truyền cho lý tưởng cách mạng, ông đặt vấn đề làm sao kết hợp các thành phần xã hội khác nhau, các đảng phái khác nhau? Làm sao đánh động lòng yêu nước? Làm sao củng cố lực lượng du kích? Làm sao khắc phục những khuyết điểm để đi đến thành công? Đó là thời kỳ Hồ Hữu Tường còn trẻ, còn tin vào sứ điệp cách mạng.

Trong thời kỳ ở Côn Đảo lần thứ nhì, ông viết hai bộ trường thiên khác, nói lên sự chán nản của mình trước các trường tranh đấu. Bộ *Thuốc trường sanh* in năm 1964, lấy bối cảnh kháng chiến Nam Bộ những năm 50-52. Nhân vật chính là Tuyết Lê và bác sĩ Tâm, những người trí thức không cộng sản, từ thành vào bung, theo kháng chiến. Họ có nhiệm vụ phải tìm cho ra một thứ "thuốc trường sanh," như một phát minh khoa học tân kỳ, đem uy tín cho cách mạng. Muốn bào chế thuốc trường sanh, thì phải lấy được chân con cạp Mun, nổi tiếng chúa tể vùng Hậu Giang. Cuối cùng, Tuyết Lê và Tâm hạ được cạp, nhưng cũng lại sa vào nanh vuốt của cạp.

Thuốc trường sanh nói lên sự mất mát niềm tin, nói đến sự cô đơn tập thể, những chán nản hầu như tuyệt vọng về những nẻo đường kết hợp dân tộc. Tất cả chỉ là nghi ngờ và thủ đoạn, là cô đơn và chia rẽ. *Thuốc trường sanh* là tâm sự của những người "ngoại đạo," muốn nhập vào dòng chính thống cách mạng, nhưng không thể được. Kết quả là phải đào thải, chia lìa.

Tập *Hồn bướm mơ hoa* cũng là một trường thiên tiểu thuyết phiêu lưu, tranh đấu, có tính chất "ngự lâm pháo thủ," viết về những người thân quyến hoặc còn lưu luyến nhà Tây Sơn, lưu lạc vào Nam, quyết dựng nên tổ chức Bửu Sơn Kỳ Hương, chống Nguyễn, nhưng việc không thành. *Hồn bướm mơ hoa* có những trang rất hay về đời sống sông lạch miền Hậu Giang, cảnh tù vượt Côn Đảo, tâm trạng của con người trong "xã hội Nam Kỳ" theo đuổi ngấm ngấm lý tưởng, hoài bão "tự trị," nhưng chưa thực hiện được. *Hồn bướm mơ hoa* áp ủ giấc "mơ hoa" của "cánh bướm" Hồ Hữu Tường: muốn chọn con đường thứ ba cho đất nước, nhưng không ai theo, không ai tin, tất cả chỉ là thất bại.

Tiếc rằng phần lớn truyện dài của Hồ Hữu Tường đều dựa trên những cốt truyện quá "tiểu thuyết," những nhân vật quá giả tạo, bởi ông luôn luôn muốn thổi phồng người đàn bà. Không kể Ngọc Mân trong tiểu thuyết dã sử *Kế thế*, thuần tính huyền thoại, từ Thu Hương, chị Tập đến Tuyết Lê, Mai Thoại Dung, Lệ Dung-Mỹ Dung trong *Hồn bướm mơ hoa* hay Loan, Phượng trong *Người Mỹ ưu tư* ... đều là những mẫu người khó tìm thấy trong cuộc sống, vì họ giỏi quá hoặc cao thượng quá. Họ không thật. Ngoài ra, những cảnh huống mà Hồ đẩy nhân vật vào, thường gượng ép. Ví dụ Tuyết Lê và bác sĩ Tâm tìm cách "sáng chế" thuốc "trường sanh" trong bụng biển. Ai tin được? Rồi hai người lại tự sống chung như một cặp vợ chồng "giả". Việc Mai Thoại Dung đem tất cả gia sản của mình cúng cho thầy Quảng (anh hùng phái nam, hiếm hoi trong truyện của Hồ Hữu Tường) để xây dựng đảng Bửu Sơn Kỳ Hương, bỏ con, bỏ cái theo "lý tưởng". Rồi cặp bài trùng "Lệ Dung-Mỹ Dung" cũng là những tay "quái kiệt"; Lệ Dung vừa đẹp, vừa thông minh, mưu lược (cỡ Tuyết Lê), Mỹ Dung võ nghệ cao cường, tâm hồn tuyệt vời cao cả, "gả" chồng mình cho Lệ Dung vì "đại sự". Những chi tiết này làm giảm sút giá trị bộ *Hồn bướm mơ hoa*, có lẽ là hay nhất trong loạt tiểu thuyết xã hội phiêu lưu của Hồ Hữu Tường, vừa có những tình tiết ly kỳ, hấp dẫn kiểu Dumas, vừa vạch ra được những nét đạo đức và lý tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của người Nam Bộ.

Cuốn *Người Mỹ ưu tư* viết tay, tác giả tự xuất bản tại Paris năm 1968. Khởi đầu in hàng ngày trên nhật báo Sống, theo Hồ Hữu Tường cho biết ở trang đầu, thì bác sĩ Trần Ngươn Phiêu đã kêu gọi được gần mười ngàn người ký tên đề cử *Người Mỹ ưu tư* tranh giải thưởng Nobel. *Người Mỹ ưu tư* muốn đưa ra một vấn đề thời sự xã hội rất thương tâm : vấn đề con lai Mỹ-Việt và đòi hỏi một sự công bằng trong lương tâm tòa án. Để "thay lời thưa," Hồ Hữu Tường viết năm lá thư gửi văn hào J. Steinbeck, những bức thư này nhắc nhở tác giả *Chùm nho uất hận* đến thực tại phũ phàng của những đứa con lai Mỹ-Việt, đặt câu hỏi với lương tâm của một người đã từng cảm thông nỗi bất hạnh của những kẻ bị áp bức, khốn cùng. Ngày hôm nay, trong lương tâm ấy còn sót lại giọt nước mắt nào cho những người đàn bà lỡ làng bụng mang dạ chứa đứa con lai:

"Ông cố gắng lúc mà đi vào chiến trường [...] Nhưng tôi cũng tin rằng ông không làm sao vào những xóm tôi tàn nhà lụp xụp làm bằng các hộp bô mà nghe những câu chuyện thương tâm của những bà mẹ bóp mũi con chết, chỉ vì hài nhi có mắt đục, tóc hoe và không cha."(trang 42-43)

Tiếc rằng cuốn *Người Mỹ ưu tư* tiếp đó lại rơi vào hướng khác. Hướng của một truyện dài trinh thám với những chi tiết éo le, những nhân vật chính đều có những hành tung ly kỳ và nhất là Loan Phượng có những nét "phi phạm," khó chiếm được lòng tin của độc giả.

Sở trường của Hồ Hữu Tường là tiểu thuyết trào phúng. Phi Lạc là một trong những nhân vật nổi tiếng của tiểu thuyết Việt Nam thế kỷ XX. Chính Hồ Phi Lạc đã làm "thành danh" Hồ Hữu Tường. Bộ *Ngàn năm một thuở* gồm bốn cuốn đã in, nhưng chỉ cuốn đầu, *Phi Lạc sang Tàu* là thành công hơn cả. Những cuốn sau, viết vội, viết nhiều, đâm nhàm, làm giảm giá trị toàn bộ.

Là một thứ Ngô Không made in Việt Nam "thời mới," Phi Lạc làm nổi bật những nét "đặc thù" trong "dân tộc tính" Việt Nam: dốt nát, khoác lác, thấy người sang bác quàng làm họ, tự cao tự đại nhưng lại ranh vặt và ưa nịnh hót ... Những nét "đặc thù" này, không chỉ nằm trong "bản chất" Phi Lạc mà dường như chúng là "nội dung tư tưởng" của toàn thể nhân quần xã hội: từ thằng mõ đến ông tiên chỉ, từ ông tiên chỉ đến các vị bác học, anh hùng, đời trước, đời này, thấy đều rất tuồng, rất rỗng, khô hài và bi đát.

Bi hài kịch của Phi Lạc bắt đầu từ... nguồn cội: Nó vốn là thằng mõ làng Phù Ninh, vô học, nhưng trót giả danh dòng dõi họ Hồ, có bà con với Hồ Thơm Nguyễn Huệ. Sự phét lác của nó đến tai thằng mõ Cổ Nhuế, một tên bịp bợm khác. Nhân muốn trả thù mõ Phù Ninh, Cổ Nhuế bèn "bán đứt" Phù Ninh cho sư Hồng Hạc, một vị chân tu người Tàu, được sứ mệnh xuôi Nam, tìm đến "thảo luận" rước Khổng Minh hiện đại về làm thánh sư, với nhiệm vụ phò Minh đuổi Thanh, phục quốc. Câu chuyện đưa ta vào một thế đồ bát quái, một thứ tiểu thuyết chiêu hồi lối

Tàu, mà chống Tàu, trong đó tất cả những địa danh, tên người như Phù Ninh, Cổ Nhuế, Hồ Thơm, Hồ Thích, Phi Phúc, Phi Lạc... đều có những ẩn nghĩa trào phúng, dây mơ rễ má với nhau, đều có thể đảo lộn trật tự chính-tà, thật-giả, nhanh như chớp.

Tại sao sư Hồng Hạc lại có sứ mệnh đi Nam tìm thánh? áy bởi bốn câu sấm đồ rằng của Minh Thành Tổ. Tại sao tìm đến mõ Phù Ninh? Bởi làng Phù Ninh (quê Ngọc Hân) ắt hẳn phải "sản xuất" ra con cháu... Hồ Thơm. Tại sao Hồng Hạc lại tin lời mõ Cổ Nhuế? (làng Cổ Nhuế vừa nổi tiếng buôn phân vừa chuyên sản xuất nhân tài, Cổ Nhuế xứng danh với Hồ Thơm) vì Hồng Hạc "tham khảo" ý kiến cụ Bác Cổ Viễn Đông Nguyễn văn Tố và chính cụ Tố "giới thiệu" mõ Cổ Nhuế cho Hồng Hạc như một sư phụ chuyên trị "cái biết" mà chẳng cần dựa vào "sách nào, trang mấy, tờ a hay tờ b, dòng thứ mấy" ...

Tất cả những vòng vo rất tam quốc này, nói lên tính chất lằng nhằng bòng bong của cuộc sống, nhưng đồng thời cũng bộc lộ tính hú họa, mà người ta thường gọi là "ngẫu nhiên" của cuộc đời: Sai một ly, đi một dặm. Một sự nói láo có thể dẫn đến hậu quả hy mã Lạp sơn hay tai ương chín tầng địa ngục. Nhất là khi những cái "hú họa" ấy lại được các vị bác học kim cổ như Hồ Thích đem ra phân tích và cho nó một "chứng từ" (trường hợp cái tên Hồ Phi Lạc) thì phải biết là uyên bác.

Phi Lạc sang Tàu là một tác phẩm phản kháng toàn diện. Một sự nổi loạn chống lại tất cả các hình thức tư chương, khuôn mẫu bào chế tư tưởng, chế nhạo những sự "mượn nhằm họ" mà họ Hồ là "nạn nhân" thời đại. Sự phản kháng của Phi Lạc có nguồn gốc sâu xa từ tự ái dân tộc, từ tình yêu dân tộc, nằm trong máu-óc Hồ Hữu Tường. Ông dùng một nhân vật cùng đinh, cùng khổ: thằng mõ (Cổ Nhuế hay Phù Ninh), cho nó làm đảo lộn trật tự tiên chỉ, làng xã; nó được thỉnh sang Tàu, sang Mỹ, sang Nga, như một cố vấn, một vị phụ tử; nó làm "khuyh đảo" những "nền văn minh vĩ đại" bằng sự... tán dóc, nói láo. Sự đại náo của Phi Lạc, cũng như sự đại náo của Ngô Không, tiêu biểu cho cuộc cách mạng thường trực của tư tưởng: luôn luôn phải đặt lại vấn đề, chống lại những trật tự có sẵn của những bậc thánh hiền hoặc giả hiền.

Trong *Phi Lạc sang Tàu*, Hồ Hữu Tường tấn công vào vạn lý trường thành của một ngàn năm đô hộ: Người Việt đã trở thành một thứ con nuôi của nhà Hán, sách vở *"mở ra thì nếu không phải là 'Tử viết' thì cũng là một anh ba Tàu nào đó viết, chớ không có ai trích lục tư tưởng của một người Việt nào đó để mà viết."*

Đối với Hồ Hữu Tường, sự thần phục người Tàu trên hơn hai ngàn năm, phát xuất trên núi từ Khổng Tử, Mạnh Tử, rồi hạ san xuống đến Mao, hậu Mao... như một feuilleton hồi đoạn, một sự xuống dốc ăn theo độ trượt không phanh của nước Tàu.

Để chống lại sự leo thang xuống dốc ấy, Phi Lạc như một con rối, đứng ngã ba đường, huơ tay, huơ chân, đánh trống, khua chuông, hú hồn những nhà tư tưởng Việt Nam như Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, như Đức Phật Thầy Tân An, như Cống Quỳnh... về nhập thể. Họ nhập vào Phi Lạc, nói ra những điều "minh triết" trong tư tưởng Việt.

Hình thức truyện nại Tây Du, có chia hồi như Tam Quốc Chí. Cuộc Tàu du của Phi Lạc gần giống như cuộc Tây du của Ngô Không và Hồng Hạc là hiện thân của Đường Tam Tạng. Tại sao lại đi Nam? Vì *"xét ra không đâu mà Phật giáo được thịnh hành như ở cõi đất Nam này."*

Hồng Hạc, muốn phiêu du, bèn vào trong một cái liêu để nhập thiền. Đang phiêu phiêu thì thấy một đứa trẻ ngâm mấy câu thơ, làm người giật mình tỉnh dậy, té ra là nó đang đọc *Sấm Trạng Trình*... Người bèn theo hướng sấm dẫn dắt mà đi ra khỏi Sài Gòn, đến Đa Kao gặp Cầu Bông, qua cầu tới một nơi khói hương nghi ngút. Hỏi ra là đền thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Tả quân thương tình, gọi sư Hồng Hạc ra mà giới thiệu với nhà khảo cứu nổi tiếng nhất nước Nam là Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố, và chính nhờ sự bác học của cụ Tố mà sư Hồng Hạc tìm được thánh nhân Hồ Phi Lạc, đưa về Tàu tôn lên làm cố vấn.

Hồ Hữu Tường đã thay Huyền Trang bằng Hồng Hạc, Ngô Không bằng Phi Lạc và Tây Trúc bằng làng Phù Ninh. Một sự Việt hóa điển tích và chế biến kinh điển thành chuyện tiểu lâm hài

hước, trong một thế giới mà Tả quân Lê Văn Duyệt đối thoại với Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố mà thằng mõ Cổ Nhuế, Phù Ninh, trò truyện chính trị, triết lý, văn chương với Khổng Minh, Hồ Thích. Phi Lạc sang Tàu quảng bá cho đảng Bửu Sơn Kỳ Hương, cho nó một ý nghĩa lịch sử chính trị trong sự chế giễu xã hội và các biện chứng của lý trí: đưa *Điềm* và *Sấm* ra như một ý thức dân tộc (duy linh) chống lại cái duy vật vô thần.

Phi Lạc sang Tàu còn là tiếng cười cay đắng của người dân nhược tiểu, biết mình kém thua đủ đường nhưng vẫn muốn nổi loạn, tìm chỗ đứng *cao nhất* trong lòng một cộng đồng nhân loại mà phi lý và bất công phủ trùm lên tất cả. Đây là một sự phản kháng toàn diện của những người thấp cổ bé miệng, của những trí thông minh xuất chúng, không tháo gỡ được thân phận mình ra khỏi sự gò ép của những cơ chế cứng nhắc mà tựu trung chỉ là những trò hề lập nghiêm. Phi Lạc đã đi vào lòng người và sẽ ở lại lâu dài bởi nó đã cười lên được cái bi đát của những thân phận cùng khốn, những kiếp mõ làng trong lòng những dân tộc nhược tiểu.

Paris, tháng 6/2003

(Thế Kỷ 21 số 170, 171 & 172 Jun, Aug & Jul 2003)

Hồ Hữu Tường trò chuyện với Nguyễn Ngu Í

(...)

Một đêm mùa hạ, năm 1954. Anh sắp sửa lên đường sang Pháp để rồi đi Genève vận động cho "trung lập chế," tôi ở lại chơi với anh có hơi khuya, và bởi căn phố anh ở hẻm Frère Louis ấy tối đến muỗi khá nhiều, nên chúng tôi chui vô mùng trò chuyện. Bỗng anh hỏi tôi có đọc Phong Kiếm Xuân Thu?

Tôi gật đầu.

- Thế anh phục ai?

- Tôi đọc lúc lên mười. Đúng hơn là đọc cho bà chủ trọ nghe trong những ngày nghỉ học lúc ở Phú Lâm. Không nhớ mình phục ai, song thương ai thì lại nhớ rõ!

- Ai vậy?

- Tôn Tần.

- Chắc vì Tôn Tần bị chặt cụt chân.

- Vì nạn ấy thì ít mà vì Tôn Tần quá thương mẹ, quá yêu Tổ quốc mình mà đem hết sức chống lại nhà Tần, tuy biết rằng "số Trời" đã định, Tần Thi Hoàng sẽ gồm thâu Lục quốc.

Anh im lặng một hồi, rồi chậm rãi:

- Trường hợp bi đát của Tôn Tần ám ảnh tôi từ thuở nhỏ. Và bây giờ, tôi càng thông cảm cái nỗi bi đát ấy của họ Tôn. Tâm sự với anh một chút trước khi đi. Từ cuối năm ngoái, tôi được biết Pháp và Việt cộng đã bí mật điều đình với nhau: chia hai đất nước mình. Như thế là một đại họa cho dân tộc. Miền Bắc Cộng sản sẽ bị áp bức và bóc lột nặng nề; miền Nam Quốc gia sẽ bị Cộng sản dùng sách thuật "thả sâu vào quả" mà chịu cảnh nội chiến triền miên. Thế là sau mười năm máu lửa, nước mình không được thống nhất, dân mình còn bị làm than và chết hại, "số Trời" định thế đó, tôi nghĩ ra biện pháp "Trung lập chế" thuyết trình trước một số chính giả chọn lựa, đăng trên báo *Phương Đông* (I) rồi sắp đích thân đi vận động ở Genève, là tôi muốn "cãi số Trời" như Tôn Tần thuở xưa.

Im lặng một chập.

- Tôi có khi đâm ra lẫn lộn. Không tin rằng dân tộc ta đã dùng sắt máu để tiêu diệt dân Chăm, mà đã đồng hóa họ nhờ văn hóa cao hơn, thế mà sao đôi lúc tôi nghĩ rằng tổ tiên ta đã "làm sao ấy" đối với họ cho nên con cháu ngày nay phải trả cái "nợ" nặng nề kia. Có vùng vẫy đến đâu, rốt cuộc rồi bi đát cũng hoàn bi đát!

Và tôi nghe một tiếng thở dài. Nhưng liền sau đó:

- Nhưng đã là con thần lẫn đã chọn nghiệp (2) thì "cãi số Trời" cứ cãi cho đến hơi thở cuối cùng xem sao!

Một trưa mùa thu năm 1946, ở thủ đô Hà Nội. Tôi ngừng ở lại đầu thang gác. Anh đang chăm chú sửa ấn cảo một cuốn sách, trông anh có vẻ một học giả lừ đừ hơn là một chiến sĩ say sưa, hay một công nhân lanh lẹ, hai hình ảnh quen thuộc của anh lúc ở trong Nam. Tôi ngừng lại ở đầu thang gác, vì lần đầu bắt gặp ở anh hiện thân của sự đau buồn: cái lưng khom khom như mang gánh nặng vô hình, đầu tóc dài kém trật tự như không hề làm bạn với cái lược cái gương, đôi mắt có vẻ mệt mỏi, có dáng nặng nề, gương mặt hẳn nổi lo âu của sự luôn luôn phải đối phó, ở trong căn gác im lìm bày biện sơ sài, cạnh chiếc nôi mà thỉnh thoảng anh với tay đẩy nhẹ. Mấy người bạn đường cũ, nay cổ đã xanh mờ, riêng anh ngồi đây, giởn chữ, đưa con.

- Người chưa chết đang làm gì đó?

Anh quay lại, tròn đôi mắt, mỉm cười:

- Đang sửa di chúc đây.

Tôi bước lại gần anh:

- Di chúc để lại cho ai?

- Chịu khó đọc vậy.

- *Tương lai văn hóa Việt Nam. "Tặng X. T. đọc giả vị lai của quyển này ..."*

Tôi nhìn "đứa con đỏ" đang nằm ngủ trong nôi, rồi nhìn anh:

- Để cho hai chục năm về sau?

- Ba chục năm.

- Tam thập nhị lập... À, anh khinh người đồng thời mà trọng kẻ đến sau. Anh "làm phách," thế mà "thiên hạ" chưa cho anh mò tôm nhá!

Anh không đáp, chỉ cười, một cái cười buồn, rất buồn.

(...)

Xét lại đời anh trong hai mươi lăm năm nay, hết thất bại này đến thất bại khác. Anh thì chắc sau những phen mệt mỏi, chán ngán không tránh khỏi, sẽ liên tục con đường "cãi số Trời" của mình đến hơi thở cuối cùng "để xem sao." Nhưng còn người bạn đời mà tù đầy đã giành hết phân nửa thời gian chung sống với chồng?

- Chị có thất vọng về anh không?

Chị nhìn tôi, như chưa hiểu câu tôi hỏi.

- Anh cứ đuổi theo những mộng mà thiên hạ cho là khó thành, để mình chị gánh vác bao nhiêu là bổn phận, hẳn chị có lúc cũng thấy ông chồng "kỳ khôi" của mình làm mình thất vọng phần nào.

- Tôi hiểu chú muốn gì rồi. Tôi có những lúc khổ vì nhà tôi thật, mà không thất vọng. Vì ba mươi năm về trước, khi nhận lời làm vợ nhà tôi, thì nhà tôi là một anh chàng công nhân, mà tôi không biết tên thật là gì.

- Sao lạ vậy chị?

- Lúc đó chúng tôi là đồng chí, hoạt động trong bí mật.

- Việc cũng ly kỳ. Nếu chẳng có gì bí mật, chị có thể cho biết sơ qua cái thuở ban đầu gặp gỡ ấy ...

- Năm ấy, tôi hoạt động trong một chi bộ ở Cà Mau, thì được lệnh lên Sài Gòn. Bắt được liên lạc với người đồng chí cao cấp ấy rồi, tôi kín đáo theo anh xuống dưới gầm cầu Móng. Gặp một đồng chí lạ, mặc áo công nhân. Đó là đồng chí Năm, mà tôi phải sống chung làm một cặp "vợ chồng đối phó" để tiện bề hoạt động.

- Vậy anh chị đóng vai vợ chồng giả trong bao lâu thì thành "vợ chồng thật"?

- Ba tháng sau, chú à.

Năm đã hầu tàn. Anh có phần rỗi rãi. Tôi lợi dụng khoảng thời gian anh hết bận rộn vì chức vụ Phó viện trưởng và Giáo sư viện Đại học Vạn Hạnh mà quấy rối anh.

- Nhờ anh cho biết anh bắt đầu viết lúc nào.

- Lúc tôi mười sáu tuổi, đang theo học Đề nghị trường Trung học Cần Thơ. Tôi viết báo, báo tay với anh em cùng lớp. Chủ bút là người anh biết, Trúc Hà Trần Thiêm Thới, sau này sẽ đi xa trong báo giới và học giới; trong bộ biên tập, có hai anh này sau sẽ đi xa về Quân sự và Chánh trị, là Nguyễn Văn Tây và Ung Văn Khiêm. Lâu quá, tôi quên tên tờ báo học trò ấy. Nhưng tôi không quên việc treo căng ngỗng này: báo Quốc ngữ, mà anh em giao tôi mỗi kỳ cổ "rặn" cho ra một bài xã thuyết bằng tiếng Tây. Đố anh biết để chi? Để rui báo có bị tịch thu thì ông đốc Tây biết ngay đại ý tờ báo muốn nói gì.

- Chắc bài này không ký tên.

- Có chớ. Ký biệt hiệu Tây đảng hoàng: Vu-Tren!

- Vu-Tren?

- Nói lái là Ventrú. Ventrú nghĩa là "Bụng bự." Lúc đó bụng tôi to hơn mức bình thường, anh em gọi đùa tôi là "Trường bụng."

- Hồi đó, mà anh đã tỏ ra "rắc rối" rồi! May mà anh chưa biết biện chứng pháp... phổ thông! Không thì bạn học còn "ngán" anh đến đâu!

- Tờ báo tay ấy có thợ không, anh?

Anh lắc đầu:

- Nhân vụ án Nguyễn An Ninh, bọn chúng tôi tham gia phong trào bãi khóa, và bị đuổi. Sang Pháp, tôi lại viết báo... bằng tiếng Pháp lần nữa, và ở một trường hợp đặc biệt. Anh Thâu đang viết loạt bài "*Après Yên-Bái, que faire?*" (3) trong tờ La Vérité, thì bị trục xuất vì dự cuộc biểu tình trước điện Élysée phản đối việc xử tử Nguyễn Thái Học với 12 liệt sĩ Việt Nam Quốc Dân Đảng. Tôi và anh Hùm nhờ lệ chân trốn sang Bỉ nên khỏi bị đuổi về nước. Tôi thay anh Thâu viết tiếp loạt bài bỏ dở.

- Après Yên-bái, que faire? Ký tên ai?

- Ký: Un émigré indochinois (4).

- Thế bao giờ anh mới bắt tình với báo Việt?

- Năm 1931. Khi ở Pháp về. Anh Thâu có người thầy cũ rất thương anh, anh Nguyễn Văn Bá, lúc ấy nghỉ dạy và trông nom tờ Công Luận. Anh Thâu đưa tôi lại thăm thầy cũ, và trở tài hùng biện để kéo thầy cũ theo chủ nghĩa của mình. Ảnh nói nhiều, không để thầy nói bao nhiêu. Làm ông Bá bực. Còn tôi vốn trầm lặng, ít nói, nên ngồi làm thinh mà nghe. Ông Bá hỏi, tôi mới trả lời; ông có cảm tình với tôi ngay và mời tôi cộng tác. Tôi nhận lời, và bút hiệu Bửu Liên của tôi xuất hiện từ đó.

- Báo Tây, báo Ta, báo công khai ... giờ anh cho biết về báo ... bí mật, thứ báo chẳng thấy trưng bày trong cuộc triển lãm 100 năm Báo chí vừa qua ở nhà Văn hóa.

- Tôi chắc anh em bây giờ không ai còn giữ được số nào. Có trên ba chục năm rồi, và biết bao nhiêu phen máu lửa xảy ra! Họa may Công an còn giữ số nào chẳng, nếu được thực dân Pháp không chớ về Tây để làm của quý! Anh nhờ nói đến việc này, là anh làm tôi trẻ lại như hồi mới hai mươi! Viết bài, thì tôi viết. Anh Đào Hưng Long, chữ tốt, đóng vai trò "thợ sắp chữ," nghĩa là ảnh chép lại những bài của tôi bằng mực tím đậm rồi giao cho "nhà in," tức là những nữ đồng chí có nhiệm vụ "in" ra trên xu xoa. Anh chắc cũng biết qua lối "in" này. Úp bản cái lên mặt khuôn xu xoa, vuốt cho đều tờ giấy, để đó mười lăm phút cho mực thấm vô xu xoa, vuốt cho giấy sát. Rồi gỡ bản cái ấy lên, mình có bản chảnh "in" ngược lên xu xoa. Giờ chỉ còn lấy giấy để lên mặt xu xoa, vuốt giấy cho sát, để chừng một phút, gỡ ra. "In" độ năm mươi bản thì chữ mờ. Tôi có nghĩ ra một cách có lợi cho việc "in xu xoa" này. Thói thường là nấu xu xoa, đổ vô một cái khuôn, và chỉ dùng được có mặt xu xoa ở trên mà thôi. Tôi cho cắt những tấm kiếng bằng nhau để trong khuôn, tấm này cách tấm kia độ một phân (giữa hai tấm kiếng ở hai đầu, có cây cạnh cao chừng một phân), đổ xu xoa vô, thì mỗi lớp xu xoa có hai mặt, mặt trên in cũng

được, mà lật lại mặt dưới, in cũng được. Ví như ta có năm tấm kiếng thì ta có sáu miếng xu xoa, tức là mười một mặt xu xoa in được.

- Chẳng khác nào trước ta có một máy in, mà giờ ta có mười một máy in vậy. Thế mà anh chẳng làm đơn xin bằng phát minh cũng uổng!

Chúng tôi cùng cười. Rồi anh tiếp:

- Đến khoảng 1935, chúng tôi có ý chẳng ngu này: làm sao báo bí mật của đoàn thể mình "in" bằng chữ nhà in, mà gạt được bọn mật thám Tây. Nghĩa là làm sao cho chúng nó báo nhau báo này không thể in ở Việt Nam được, mà in ở bên Pháp; được thế, chúng không tìm ở bên này, mà lo kiếm ở bên Pháp để làm cho ướt ngòi từ Mẫu quốc.

"Chúng tôi tổ chức một cuộc ăn cắp. (*Anh mìm cười*). Chuyện đã xưa rồi, bây giờ khai ra đây, chắc không ai bắt thường bắt tội mình đâu. Chúng tôi tổ chức một đám trẻ em, xin vô làm nhà in Ardin, học nghề sắp chữ. Anh còn nhớ nhà in Pháp này ở đường Catinat chớ? Nhà in lớn, có chú hạch gác cửa, giờ về, chú khám thợ thuyền, sợ ăn cắp chữ. Thế mà không khỏi tay ... các "tiểu đồng chí" của chúng tôi. Mò túi, rờ lưng, chú hạch chẳng bắt được gì. Thế mà về đến cơ quan, các em nộp "chiến lợi phẩm" cho chúng tôi:

trung bình mỗi ngày bốn gói, mỗi gói độ vài chục chữ. Đồ anh biết các em làm sao qua mặt chú Chà và gác dan kia không? Chữ ăn cắp, các em giấu trong... ghi đông xe đạp. Kiến tha lâu đầy ổ. Rồi một ngày nào đó, chúng tôi "đu sức" dựng một cái "nhà in" bí mật. Nói dựng nhà in cho oai, chớ thật ra là cất một cái chòi, để các em ở đó. Ban ngày lại nhà in thực dân, học; ban đêm, về nhà in của mình, thực hành. Tôi còn nhớ anh bạn phụ trách "nhà in" này, anh tên X hiện ở Paris. Sắp chữ xong xuôi, "mì" rồi, là võ. Công phu nhất là phần việc chót này. Võ cho cẩn thận, cho khéo léo, thì tờ báo xem i hệt như là in máy thật. Tờ *Thường Trục Cách*

Mạng "in" bí mật theo lối này, làm bọn mật thám bút đầu bút cổ. Số in à? Thường thì vài trăm. Gặp trường hợp đặc biệt, tới mấy ngàn.

Và mắt anh như mơ màng. Chẳng biết anh nhớ đến một thời hay những bóng hình ai.

Tôi thì nhớ dịp kỷ niệm trăm năm Báo chí, nên chưa muốn rời địa hạt này. Huống hồ chi lại định hỏi anh về tờ báo đã từng đóng một vai trò lịch sử trong công cuộc chống thực dân và phong kiến, mà đời hoạt động cách mạng của anh lúc đầu "ăn chịu" nhiều với báo.

- Anh bật mí báo chí bí mật do anh điều khiển, bao nhiêu đó cũng tạm đủ. Nhờ anh cho biết về tờ báo công khai *La Lutte*. Mấy anh dính líu mật thiết với nó đã bị Đệ tam sát hại cả, chỉ còn có mình anh. Gọi kỷ niệm xưa, chắc anh buồn, nhớ những bạn đồng hành xấu số, nhưng anh lại giúp cho anh em đến sau một số tài liệu sống của người trong cuộc.

Anh hơi mìm cười:

- Nói ra, thì khó tin, nhưng nguyên nhân ra báo là một trò "giỡn chơi." Mà giỡn chơi với nhà cầm quyền Pháp. Số là sắp có cuộc tranh cử Hội đồng thành phố. Anh em có ý đưa ra một sổ đối lập với các sổ tay sai thực dân. Lấy tên là sổ Lao động, gồm có mười hai người. Tôi chỉ nhớ tên sáu người là Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Thạch, Lê Văn Thử, Lê Văn Lương, Huỳnh Văn Tài. Đứng trong sổ Lao động nên nghề nghiệp anh em đưa ra đều có màu sắc Lao động cả, trái lại với các ông điền chủ nhà giàu. Tạo làm nghề viết báo, Thạch làm nghề dạy học. Thử với "chức": thợ nhà in, Lương: thợ máy, Tài: lon ton. Có sổ rồi, phải có báo, vì có báo ai mà dám cở động cho bọn tay làm hàm nhai này. Ra báo chữ Tây cho khỏi phải chịu chế độ kiểm duyệt. Chúng tôi nhờ ông Ganofsky làm quản lý. Ông là một nhà báo, có tinh thần cấp tiến, nên vui lòng tham gia "trò chơi" này. Anh em thì nghèo mà số đầu cần ra gấp, tiền chạy chưa đủ. May



thay, ông huyện Cửa, chủ nhà in Union và cũng là chủ tờ báo kỳ cựu *Lục tinh tân văn*, vui lòng cho in chịu. Báo chạy. Trả nợ nhà in và lo tiền cho số kế. La Lutte đợt đầu chỉ bán ra có bốn số, trong thời vận động tranh cử. Đến số bốn, mới có tôi.

- Thế lúc ấy, anh ở đâu?

- Tôi bị kẹt trong tù. Kẹt sáu tháng. Về tội... "báo bí mật." Và lãnh ba năm tù treo. Sẵn đây, tôi kể anh nghe vì sao tôi từ bí mật ra hoạt động công khai. Cũng do một người bạn "giỡn chơi." Vừa ra tù, tôi đi dự một cuộc họp ở rạp hát Thầy đội Có ở Tân Định, do các ứng cử viên đối lập với số Lao động tổ chức để vận động cử tri. Những cuộc họp như thế, có chất vấn, có tranh luận, nên mở đầu là giới thiệu người vào chủ tọa đoàn. Anh Nguyễn Bá Tường (giờ là một nhà triệu triệu phú, một trụ cột của xưởng thuốc điếu Bastos) muốn phá tôi chơi, bèn giới thiệu tôi làm thị sự (ascenseur). Tôi đành phải bước lên diễn đàn. Thính giả cười ồ. Vì tôi mới ở khám ra, "cái đầu trọc lóc như trái dừa khô." Anh bạn nhân đó bồi thêm một chưởng: "Đây là một nhà chánh trị thứ thiệt. Thành tích chống thực dân ở ngay trên đầu. Để đồng bào tiện bề kiểm soát!" Cả rạp vỗ tay. Từ trước, tôi hoạt động trong bí mật, có viết bài ở báo công khai, thì đều ký biệt hiệu, nên đại chúng chẳng biết tôi làm chánh trị. Lần này vì bạn phá chơi, tôi kẹt, mà phải ra công khai từ đó. À, tôi quên nói là việc xảy ra năm 1933. Còn có điều đáng nói là trong những buổi tổ chức như thế, anh em trong số Lao động thường "cướp diễn đàn." Nhờ kinh nghiệm quần chúng, nhờ tài hùng biện, nhờ tài xoay xở. Người ta tốn của mướn rạp, tốn công mời công chúng, mình chỉ có chờ cơ hội là nhảy ra bắt bí diễn giả đối lập, làm họ tắc tị, hay khiến họ làm trò cười cho thính giả, rồi mình lôi cuốn công chúng về phe mình, và tha hồ tuyên truyền, cổ động cho "gà" nhà. Người ta dọn cỗ sẵn để mình ăn !

Anh như toan nói gì thêm, nhưng lại dừng. Sao tôi lại đoán rằng anh định nói: "Sân khấu Chánh trị ba mươi năm về trước coi *vui nhộn* hơn bây giờ nhiều."

- Theo anh, thì ra La Lutte đợt đầu là để "giỡn chơi" trong mùa tranh cử Hội đồng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng còn qua năm sau, các anh cho ra lại La Lutte, cơ quan binh vực quyền lợi cho giới lao động, thì lần này là "làm thiệt" chớ?

Anh gật đầu.

- Vậy vì nguyên do nào?

- Hơi dài dòng đó. Năm 1934, phái đoàn Cộng sản Pháp do Gabriel Péri cầm đầu qua xem xét tình hình, thấy hàng ngũ Đệ tam tan rã gần hết, Péri mới tìm Nguyễn An Ninh để bàn bạc (*Anh Ninh vốn là một chiến sĩ thuần túy quốc gia, nhưng anh không ngần ngại gì bắt tay với các tổ chức quốc tế để chống thực dân, nên có cuộc đối thoại mà tôi rút gọn như sau:*)

Péri - Thất bại trong bí mật, sao Đệ tam không tìm ra công khai?

Ninh - Vì không đủ tài.

Péri - Không đủ tài thì bước đầu hợp tác với những người có tài. Rồi sau sẽ tùy cơ ứng biến. Nhóm nào có năng lực?

Ninh - Nhóm Tờ rớt kít.

Péri - Có đông không?

Ninh - Năm, sáu đứa

Péri - Họ bằng lòng hợp tác?

Ninh - Tụi nó dễ chịu lắm.

Thế là Péri chuyển đề nghị qua Moscou. Moscou chấp nhận. Paris mới đưa ra chỉ thị cho Sài Gòn; anh Ninh làm mối lái. Anh em chúng tôi bằng lòng: nhóm La Lutte thật sự ra đời sau đó. Nó gồm có những phần tử Đệ tam, Đệ tứ và những phần tử chân chánh quốc gia như Nguyễn An Ninh, Trịnh Hưng Ngẫu. Tờ *La Lutte* lại ra đời, đánh số 5 ngày 4-10-1934. Qua tháng hai năm sau, nhóm quyết định đưa người ra tranh cử Hội đồng Quận hạt. Bản tuyên ngôn của nhóm (Aux électeurs des classes moyennes: Gửi cử tri các giai cấp trung lưu), Thâu và tôi thảo. Anh em bảo tôi ra, tôi không chịu, vì không thích, mà cũng vì tôi trẻ nhất trong đám anh em, thiếu hai tuổi để làm ứng cử viên. Nhưng anh em cứ biên đại tên tôi, đứng cùng số với Phan

Văn Hùm, Nguyễn Văn Nguyễn, ra quận 1, gồm những tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. À, chút nữa quên, còn Côn Nôn nữa!

Tôi cười:

- Quả là tiền định. Ba anh ra ứng cử cái quận có Côn Nôn, nên về sau, anh nào cũng ném mùi Côn Đảo. Con anh thì thiếu hai tuổi... nên duyên nợ với nó đến hai lần! Mà này, như thế, thì hai Đệ tử và một Đệ tam ra ứng cử. Đệ tam chịu lép về sao?

- Đâu có, còn sổ thứ nhì: Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Thạch ra ứng cử quận nhì (tức Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho). Nam kỳ lúc đó chia ra làm năm quận bầu cử.

- Nhưng chuyển "xuất quân" đầu tiên ấy thắng hay bại?

- Bại. Chúng tôi thất cử vì bị ăn gian thăm.

- Trong thời làm báo La Lutte, có gì vui không anh? Tranh đấu, thì có lúc bại, lúc thắng, khi buồn, khi vui ...

- Tôi còn nhớ hai cái khoái. Một là ủng hộ Trần Văn Thạch trong việc mở mục Petits clous (Đinh cúc), và góp ý với ảnh để ảnh dùng giọng văn trào phúng mà viết mục bài phong kiến, đả thực dân này. Anh Thạch viết Pháp văn rất cừ và có duyên, nên mục *Đinh Cúc* được độc giả hoan nghênh. Anh biết hạng độc giả nào đọc mục châm biếm này nhiều nhất không? Ba phần tư là... người Pháp. Thực dân Pháp ghét cay ghét đắng tờ La Lutte. Nhưng lại thích đọc mục Petits clous (có những người mua La Lutte để chỉ đọc có mỗi mục này), và buồn cười, là họ lại cho chúng tôi tuy dô để viết bài "hạ" đồng bào họ nữa chớ. Đó là cái khoái thứ nhất. Cái khoái thứ nhì là việc hạ uy tín Nguyễn Phan Long ở phe Lập hiến. Bọn chúng tôi biết được hiện tượng kỳ cục này: thiên hạ phục Nguyễn Phan Long, chẳng phải vì đường lối chính trị của ông, mà vì ông viết tiếng Tây hay. Vậy muốn hạ con "Rồng" có uy tín với đồng bào này, thì tìm cách chứng minh rằng ông ta viết tiếng Pháp... sai mọ. Anh em đọc thật kỹ các bài của ông Long, hề thấy lỗi là mách cho anh Thạch. Anh Thạch bèn viết bài bắt bẻ Gờ ram me ông Long. Vài lần, là ông Long mất mặt với độc giả. Uy tín riêng của ông - và cả uy tín của đảng Lập hiến - sút đi vì vụ này. Các bạn trẻ bây giờ hẳn không tin đó là sự thật. Phải sống vào thời kỳ ấy, mới thấy có lúc không thể lấy cái "lô gíc" (logique) mà giải thích một hiện tượng xã hội.

"Lại còn một điều tức cười này. Tòa soạn La Lutte ở 99 đường Lagrandière, giờ là đường Gia Long. Chắc chắn đó là toà soạn nhỏ hẹp nhất của báo... công khai. Nửa căn phố thôi vì phân nửa đầu bị cái thang lầu chiếm gần hết. Nhỏ, hẹp lại bất tiện, nên chẳng ai thèm mượn. Phố của chú Hỏa. Chúng tôi chỉ phải trả tiền phố tháng đầu. Những tháng sau - mà chúng tôi ở đó tới hai năm - chú Hỏa không dám thu tiền phố chúng tôi.

- Không dám? Anh chủ quan rồi đó. Chú Hỏa cũng thuộc về đám... thực dân da vàng, thì có sợ gì đám dân lao động bị trị các anh. Chẳng qua là chú Hỏa biết các anh nghèo, nên... thương tình, không nỡ thu tiền phố đó thôi. Vả lại người Tàu vốn thấy xa, nên chú tư bản này bắt đầu thực hiện khẩu hiệu: "lao tư hợp tác" mà các anh vì say cái thuyết tranh đấu nên chẳng hiểu cái "lô- gíc" ấy!

Chúng tôi cùng cười.

- Bây giờ, hỏi anh đôi cái bí mật trong nghề đây. Tuần báo *La Lutte* mỗi kỳ in bao nhiêu số?

- Một ngàn.

- Cái vốn để ra báo ...

- Anh em chúng tôi góp tiền kẻ ít người nhiều. Rồi các nhà trí thức hảo tâm giúp đỡ, nên phần tài chánh cũng nhẹ lo. Hơn nữa, lần lần tờ báo tự túc được.

- Làm báo mà khỏi lo "chạy tiền" là các anh thành công trên mặt thương mại rồi đó.

- Nhưng làm báo để tranh đấu, thành ra vẫn cứ "chạy tiền" như thường. Cần tổ chức những cuộc đình công, bãi thị để chống thực dân, thì phải sẵn tiền để giúp đỡ anh chị em cơm nước hoặc thuốc men trong suốt thời gian tranh đấu.

- Anh còn nhớ mỗi lần tổ chức một cuộc tranh đấu như thế, cần bao nhiêu tiền?

- Một ngàn. Nhưng ngàn đồng lúc đó lớn hơn ngàn đồng bây giờ nhiều. Anh muốn hỏi "chạy" đâu ra một số tiền lớn thế? Thì đi quyền. Những người bạn hay quen biết giàu có mà ghét thực dân, không phải ít. Họ luôn luôn sẵn lòng. Kể công người của!

- Có chút thắc mắc này, vừa dính đến báo lại dính đến sách. Có vài người nói quyền "*Phong kiến là gì?*" của anh ký Duy Minh, do nhà Minh Đức xuất bản năm 1946 ở Hà Nội là gồm những bài báo trước đăng ở *Công luận*, ký Phan Văn Hùm. Chẳng hay chị Hùm - Mai Huỳnh Hoa (5) - có tìm anh để hỏi đầu đuôi câu chuyện chưa?

Anh "à" lên một tiếng.

- Chị Hùm - Mai Huỳnh Hoa (để nói theo anh) tới nay chưa làm "khó dễ" gì tôi về vụ "sang đoạt" này. Chắc là chỉ chưa hay. Số là dạo ấy, năm 1935, nếu tôi nhớ không lầm, "ông già" Phan Khôi có viết một bài dài, cho rằng nước Việt ta không có gì là phong kiến cả, và những kẻ nào nói có, là những kẻ dốt. Rồi ông lại kêu đích danh Phan Văn Hùm ra bút chiến với ông. Anh Hùm không thể làm thinh. Nhưng khổ nỗi là anh chuyên về Triết học, mà không chuyên về Xã hội học. Trong anh em, tôi là người đã nghiên cứu chút ít về môn này, nên lãnh cái "nợ" viết những bài trả lời lão tướng Phan Khôi. Anh Hùm sửa lại cho có "giọng" của anh và ký tên ảnh. Tuy thế, vốn là người cẩn trọng, anh chú rằng tài liệu vốn mượn của tôi.

- À ra thế!

- Trong những phong trào chính trị, thường thì người này viết tài liệu, rồi để người khác ký tên. Các sử gia về sau nếu chỉ căn cứ theo những gì nằm trên giấy trắng mực đen, thì làm sao tìm cho ra sự thật! Tôi xin đưa ra một trường hợp của tôi: chính tôi là người điều khiển tạp chí bí mật *Thường trực Cách Mạng*, nhưng khi đổ vỡ, thì một đồng chí đứng ra "chịu tội" trước pháp luật. Mai sau, có sử gia nào đó tìm tòi trong hồ sơ của tòa án, thấy tên người đồng chí nọ, vội bằng lòng với kết quả đó, rồi công bố trong sách vở mình, trong khi "chánh danh thủ phạm tên là thằng tôi!" Và nếu lúc ấy, những người trong cuộc không còn, thì sự sai lầm kia được truyền mãi về sau, như là một chân lý!

Nhân trường hợp của tôi mà suy ra, tôi mong những ai muốn viết về lịch sử nước nhà trong thời Pháp thuộc - nhất là về những đảng Cách mạng - phải hết sức cẩn trọng và chớ có bằng lòng những tài liệu đã có trong sách, trong báo. Khảo cứu mà làm như Nguyễn Văn Tố trước kia, tôi cho là hẹp hòi, máy móc, khó tìm ra sự thật.

- Tôi nhớ anh có đem "ông cụ" Ứng Hòa nhà ta mà ngạo trong Phi Lạc sang Tàu, với bốn câu hỏi đặt vào miệng ông ấy: "Ngài dựa vào sách nào? Trang mấy? Tờ a hay tờ b? Dòng thứ mấy?"

- Tôi dụng ý công kích cái tinh thần "nệ sách" của một hạng người khảo cứu mà điển hình là "Tổ tiên sinh!"

- Thế là anh đã kích phương pháp sử học của Âu - Mỹ mà các "sử gia" của ta tốt nghiệp tại các trường Sorbonne, Harvard, Columbia đang áp dụng trong khi nghiên cứu sử nước nhà hoặc đang truyền lại cho sinh viên "bản xứ."

- Tôi đâu dám phê bình phương pháp sử học Tây phương, vì tôi không phải là một sử gia, mà cũng không phải là người rành sử. Chẳng qua là tôi muốn góp chút ý kiến của mình, là hoàn cảnh nước nhà nó có khác, vậy nên uyển chuyển trong việc nghiên cứu sử của dân tộc, chớ còn một mực áp dụng phương pháp học ở phương trời Tây, thì e kết quả thu thập có phần thiếu sót, không sống động, đôi khi còn có thể sai lạc. Bởi vì nước ta thường sống trong cảnh loạn ly, tài liệu chép, in mất đã nhiều, mà còn tệ một nỗi là triều đại sau có cái thói hủy diệt dấu tích triều đại trước nếu triều đại này vốn là thù nghịch; lại còn ngàn năm thuộc Tàu, trăm năm thuộc Pháp. Viết sử nước nhà trong hai thời này, mà chỉ căn cứ vào tài liệu của sử gia Tàu, Tây (hoặc sử gia người mình mà mất gốc), thì hẳn là khó mà đầy đủ, khó mà chính xác. Tôi tưởng ta không thể bỏ qua loại văn chương truyền khẩu thời Bắc thuộc, văn chương "quốc cấm" thời Pháp thuộc ở trường hợp này.

"Tôi mong sao các sử gia của ta xuất thân từ các trường dạy sử danh tiếng Âu - Mỹ, ngoài các phương pháp của Seignobos, còn cố tìm phương pháp của văn chương sử liệu."

...

- Tác phẩm mà tôi mong được dịch ra tiếng Pháp, Anh... và xuất bản ở Âu Mỹ để làm bức thư cảm ơn chung cho những ai ở ngoại quốc và ở trong nước đã ký tên xin ân xá cho tôi, là bộ *Thuốc trường Sanh*.

Tôi viết nó ở trong tù Côn Đảo, tháng 4 và tháng 5-1958. Đó là một quyển khảo cứu về Triết học, trình bày dưới hình thức tiểu thuyết, có tánh chất thời đại. Nó khảo cứu về thuyết nhân quả, về hành động, về đức tin. Các nhà văn Âu châu tả sự cô đơn của cá nhân; trong *Thuốc Trường Sanh*, tôi tả sự cô đơn tập thể, sự cô đơn của nhóm Tuyết-Lê, trong thế giới hai phe đương chống đối nhau kịch liệt bằng máu lửa, mà không theo một bên nào được, nên đuổi theo mộng "lập cái hổ của đấu tranh, của hận thù." Và nhân vật chánh trong tiểu thuyết tượng trưng này, tôi dành cho loài cọp, mà tôi thấy hơn loài người: cọp giết người vì bản tánh tự nhiên, còn người giết người lắm khi vì một cơ không đầu.

- Anh viết nó chắc là không giống như mấy lần trước: bị anh em giao cho trách nhiệm viết tuyên ngôn, thuyết trình, khảo cứu, bị vợ hụt tiền chợ xúi anh bán văn, bị ở vào cảnh không còn sanh kế nào khác, như có lần ở Côn Đảo anh viết thơ cho tôi, khi tôi phỏng vấn anh về truyện ngắn hay cho *Bách Khoa*.

- Đúng vậy. Lần này, không bị ai hay bị gì bắt mình phải viết. Mà chính mình buộc mình phải viết. Và viết có chương trình hẳn hoi. Để quên cái ám ảnh bị chết mòn. Vì rời khám Chí Hòa, vô ngục Côn Nôn, chúng tôi thấy ngay anh em họ Ngô Đình quyết tình giết chúng tôi một cách từ từ mà chắc chắn: chân bị còng, đồ ăn nuốt chẳng vô: mắm chưng thì mục nát, cơm đồ thì hằm, lộn dày thóc sạn. Tôi cấm đầu cấm cổ viết, trừ giờ ngủ và giờ ăn.

- Hẳn lúc ấy, anh viết một cách say sưa?

- Không đâu. Tôi say sưa hành động thì có, còn say sưa viết thì không. Tôi viết đều đều, chậm chậm. Anh đã thấy bản thảo mấy tác phẩm tôi viết ở Côn Đảo thì rõ: tuồng chữ đều đều, chẳng có vẻ gì là "chuệnh choáng hơi men" cả, thỉnh thoảng mới bôi hay thêm đôi chữ.

- Với bộ *Thuốc Trường Sanh*, hẳn là anh phải làm một cái dàn trước?

- Làm sơ trong đầu thì có, chứ làm trên giấy thì không. Mà quyển nào cũng thế, trước kia cũng như bây giờ. Nuôi đề tài trong trí, rồi cầm viết lên là viết. Chỉ trừ một lần. Mà lần này, chẳng phải tôi làm cho tôi, mà cho anh Khái Hưng. Việc xảy ra ở Hà Nội, năm 1946. Tôi có bàn với anh Khái Hưng nên đưa hình thức tiểu thuyết mới, vì từ 1945, quần chúng bước ra sân khấu lịch sử, vai trò của cá nhân phải lu mờ trước vai trò của đoàn thể. Vậy, nội dung và thể tài của tiểu thuyết này phải khác. Anh Khái Hưng đồng ý, và chúng tôi hợp tác với nhau để viết chung một bộ tràng giang tiểu thuyết. Tôi chọn đề tài dựng sừng, phác họa nhân vật; anh Khái Hưng viết. Tên bộ tiểu thuyết: *Gái nước Nam làm gì?* Quyển đầu có tên: *Nổi cơn gió bụi*, mượn ở câu đầu "*Chinh phụ ngâm*": Thuở Trời Đất ...

- Chớ không phải *Thu Hương*?

- Không. *Thu Hương*, *Chị Tập* là hai phần trong bộ *Gái nước Nam làm gì?* cũng như *Jean Valjean*, *Fantine*, *Cosette*, *Marius*, trong bộ *Les Misérables* của Victor Hugo.

- Nhưng sao lại chọn đề tài *Gái nước Nam làm gì?* mà không *Trai nước Nam làm gì?* như một cuốn sách viết về thanh niên của anh Hoàng Đạo Thúy?

- Vì người con gái hành động do tình cảm, theo bản năng, mà rất nhẹ về lý trí. Tôi thấy lúc ấy lịch sử sắp lật qua trang mới, nên tôi muốn đặt lại vấn đề: "Hành động phải làm sao?" trong bộ *Gái nước Nam làm gì?* Anh Khái Hưng sửa soạn bắt tay vào việc, thì chiến tranh toàn quốc bùng nổ. Anh tản cư rồi bị hại. Tôi bị quân Pháp bắt về Hà Nội, rồi tôi về Sài Gòn. Tôi mới viết hai phần giữa rút ra trong bộ ấy. *Thu Hương*, rồi *Chị Tập* ra đời trên nhật báo *Ánh sáng*, rồi sau in thành sách. Đây chỉ là hai phác họa trong cái bích họa dự định để đánh dấu sự chỗi dậy của dân tộc khởi từ 1945, mà sự chỗi dậy này chẳng những đánh dấu lịch sử nước mình, mà cũng đánh dấu lịch sử nhân loại, vì do đó mà khơi mào cuộc chiến tranh nguội giữa hai khối Cộng

sản và Tư bản. Tôi vẫn luyến tiếc cái dự định văn chương này, nên ra ngoài ngày tôi sẽ khởi đầu viết để đăng trên *Hòa đồng*.

- Trước *Thu Hương*, *Chi Tập*, có *Phi Lạc sang Tàu* sáng tác dài đầu tay này hẳn làm anh mệt, như phần đồng sáng tác đầu lòng?

Anh xác nhận rằng anh rất mệt vì cái quyển tiểu thuyết trào phúng này. Bởi anh phải giải quyết một bài toán hết sức khó, gồm năm phương trình:

1) Làm sao mà trình một văn kiện chánh trị vạch rõ được tiền đồ, chiến lược và triển vọng của dân tộc Việt?

2) Làm sao mà văn kiện này lọt qua lưới kiểm duyệt của Việt Minh cũng như của Pháp?

3) Làm sao mà văn kiện này, tuy lọt qua lưới kiểm duyệt, mà vẫn để cho quần chúng hiểu được nó nói gì?

4) Làm sao mà nó thâm nhập được trong nhân gian mau lẹ và có thể ảnh hưởng được thời cuộc nước nhà?

5) Làm sao mà độc giả xem qua một lần, không ném nó một bên lại đành để mà đọc đi đọc lại, và nhờ ánh sáng của thời cuộc rọi, mỗi lần đọc lại thấy phong phú và xác đáng hơn?

Do đó mà nói chuyện nước Tàu (Quốc, Cộng đánh nhau) để nói chuyện nước nhà sẽ phải chia hai, và chọn hình thức tiểu thuyết với thể tài trào phúng vốn được dân gian thích, rồi đến dùng sấm kí của Tàu và của Ta (dân ta thích nghe sấm, bàn sấm và suy nghĩ về sấm); họ của nhân vật chánh nhắc lại Quang Trung với chiến lược trước thành công ở Nam, sau thu công ở Bắc (nhưng không dùng biện pháp quân sự, mà phải dùng biện pháp chánh trị và đạo đức, tức là *Minh đạo*) và tên là tượng trưng cho đường lối dân tộc.

- Anh mà bạc đầu sớm cũng vì "mang nặng" đũa con so này. Như thế, hẳn khi để nó cũng đau chớ?

- Mang nặng thì có, mà để không đau. Lúc bấy giờ - năm 1948 - cả ngày lo chạy sống, gặp bạn bè xa gần, rồi khoảng bốn giờ chiều, ngồi lại, viết một mạch. Báo *Sài gòn mới* cho tùy phái đến, viết được trang nào họ lấy trang nấy, tôi không thì giờ để đọc lại nữa.

- Anh tạo nhân vật chánh của bộ *Ngàn năm một thuở* ấy, cái anh chàng Phi Lạc chỉ đem cái miệng tài mà chọc Tàu, phá Mỹ, bỡn Nga, chắc cũng do một nhân vật thật nào đó...

- Do một nhân vật tưởng tượng mà người Việt nào cũng biết và cũng thích: đó là Cống Quỳnh.

- Còn nàng Thu Hương, cô sinh viên xinh đẹp và khả ái, tham gia phong trào cách mạng năm 45, và đi buôn lậu cho đoàn thể?

- Không có Thu Hương sinh viên, nhưng có Thu Hương buôn lậu mà tôi và anh Thâu đi nhờ xe từ Huế ra Hà Nội, sau khi tôi xoay cho cổ một cái giấy phép của ông bộ trưởng Tiếp tế, như trong sách đã kể.

- Việc cũ rồi qua việc mới. Một số anh em bực mình vì những gì anh viết sau này thường hay nói đến cái "tôi." Mà cái "tôi" của anh lại là cái "tôi" đặc biệt: anh thông minh, anh nhớ giỏi, anh có dính dấp đến những người, những việc lịch sử...

Anh cười.

- Thì tôi xin các anh em ấy đừng đọc những gì tôi viết nữa.

Rồi anh chau mày:

- Nghĩ cũng buồn: ta học thầy Pháp rồi đem cái câu "cái tôi đáng ghét" (*Le moi est haïssable*) của Pascal nói từ thế kỷ XVII mà áp dụng cho ngày nay. Ngày nay, các nhà tư tưởng trên thế giới đều nhận cái học nó minh mông vô cùng, không ai dám nhận rằng mình nắm được chân lý, mình thấu hiểu tất cả, không ai dám nói với cái giọng tuyệt đối. Cho nên phải nói đến kinh nghiệm cá nhân của mình. Vì lẽ đó mà các nhà tư tưởng lớn hiện đại đều nói đến cái "tôi" của họ cả. Tôi đem cái "tôi" của tôi ra, chẳng phải để cho mình là một nhà tư tưởng lớn, mà để chịu trách nhiệm những gì mình nói. Kinh nghiệm bản thân tôi là thế. Tôi đã nghe như thế, tôi đã thấy như vậy, tôi đã nghĩ như vậy, tôi đã làm như ri, tôi đã là thế đó. Trong không gian nào,

trong hoàn cảnh nào. Tôi thành thật với chính tôi. Tôi cho những ai hành động như thế mới đích thị là khiêm tốn. Tôi thẳng thắn: tôi không dùng ngôi thứ ba, tôi không nhờ một ai khác viết. Còn những anh em nào đó lại cho như thế là thiếu khiêm tốn, là tự đề cao, là khoe khoang khoác lác, thì tôi còn biết nói sao.

Ngừng một chặp anh tiếp:

- Tôi viết tự truyện *Thằng Thuộc, con nhà nông* là để tôi tìm hiểu lại tôi, cái tôi thật ần náu tận đáy lòng, ở trong tiềm thức sau này tôi lên một lớp sơn dày. Mà *Thằng Thuộc, con nhà nông* cũng là quyển đầu của bộ *Một kinh nghiệm sống*. Quyển kế sẽ là *Cắm hờn*, tả nỗi lòng của tôi từ khi ý thức được thân phận của mình, thân phận của con một nhà nông nghèo bị đè đầu, bị hiếp đáp, bị bóc lột; phải phục thù, tôi chụp lấy cái khí giới Mác-Lê. Quyển ba là *Mê li đồ*: người tín đồ cuồng tín của chủ nghĩa Mác-Lê là tôi đã hành động, rồi bản khoán để tình ngộ ra sao, đó là đại ý quyển này.

...

- À, tôi muốn biết anh em, ngoài "cái tôi của tôi" còn thắc mắc gì nữa?

- Còn ba điều. Anh em muốn biết rõ vì sao anh công khai rời bỏ chủ nghĩa Mác-Lê mà anh đã phụng sự hết mình?

- Có nhiều nguyên do. Nhưng tựu trung có hai nguyên do chánh. Sau 1936, phong trào thợ thuyền ở Pháp xẹp, cuộc cách mạng bình dân ở I-pha-nho bị bỏ rơi, tôi thấy cuộc Cách mạng vô sản thế giới mà chủ nghĩa hứa hẹn sẽ không bao giờ có, tôi mất đức tin từ đó. Rồi tính năng nguyên tử xuất hiện, loài người mà cứ theo thuyết tranh đấu, sẽ tận diệt lẫn nhau. Tôi thấy chủ nghĩa Mác-Lê lỗi thời nên tìm một ý thức hệ khác cao đẹp hơn (6).

- Điều thứ hai: anh em thắc mắc sao khi đọc hai tiểu thuyết trào phúng mới của anh đăng trên *Hòa đồng: Tiểu Phi Lạc náo Sài Gòn* và *Diễm Hồng xuất giá*. Họ thấy trong đó, anh "nói xuôi cũng ngược, nói ngược cũng xuôi." Chẳng biết đầu mà rờ!

Anh cười:

- Đó là tôi cố ý chứng minh rằng "biện chứng pháp" chỉ là một... luật sư. Luật sư ăn tiền thì dầu biết thân chủ mình có tội cũng cãi xuôi rớt. Với biện chứng pháp, hễ "ở đâu" muốn nó "trắng" thì nó biện luận ra cho trắng, mà ở đâu muốn nó đen, thì nó làm ra cho đen. Không thể nhờ nó mà tìm ra Chân lý được. Thế là tôi đã giải hai điều anh em thắc mắc. Còn điều thứ ba?

- Điều thứ ba ... còn khuya! Để bao giờ thế chiến thứ ... ba nổ, tôi sẽ cho anh biết. À này, anh ở tù nhiều lần, lại nhiều năm, hẳn lắm kỷ niệm. Anh kể cho đôi cái làm quà cho bạn đọc.

- Cha! người ta khó dễ với nhau để làm tiền, anh khó dễ với tôi để làm kỷ niệm. Thì tôi kể cho anh một kỷ niệm có tánh chất... lưu manh vậy.

"Lần tôi ở Côn Lôn kỳ nhất, có hai anh bạn trẻ rất mến tôi. Anh L. và anh N. Sau này, một anh làm khu trưởng, một anh làm bộ trưởng. Hai anh mến tôi đến đổi học nghề ăn cắp để ăn cắp đồ ăn chia cho tôi! Ở tù, lúc nào mà no được, nên được một miếng khi đói trong hoàn cảnh ấy, bằng mấy gói khi no.

"Coi bộ anh muốn 'làm' một kỷ niệm nữa. Thì đây: lần này trong đất liền. khám Ca-Ti-Na, năm 1932. Tôi bị nhốt vào xà lim. Một lần nọ, người nhân viên gác khám trao qua cái lỗ vuông ở cửa một cái hộp quẹt, bảo nhỏ rằng trong đó có một bức thơ, của một cô 'rất ngộ' bị nhốt ở xà lim đằng kia nhờ gởi cho tôi, dặn tôi coi rồi thì nhai cho nhỏ rồi bỏ lỗ cầu tiêu. Tôi mở hộp quẹt ra, bức thơ là một bài thơ tứ tuyệt:

Thương người tình nghĩa nặng oằn vai,

Hồ hải tang bồng cả chí trai.

Hữu chí vô phần thân phải lụy,

Tường cao ngăn đón bực anh tài!

"Năm qua, có lúc buồn chán quá, tôi lại nhớ đến người-rất-ngộ-nạn mà mình không biết mặt, cũng chẳng biết tên. Và buồn cười, là tôi có lúc bắt gặp mình như chờ đợi một bà già tóc bạc đến tìm mình, mở đầu: "Ba mươi năm về trước, một đêm vừa..."

Anh tỏ ý muốn tôi kết thúc bài này bằng một chuyện ngụ ngôn do anh đặt từ Côn Đảo, nhưng tôi không đồng ý với anh, mà lại chấm dứt bằng bốn câu của một bài thơ do anh làm ở Hà Nội (và anh đặt vào miệng một nhân vật đứng vào hạng chót trong xã hội nước nhà) nhưng lại đổi đi một dấu chấm câu: Việc đời may rủi hơi này ai, Thành bại nào do một chữ Tai? Lắm lúc không mong mà lại được, Cho hay chờ đợi hóa ra sai?

Thủ đô nước Việt, đầu năm Ngựa (1966)

Sài Gòn, 1966

(Thế Kỷ 21 số 170 June 2003)

Chú thích:

(1) Số 12, ngày 13-3-1964

(2) Con Thần lần chọn nghiệp, tên một truyện ngắn triết lý của anh đăng ở tuần báo Mới, số 28, ngày 16-5-1956, sau đăng trong quyển "Nợ tình thần," 1965.

Bạn thân thường gọi đùa anh là "Thần lần chưa chọn nghiệp"

(3) "Sau Yên-Bái, làm gì đây?"

(4) Một người dân Đông Pháp kiều cư.

(5) Gọi dài dòng thế) vì có tới hai chị Phan Văn Hùm; chị Hùm trên đây vừa là bạn đời vừa là bạn văn của tác giả "*Nỗi Lòng Đồ Chiểu*."

Kể chuyện Thủy Hoàng và thuốc trường sanh

Khi Tần Thủy Hoàng diệt xong lục quốc, tóm thâu cả đất trung nguyên, thì lòng muốn hưởng tất cả cái khoái lạc của địa vị hoàng đế của mình. Bèn cho xây dựng cung A phòng, rồi hạ lệnh truyền ba ngàn gái đẹp hơn hết mà chứa vào cung ấy. Các nàng này, giữa tuổi xuân tình phát động, mà bị ở vào cảnh ấy, thường suy nghĩ đến số phận hẩm hiu của mình, oán trách trời xanh, cũng không giải khổ, cầu lòng từ bi của ai, cũng không bớt buồn tủi. Họ chỉ còn có một lối, là được ngày nào, thì tận hưởng ngày ấy, biết đâu đi giáp ba ngàn cung nữ, Thủy Hoàng có thể trở lại viếng mình sau gần mười năm xa cách chẳng? Do sự đòi hỏi đó, mà không bao lâu Thủy Hoàng suy nhược, thể xác mòn mỏi, lý trí rối beng...

Một hôm Thủy Hoàng mệt đừ, nằm nơi ghế ở ngự viên, thì mơ màng hồn phách mà thấy một cơn ác mộng. Tỉnh giấc dậy, thì tay chân bủn rủn, mà tâm hồn lại phảng phất, lòng lo sợ rằng mình sẽ chết nay mai, không được hưởng những khoái lạc của đời, thêm cả sự nghiệp nhà Tần tan rã. Trọn ngày buồn bực, bèn thương nghị với cận thần, để tìm kế hoạch nào để được trường sanh bất tử, hầu làm hoàng đế đến muôn đời.

Thời ấy ở nước Yên có chàng thi sĩ họ Từ tên Phước, thơ đã hay và vẽ rất khéo. Từ Phước nhà nghèo, học giỏi, vốn muốn dùng sở học để làm kế tiến thân. Song đã là một thi sĩ, tâm hồn gởi theo gió thổi đi khắp bốn phương, lòng mong mỗi một cái gì quang đãng, tốt tươi, êm dịu, thì thi sĩ ấy đâu có chịu vì mấy đấu gạo, mấy đồng lương, chút quyền thế mà gò bó bản thân mình trong một chế độ quá độc tài, quá khắt khe như chế độ của Thủy Hoàng? Sanh kế đã giải quyết không xong, mà giấc mơ lòng cũng tuyệt vọng. Chàng muốn phô trương văn tâm văn tài của mình để cảm động lòng tuyệt giá của một trang gái đẹp lẫn sắc lẫn tâm hồn, để rồi một túp

lều tranh, hai quả tim vàng, thơ chàng được giọng nàng ngâm lên, ý nhạc, lời thơ, nung nấu một ái tình đầy thơ mộng. Chàng cũng đã để ý đến một hai nàng quốc sắc, một vài đoá thiên hương, nhưng rủi thay, cuộc tuyển chọn cung nữ vào A phòng, đã hốt tất cả hoa đẹp của trần gian về trồng riêng cho Thuỷ Hoàng độc hưởng. Chàng vỡ mộng, như say, như tỉnh, chán thế sự, chán tình đời. Từ sáng đến chiều chỉ uống rượu, vẽ các cô đẹp lên tranh, rồi nhìn tranh ngâm thơ, đề vịnh, để hưởng khoái lạc với người trong cảnh mộng... Chẳng bao lâu, sự nghiệp hết sạch, không kể sanh nhai, cũng may là có vị quan già của nước Yên, tên là Vị Vô Ky, mền tài vẽ, tài làm thơ của chàng, nên đem chàng về cho ở nơi thơ phòng, cấp rượu, cho áo cơm, để mặc tình chàng sáng tác...

Vị Vô Ky không có con trai, chỉ sanh có một gái. Tuy nét na thuần thực, trí tuệ thông minh, song tiểu thơ không có chút nhan sắc, thành ra thiên hạ thường gọi nàng là Vị Vô Diễm, mặc dầu cha mẹ đã đặt cho nàng một cái tên rất đẹp là Lệ Tiên. Vô Diễm sớm mồ côi mẹ, và cũng bởi buồn về nhan sắc của mình, thành ra hay đọc sách để cho tâm hồn thoát cảnh trần gian là cảnh khổ của mình và tách vào được cảnh tiên đầy thơ mộng. Gặp hoa nói chuyện với hoa, gặp liễu nàng vui đùa với liễu, nàng lần lần làm bạn với đủ mọi loài, che chở cho giống này, bình vực cho giống kia, nàng trở thành nàng tiên của miếng vườn của mình... Một hôm, nàng thấy một con ong mật vương lượn, the thé gọi nàng cứu tử, vì một con nhện hùm to tướng toan chạy lại để giết con ong. Nàng lật đật nhặt cành, khều con ong thoát khỏi lưới nhện. Ong chưa chịu bay đi, còn lẩn quẩn bên tai mà tạ ơn.

"Cảm ơn tiên nương đã cứu mạng, ngày sau tôi sẽ trả ơn! Tiên nương muốn điều chi, ngày mai xin cho tôi biết."

Vô Diễm chưa biết đòi hỏi gì, thì ngẫu nhiên, bước thơ thẩn của nàng đưa nàng đến bên cạnh cửa sổ của thư phòng Từ Phước đang ở. Từ Phước đang chăm lo vẽ tranh, không để ý đến nàng. Nàng đứng nép một bên, thấy tranh cũng gần xong, và vẽ một nàng tiên cực kỳ đẹp đẽ, áo xiêm màu sắc lộng lẫy, má phấn ửng hồng môi son thắm nở, mũi thẳng mày cong, dáng đứng rất yếu điệu, cầm cây quạt xoè mà che khuất chút cằm. Khi vẽ xong Từ Phước mới lấy bút, chấm mực mà vẽ vào quạt, rồi đứng lui lại ngắm nghía, và ngâm lên bài thơ vừa viết, như là niệm thần chú:

*Chiêu dương cung tạm vắng một giờ,
Ngó ý, tơ lòng lựa phải mơ!
Trót đã yếu đương đừng ái ngại,
Cùng nhau ta sống một bài thơ.*

Vô Diễm thấy nàng trong tranh nhích nụ cười duyên, cúi đầu như tỏ vẻ ượng thuận, rồi bước ra khỏi tranh, đến trước Từ Phước mà hỏi:

"Chàng gọi thiếp đến có việc chi?"

"Cảnh đời buồn tẻ vắng kẻ tri âm. Bực tài hoa, trang quốc sắc, không đâu tìm có, nên ta mời nàng đến, nhờ nàng đãi thi sĩ đôi giờ hạnh phúc. Nàng có vui lòng chăng?"

"Thiếp là tiên trong mộng, chàng dạy sao, thiếp đâu có chối từ, hưởng chi, không còn bao lâu, chàng sẽ gặp duyên lành, thì cái tình chùng lén của đôi ta, biết chàng có nung nấu trong lòng hay chỉ mãi vui duyên mới."

"Vội nói chi đến phút xa cách. Ta nên tận hưởng sự vui của hội ngộ. Vậy nhànàng khiêu vũ để giúp vui."

Nàng trong tranh vâng lời, nhún mình, vòng tay rồi múa, chậm chậm ngâm theo nhịp:

*Nhẹ nhàng bước lựa nhịp lên nhưng,
Này khúc nghê thường ở quảng cung...*

Từ Phước nói lời ngâm theo cho hoà giọng:
*Vóc liễu uốn cong, tà áo cuốn,
Má đào ẩn hiện giữa muôn hồng.*

Chẳng nhịn được Vô Diệm khen lớn:
"Sắc đẹp thơ hay, múa dịu dàng, tiếng thanh tao! Ở trần thế làm gì có một nàng thứ hai như vậy?"

Nghe có tiếng người, nàng tiên lật đật chạy vào tranh, rồi đứng nghiêm, im bất bật. Từ Phước cũng bẽn lẽn chào Vô Diệm. Về nhà trong, Vô Diệm cứ mơ mơ tưởng tưởng cảnh âu yếm mà nàng vừa mục kích, chỉ tiếc sao mình quá xấu xí, không sánh được cùng Từ Phước như nàng tiên. Song nàng nghĩ rằng Từ Phước đã có phép hoá bức tranh thành tiên được, thì chẳng lẽ nào chẳng biến mình ra đẹp được? Nàng tin tưởng như thế, nên vào thưa với cha, thuật tất cả điều mình vừa mới thấy và tỏ nỗi lòng tha thiết của mình. Vị Vô Kỵ, vốn thương con, hơn ở trào biết lòng mong mỏi của Thủy Hoàng, nên hỏi:
"Con có chắc Từ Phước có tài vờ tiên đến chẳng?"

"Con dám quả quyết như vậy."

"Như vậy, thì cha có cách làm cho chàng phải bằng lòng cưới con. Chớ cha e chàng chê con thô kịch mà từ chối, nếu cha ngỡ ý gả con cho chàng. Cách ấy như thế này, là ngày mai, cha sẽ tâu với vua, là con có biết một người có phép vờ tiên đến. Nếu vua muốn tìm thuốc trường sanh, thì không thể hỏi người phàm, mà chỉ hỏi tiên mới được. Nếu vua bằng lòng tử hôn, gả con cho Từ Phước thì chàng sẽ vờ tiên đến cho vua hỏi. Còn việc tiên sẽ ban cho cùng không, là việc riêng của tiên không can hệ chi đến mình..."

Hôm sau, khi Vị Vô Kỵ vào chầu, thì Vô Diệm sống trong những phút hồi hộp. Nàng không biết nhà vua có chấp thuận lời tâu của cha nàng không? Nàng không biết Từ Phước có sợ oai vua mà cầu tiên đến chẳng? Bỗng nghe bên tai văng vẳng tiếng chào:
"Tiên nương chớ nên lo lắng lắm. Tôi đã biết rõ các chi tiết, tôi đi hút trong một vườn hoa ngự, nghe trong cung bàn rằng, vua sẽ tử hôn mà gả tiên nương cho Từ công tử. Song muốn cho được tình duyên ép buộc này được đầy đặn hạnh phúc, thì xin cho tôi dâng kế mọn này, gọi là tạ ơn cứu tử hôm qua."

Vô Diệm hỏi:
"Kế chi?"

"Tiên nương hãy vào lấy cái ly thủy tinh có nắp, lấy sáp cây đầy phía trong của ly lẫn nắp, rồi nhắc ghế cao mà để ly nơi giữa sân vườn. Mọi mặt khác, tiên nương lấy giấy viết như vậy, như vậy..."

Vô Diệm y lời, đặt ly thủy tinh xong nơi giữa vườn, thì viết một cái thư cho Từ Phước. Ngồi nơi thư phòng đọc sách Từ Phước thấy hơn một trăm con ong ngậm một sợi tơ dài, bay đến, kéo theo một bức thư. Thư rằng:
"Thưa Từ công tử,
Công tử sẽ được thiên tử triệu vào chầu hỏi công tử có phép vờ tiên đến chẳng? Thì công tử hãy đáp rằng các vị tiên đa đoan, không phải lúc nào là vờ cũng đúng. Nếu nhà vua muốn hỏi công tử tình nguyện đi tìm mà hỏi thay cho. Nếu nhà vua ngỡ ý muốn có thuốc trường sanh, thì

công tử râu rắng ngày trước tiên có ban cho công tử một ly, đủ cho một người uống, và công tử có gởi cho Vị tiểu thư cất. Nếu nhà vua muốn dùng, thì xin truyền lệnh cho Vị Tiểu thư dâng cho."

Chàng lấy làm lạ, không biết thư từ ở đâu mà gởi đến. Còn đang suy nghĩ, bỗng đâu cả trời vẩn vũ, mây che khuất bóng thái dương, tiếng ù ù càng gần, rồi sát bên cạnh tai. Chàng thấy Vô Diệm đứng ngoài sân dường như nói chuyện với người khuất mặt, bên cạnh một cái ghế có đặt một cái ly thủy tinh. Hơn giờ sau, trời lần lần tỏ lại, mây đen tan rồi tiếng ù ù bớt rồi im hẳn, vầng thái dương lại lộ ra. Vô Diệm lấy nắp đậy ly thủy tinh, dùng sáp trét kín rồi bung vào nhà. Từ Phước mới yên lòng, cho rằng nàng đã có ly thuốc trường sanh thì đồng thời, bức thư nấy đã có linh nghiệm.

Còn về Vô Diệm, khi đứng ngoài sân, nàng đã nói chuyện với ông, làm cho nàng lâng lâng trong lòng, tin rằng nàng cầm chắc hạnh phúc của nàng trong tay. Con ông đã nói:

"Từ ngày Thủy Hoàng lập cung A phòng, dài rộng không kể được bao nhiêu dặm thì đem hoa lạ cỏ thơm mà trồng khắp. Hoa đã đẹp thì mật ong càng chứa nhiều chất hậu mật. Nên chỉ trong các tổ ong, chất hậu mật dồi dào, thừa số cầu, chứa lâu không dùng, thì mất chất quý của nó. Nhờ ơn tiên nương cứu tử tôi có đến các tổ mà hỏi vay đến các phong hậu, ít nhiều hậu mật để đủ lượng mà cung cấp cho tiên nương. Đàn ông đến đây, tức là đem hậu mật mà cho tôi đó! Sau này, nhà vua có hỏi thuốc trường sanh, thì tiên nương hãy đem ly mật đó mà dâng. Nhà vua không dám dùng, thì tiên nương tình nguyện mà uống để thí nghiệm. Tiên nương chỉ đóng cửa mà ngủ ba ngày ba đêm, thì sẽ có hoàn toàn công hiệu..."

Ngày thứ hai Vô Diệm theo cha vào chầu, triều bái tung hô xong rồi thì Thủy Hoàng ra lệnh gọi Vô Diệm đến quì trước sân chầu mà hỏi:

"Khanh có biết vị đạo sĩ biết vờ tiên đến phải không? Nếu quả như vậy khanh hãy giới thiệu cho trẫm biết. Trẫm tứ hôn ngay cho khanh, y như theo lời xin của cha khanh."

Vô Diệm tâu:

"Thần thiếp vô phúc, mà chẳng có nhan sắc, lại thâm yêu vị đạo sĩ ấy. Nếu thiên tử tứ hôn, ấy là ban phúc lớn cho thiếp, vì thiếp sẽ nhờ chàng vờ tiên đến mà biến hình cải dạng cho thiếp thành tiên và hoá ra bất tử nữa! Vị đạo sĩ ấy đang ở tại nhà cha thiếp, họ Từ tên Phước đó. Chính thiếp đã chứng kiến thấy rõ chàng vờ tiên đến, lại khiến tiên múa, hát, ngâm thơ."

Thủy Hoàng sai sứ đem kiệu vờ tiên đến ngay; khi chàng tung hô xong xa, thì Thủy Hoàng hỏi:

"Khanh có phép vờ tiên đến được phải không?"

"Tâu bệ hạ, việc vờ tiên đến, thì quả thật là có. Nhưng tiên đa đoan, không phải lúc nào cũng vờ đến được, hay có thể vờ bất cứ hạng nào cũng được. Bần đạo, nếu cần thì phải đi tìm tiên mà hỏi. Gần hay xa, là tùy theo vị tiên nào, tức là tùy câu hỏi vậy."

"Trẫm muốn nhờ khanh tìm tiên để cầu thuốc trường sanh, phỏng có được không?"

"Thuốc trường sanh không phải dễ tìm. Nhưng nếu bệ hạ muốn dùng, hà tất phải nhọc. Trước đây, tiên có ban cho bần đạo một ly thuốc trường sanh, chỉ đủ cho một người như chúng ta uống vào, thì hoá ngay ra tiên, thành trường sanh bất tử. Ly thuốc ấy, bần đạo chưa dùng, còn gởi cho Vị tiểu thư cất giữ giữ. Xin bệ hạ cho hỏi Vị tiểu thư để coi ly thuốc trường sanh hãy còn chăng?"

Tần Thủy Hoàng gọi Vô Diệm hỏi:

"Tiểu thư có cất ly thuốc trường sanh chăng?"

"Tâu bệ hạ có! Xin cho thần thiếp về đem lại ngay."

Nàng lên kiệu về, trong một khắc đem lại ly thủy tinh đầy mật quý mà dâng, và tâu rằng:
"Đây là ly thuốc trường sanh, xin kính dâng bệ hạ."

Thuỷ Hoàng vừa muốn ra lệnh thâu nạp, thì thừa tướng Lý Tư quì xuống tâu rằng:
"Xin bệ hạ chớ vội. Phòng đạo sĩ và Vị tiểu thơ toa rập mà dựng thuốc độc cho bệ hạ, thì giang sơn này sẽ ra sao?"

Thuỷ Hoàng nổi giận, truyền dẫn Từ Phước, Vị Vô Ky và Vị Lệ Tiên ra pháp trường chém ngay. Lệ Tiên quì lạy tâu rằng:
"Trước khi chịu tội chết, xin bệ hạ nghe thần thiếp tâu. Bệ hạ chưa biết ly thuốc này là ly thuốc độc hay ly thuốc trường sanh. Vậy xin bệ hạ cho thần thiếp uống ngay giữa triều. Thuốc trong ba ngày sẽ có công hiệu. Nếu là thuốc độc, thần thiếp chết rồi, bệ hạ hành quyết cha thiếp và Từ Phước sau cũng không muộn. Còn nếu quả là thuốc tiên, thì vợ chồng thiếp tình nguyện đi cầu tiên mà xin thuốc khác cho bệ hạ dùng."

Thuỷ Hoàng nghe tâu có lý, truyền giao ly mật cho Vô Diệm uống hết, lại gọi Từ Phước mà an ủi:
"Nay trăm tử hôn cho khanh và tiểu thơ. Việc bất thành thì vợ chồng chịu chung chết. May mà vị tiểu thơ cỡi lột thành tiên, thì ta sẽ cho hai vợ chồng cùng đi tìm tiên mà xin hai phần thuốc nữa. Để ta cùng ngươi cùng uống, đặng đồng cỡi lột thành tiên, đồng hưởng phú quý đời đời kiếp kiếp."

Mãn châu Từ Phước buồn bực hết sức, ăn ngủ không an. Phần bị bắt buộc làm chồng của một nàng thô kệch, xấu xí, phần lo rằng thuốc không công hiệu. Còn tiểu thơ thì khoá chặt phòng, ngủ thêm thiếp, chẳng nghe cựa quậy.

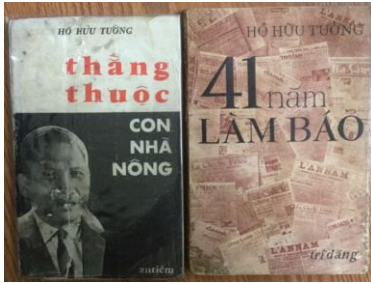
Vừa dứt ngày thứ ba, thì một bày ong như cũ, đem lại cho chàng một bức thơ như lần trước. Thơ rằng:
"Thưa công tử,
Công việc đã thành. Vị tiểu thơ đã cỡi lột thành tiên. Nhưng hai vợ chồng phải tìm kế mà thoát thân. Ở lại, mang hoạ lớn với tay bạo ngược. Mà dâng thuốc trường sanh cho giống ác, thì công tử đời đời kiếp kiếp, sẽ bị nguyên rửa của dân chúng bị áp bức và làm than! Vậy nên thừa lúc nó mong mỏi thuốc trường sanh, mà đòi mười chiếc thuyền lớn, năm trăm gái đẹp, năm trăm trai tơ khỏe, các thợ khéo đủ nghề, hột giống đủ thứ của báu, gắm vóc đủ thức gọi là lễ cầu thuốc tiên. Rồi ra Đông Hải, nhắm mặt trời mọc mà đi hoài, sẽ có chỗ gởi thân."

Đến ngày thứ ba, Vị Vô Ky, Vị Lệ Tiên và Từ Phước đồng đi vào châu. Thuỷ Hoàng gọi Lệ Tiên nàng thoát màn kiệu, bước ra sân châu, thì quả nhiên là một tuyệt sắc giai nhân, ngực vung, lưng eo như lưng ong, mông tròn, chân dài, tay dịu, mặt như tranh vẽ, mày liễu, mắt ngời. Ba ngàn cung nữ trong A phòng không ai sánh kịp, Tàn Thuỷ Hoàng đã muốn đổi ý.

Từ Phước quì tâu để trình bày chương trình vượt Đông Hải tìm hiệu. Không quên nhắc rằng Thuỷ Hoàng có thể cầu được thứ thuốc để biến thêm người đẹp hơn Vị tiểu thơ nữa... Thuỷ Hoàng y tấu, truyền chọn đúng tất cả các món đã kể. Còn đưa thêm nhiều món quý để cầu xin nhiều thuốc, hầu luôn dịp cải ít người cung nữ thành tiên một thể. Trong vài ngày dự bị xong xuôi, vợ chồng Từ Phước xuống thuyền. Mười chiếc thuyền, một buổi tinh sương, tiến nhẹ trên biển đông êm lặng. Vùng thái dương vừa ló dạng, nhuộm màu tươi cho nền trời... Để Thuỷ

Hoàng vị độc tài khét tiếng của thời xưa ở lại lãnh cái số phận thối tha là chết sinh trên đường từ Sa Châu về Hàm Dương, trên xe chở quan tài lại chở thêm cá ươn cho tiệp mùi hôi.

Từ Rừng Sát đến Tây Ninh Viên Linh



Một số tác phẩm của Hồ Hữu Tường được in tại Sài Gòn trước đây.

Ngày mùng 6 tháng này ngót nghét 60 năm trước, Tháng mười một, 1955, đoàn quân chiến thắng chiến dịch Hoàng Diệu được đón tiếp rầm rộ giữa thủ đô VNCH. Một thể chế mới được chính thức thành lập được đúng mười ngày trước, nhân Hiến ước Lâm thời được công bố, 26-10-1955.

Người viết bài này chưa đến tuổi 18, nhưng đã có mặt trên chiến đỉnh Chi Lăng của Đại tá Dương Văn Minh tiến vào Rừng Sát cuối tháng trước. Niềm háo hức nhất của chàng phóng viên trẻ không phải là vì quân ta chiến thắng, mà vì lời tuyên bố ngay lúc đầu của đại tá tư lệnh thuyết trình cho phái đoàn báo chí khoảng bảy tám người đang đứng trước mặt, khi tàu từ Cap Saint Jacques vừa chạy ngang qua Nhà Bè, tiến vào căn cứ cuối cùng của Bình Xuyên, chủ nhân sòng bài Đại Thế Giới.

Không còn nhớ hết những gì vị tư lệnh cao lớn nói, nhưng có chi tiết hấp dẫn đối với tôi là không những “chúng ta vô bắt Bảy Viễn, cùng giám đốc cảnh sát của ông ta là Lai Văn Sang, và hai cố vấn tham mưu của Bình Xuyên là Hồ Hữu Tường và Trần Văn Ân.” Hẳn là tôi bị kích động sao đó nên đại tá Minh bỗng ngừng nói, nhìn tôi: “Ủa cậu này làm chi ở đây?” Tôi lúng túng chưa kịp trả lời thì may thay một đồng nghiệp đứng tuổi nói giùm: “Thưa, anh ấy là phóng viên nhật báo Ngôn Luận.”

Vốn là khi ở Hà Nội còn học đệ lục, đọc giả thiếu nhi có kẻ đã đọc Hồ Hữu Tường. Hằng ngày đi học qua Phố Huế, tôi ghé vào hiệu sách Bình Minh thăm bạn học tên Đình Xung và là con bà chủ hiệu sách. Chủ yếu là đọc ké những gì đọc được, trong có những tờ báo như Đời Mới, Mới, Tin Điện (dấu hỏi, thay vì phải Tin Điện, dấu nặng), từ Sài Gòn gửi ra.

Cũng có một tờ nữa rất tục tĩu, có mục ngữ vựng đối chiếu những từ ngữ Trung Nam Bắc gọi một vật một việc mà ba miền gọi khác nhau ra sao. Thường là đọc để cười vì sự ngộ nghĩnh song không khỏi đỏ mặt khó chịu nghĩ rằng gì thì gì, đã mang danh một tờ báo văn hóa thì không thể viết ra những câu những chữ sỗ sàng gây tổn thương những tâm trí vô ưu. Và cũng không thể gọi Tin Điện là Tin Điện được.

Còn Hồ Hữu Tường lúc ấy đang rất nổi danh với Phi-Lạc Sang Tàu (1954), Phi-Lạc Náo Hoa Kỳ (1955), hai cuốn trong bộ truyện Ngàn Năm Một Thuở mà cuốn thứ ba đang được bàn tán đón đợi, song chẳng bao giờ thấy xuất hiện. Trần Văn Ân là chủ nhiệm tuần báo Đời Mới, tờ

báo sinh động phong phú, quy tụ được những nhà văn đương thời và quan trọng hơn cả: đất hứa của những cây bút trẻ vừa bước vào khu vườn văn nghệ.

Vì đọc Hồ Hữu Tường với lối kể chuyện và dẫn truyện lôi cuốn mạnh mẽ như dòng nước chảy, nên tôi giật mình khi nghe đại tá Minh hứa hẹn chút nữa các nhà báo sẽ gặp Hồ Hữu Tường. Tôi nghĩ ngay trong đầu là khi gặp lý thuyết gia Trung lập chế trong Rừng Sắt mình phải hỏi ông câu gì trước nhất? Hỏi về thằng mõ Cổ Nhuế làm quân sư tào lao (mà không bị bắt) hay về chuyện Cống Quỳnh khỏa thân trong Tử Cấm Thành Bắc Kinh (mà không sao) còn ông thì lúc nào cũng tù tội? Bây giờ bị bắt nữa rồi làm sao?

Nhưng hôm đó chẳng ai bắt được ai hết. Lúc chiếc chiến đĩnh đâm mũi vào bờ, chúng tôi nhảy xuống, gặp một nhóm quân nhân. Họ dẫn sâu vào trong rừng, không vội vàng vì đám loạn quân đã chạy mất cả rồi. Một sĩ quan cấp nhỏ chỉ vào đồng củi cháy dở, làn khói trắng khá đậm còn bốc lên từ cái bếp dã chiến, nói rằng các đầu não Bình Xuyên đang ăn uống thì thấy động, đã bỏ chạy hết, không bắt được ai! [Vụ này cho tới nay đã phần nào ra ánh sáng. Các tác giả Hoàng Cơ Thụy, Trần Ngươn Phiêu, Huỳnh Văn Lang... có nhắc đến cách này cách khác. Người thì viết rằng Lai Văn Sang (giám đốc cảnh sát của Bình Xuyên) khi bị đuổi gấp đã quăng lên trời một cái cặp, giấy bạc mới tinh bay phấp phới như bướm bướm, làm vương chân quân truy nã. Người thì (nhiều người) viết rằng trước đó một thiếu tá Bình Xuyên (con rể của Bảy Viễn) đã tới điều đình, nếu để ông bố vợ anh ta thoát thân, thì anh ta sẽ chỉ cho chỗ chôn giấu một thùng phuy vàng bạc. Thùng phuy vàng này đến tai ông Nhu, ông ta đem trình lên tổng thống, nhưng là người độ lượng, vả đang là lúc dầu sôi lửa bỏng, tổng thống bỏ qua. (Bài báo ngắn không kể hết được, xin đọc sau trong Hồi ký 60 năm làm báo)].

Trong những tháng năm kế tiếp và song hành vụ dẹp Bình Xuyên, còn vai chiến dịch bình định khác từ dưới vĩ tuyến 17 cho tới mũi Cà Mau, báo chí hay quân sử có ghi lại, thơ văn cũng có mà còn lại không bao nhiêu. Chiến dịch Đình Tiên Hoàng, từ tháng năm đến tháng mười hai, 1955. Chiến dịch Nguyễn Huệ từ tháng giêng đến tháng năm, 1966.

Người viết đi theo các chiến dịch này, ngồi trên xe jeep chạy theo nhà vô địch Phụng Hoàng Lê Thành Các, tay đua xe đạp khét tiếng Đông Dương. Đêm mưa tầm tã ngủ trong thuyền có mũi cao, nghe sóng nước rào rào trong không khí nồng ẩm Vĩnh Long Ba Xuyên, lòng nôn nao về đất nước bao dung, đồng ruộng phì nhiêu và con người hồn nhiên tươi đẹp như hoa, thánh thót rộn ràng như thiên nga ngự điệu, mặn nồng như cây trái hai bờ sông Cửu.

Châu Đốc với tháp chùa lóng lánh kim cương đá quý muôn màu, dự lễ Tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh về hợp tác với chính phủ, chỉ để mấy tháng sau thấy ông bị phản bội, lãnh cái án tử hình của bọn biện lý buộc tội tội tệ. Tôi đã được thấy tướng Ba Cụt hôm ở Châu Đốc, lòng tôi đau xé với cuộc xử trảm dành cho ông.

Bên Cao Đài, nhà thơ Song Hồ và nhà thơ Hồ Hán Sơn là hai người tôi thân mến. Một đêm trên đường Sài Gòn Tây Ninh anh Hồ Hán Sơn ngừng xe jeep trước căn lầu hai một tiệm phở gần ngã tư Bảy Hiền, lên thăm tôi. Anh đọc một hai câu thơ của tôi mới đăng trên Văn Nghệ Tiền Phong, “Ba Năm Không Về Thăm Mẹ,” và thơ anh nữa, hút với tôi một điếu thuốc Gitan to mập. Lần trước gặp anh sơ-mi áo bỏ ngoài quần. Lần cuối cùng vai anh có ba mai bạc. Thốt nghe tin anh bị ám sát, xác ném xuống lòng giếng.

Tình nghèo

Nhớ thuở
Anh cày thuê
Em chăn trâu

Bóng mát dưới cầu
Quen nhau
Một cỗ trâu cau
Nên đôi vợ chồng
Túp lều tre nửa
Dựng cuối vườn làng
Hai mùa lúa chín, ngô vàng
Chày tre cối đất nhíp nhàng đã vui

Thế rồi
Mỡ giục từng hồi
Giặc tràn mây xứ
Lúa khoai màu mỡ
Ai không tiếc ruộng tiếc đồng
Đường quê thiên hạ tiễn chồng
Em đưa anh ra lính
Giặc vào anh đánh
Giặc tan anh về
Làm sao đuổi hết giặc đi
Để cho cối đất chày tre nhíp nhàng

Bao giờ
Giặc chết trên ngàn
Giặc tan ngoài bể
Nhớ lời em nhé
Và cánh đồng quê
Dù không may
Anh cứ về
Ai cười người đuổi giặc
Ai ghét kẻ thương binh
Còn làng còn nước còn anh
Còn đồng ruộng cũ còn tình lúa đôi

Em vui
Nước nhà độc lập
Đường quê tấp nập
Trai tráng về làng
Hai mùa lúa chín ngô vàng
Chày tre cối đất nhíp nhàng như xưa.

Hồ Hán Sơn
(1910-1956)

[Bài này chép lại nguyên văn bản Song Hồ chép lại thơ bạn cho tôi, khi Phạm Duy phổ nhạc đã thêm bớt nhiều. Dưới hai chữ Tinh Nghèo, có câu như sau: “Kính tặng các bà mẹ, thân tặng các cô chị, và mến tặng các cô em trong lịch sử Việt Nam. [Hồ] Hán Sơn kính đề.]

Thời gian qua chính sự đổi thay, lúc thì hòa hợp hòa giải, khi thì xóa bỏ hận thù, chị thì sự thực giấu đi nếu cần, anh thì quá khứ quên đi mà sống. Cho nên khi nhà sử học Nguyễn Duy Chính bỏ ra nhiều năm để nghiên cứu về triều đại Tây Sơn, tuy ngắn ngủi mà làm nên lịch sử vĩnh cửu, ông đã chỉ ra cái đáng tiếc của những “thời khuyết sử” trong lịch sử đất nước. Vì mấy chữ

này, tuy ai cũng biết cũng hiểu, nhưng đúng lúc này đưa ra, tôi đã do dự mà viết về những quá khứ đang mất, hy vọng sẽ khiến nó sẽ còn thêm chút nào hay chút ấy.

Thơ văn mấy năm đầu của miền Nam Việt Nam còn được bao nhiêu sau 40 năm đốt sách? Trong khi Công Báo VNCH ghi nhận số sách do Bộ Thông Tin cho phép ấn hành năm 1955 là 224,950 cuốn; năm 1956 là 399,352 cuốn; năm 1957 là 815,700 cuốn? Việt Nam sẽ lại rơi vào thời khuyết sử nếu những kẻ cầm quyền hiện nay lại thành công với trò “văn học đô thị,” “quên quá khứ đi mà sống,” như đã thành công với trò “hòa hợp hòa giải,” “xóa bỏ hận thù,” “khúc ruột (tượng) ngoài ngàn dặm.” Đã biết bao kẻ ngây thơ, kể cả những cây bút khờ khạo ham trò đàn đúm, những kẻ lười biếng như lũ tu hú để nhờ, đã và đang, qua rồi lại, lú lú hân hoan theo nhau vào tổ ác điều lú lo đập cánh xòe đuôi thi thố tài năng?

Hồ Hữu Tường Nhị Linh

Hồ Hữu Tường viết về Khái Hưng, dẫu là khó tin đến đâu, thì vẫn còn hiểu được, vẫn có thể nghĩ là hợp lý. Thế nhưng ở chiều ngược lại, Khái Hưng Trần Khánh Giư có thể viết về Hồ Hữu Tường, thì *thật khó tưởng tượng. Thế nhưng vẫn có.*

Trên báo *Chính nghĩa*, gần như số nào trang 5 cũng dành cho Nhượng Tống. Nhưng trang 3 của tờ này mới là mục thực sự đều đặn, và đó là mục "Người và việc". Sau nhiều so sánh, đối chiếu, tôi cho rằng tất cả mục "Người và việc" trên *Chính nghĩa* *đều do Khái Hưng viết*. Trên mục này, Khái Hưng từng viết về Nguyễn Tuân, một điều rất bất ngờ, chuyện này lọt ra khỏi tầm hiểu biết của mọi nhà nghiên cứu văn học từng quan tâm đến *Chùa Đàn*, tính cho đến năm 2016, hoặc Khái Hưng viết về các nhà văn Việt Nam viết tiếng Pháp.

Trên *Chính nghĩa* số 25, ra ngày 25 tháng Mười một năm 1946, *Khái Hưng bình luận về khái niệm "văn hóa", trong bối cảnh diễn ra "Hội nghị văn hóa toàn quốc"*, và cũng là để bình luận cuốn sách *Tương lai văn hóa Việt Nam* của Hồ Hữu Tường mới in.

Ở đây, Khái Hưng làm ta nhớ đến Trần Khánh Giư của đầu thập niên 30.

Văn hóa

Văn hóa là gì?

Trước hết văn hóa có thể dịch bằng chữ “Culture” của Pháp hay Anh được không? Nếu được thì văn hóa hẳn là “sự chăm nom, nuôi nấng những cái gì thuộc về trí thức”. Đánh cờ tìm chữ ô cũng thuộc phạm vi nuôi trí thức. Vậy đó cũng là những ngành văn hóa chẳng?

Theo dự án chương trình nghị sự hội nghị văn hóa toàn quốc thì văn hóa là: Văn chương (triết học, sử học v.v.) nghệ thuật (âm nhạc, kịch, mỹ thuật v.v.) khoa học (niên lịch, luật học, địa lý học, y học, dược học v.v.). Giáo dục, báo chí, xã hội học, đời sống mới v.v.

Văn hóa: Hóa đẹp

Đây là quan niệm về văn hóa của ông Hồ-hữu-Tường: Cái gì làm cho con người đẹp đẽ, văn vẻ là văn hóa. Mà làm cho người đẹp đẽ, văn vẻ là làm cho người trở nên NGƯỜI theo ý ông Hồ.

Nhưng cái hình dung từ NGƯỜI, chưa rõ ông Hồ hiểu theo nghĩa nào. Nếu theo nghĩa bản nguyên của nó thì con người đã NGƯỜI từ khi ăn lông ở lỗ, dùng sức mạnh của hai bàn tay, và cái sắc của hai hàm răng để giết: Giết con vật, và giết con người nữa. Rồi dần dần văn minh làm cho con người mất cái cách thức vật chất thô sơ nguyên thủy “người” đi. Nhưng cái tính chất căn bản “người” thì con người vẫn giữ được toàn vẹn: Đó là giết. Trước kia nó giết bằng hai bàn tay và hai hàm răng. Về sau nó giết bằng tên, dao, búa đá, đồng, sắt, bằng súng đạn, hơi ngạt, bom nguyên tử, bom vi trùng. Khí cụ có khác, phương pháp có khác, nhưng mục đích vẫn một: giết. Và trở nên người là giết, là khát máu.

Quái hóa

Nhưng cái khoa học giết người của Tây phương, ông Hồ-hữu-Tường bảo không phải là văn hóa mà chỉ là quái hóa. *“Tây phương không có văn hóa. Tây phương chỉ có quái hóa. Chính cái quái hóa này chế ngự tâm hồn của Tây phương nó rèn luyện, uốn nắn hun đúc con người ngày càng hạ tiện, xấu xa”*⁽¹⁾.

Cái “hạ tiện, xấu xa” ấy là cái thích giết, là cái căn bản của con người, cái tính chất nguyên thủy vật chất của con người, cái “người” của con người. Vậy thì làm cho con người trở nên người là làm cho nó xấu xa hạ tiện, chứ không phải làm cho nó đẹp để văn vẻ. Hơn nữa: Làm gì có người trở nên người. Người chỉ là người, vẫn là người, và sẽ mãi mãi là người. Và làm sao mà khiến con người xấu hơn được. Nếu hiểu theo nghĩa con người là con người thì nó không xấu hơn, hay đẹp hơn, nó chỉ là con người thích giết, và tìm đi tới cách giết nào màu nhiệm nhất, hoàn toàn nhất.

Trở nên gì?

Vậy làm cho người trở nên người hay đúng hơn làm cho người giữ vững cái tính chất nguyên thủy của người không phải là làm cho con người đẹp để văn vẻ hơn lên. Và như thế văn hóa lại không phải là cái gì làm cho “người trở nên NGƯỜI”.

Theo luận điệu ấy, và nếu cứ cho văn hóa là mọi sự chăm nuôi cho trí thức cho người con người trở nên đẹp để văn vẻ, thì văn hóa lại là sự làm cho con người trở nên... cái gì, bất cứ cái gì ngoài cái “người” ra, vì căn bản của người đã là xấu xa, hạ tiện. Vậy cái gì ấy, cái bất cứ là gì ấy là cái gì.

Những cái gì ấy...

Cái gì ấy có thể là “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” và “Tu, tề, trị, bình” của đạo Khổng. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín không phải là những tính căn bản của con người. Còn như bảo đó là những cái đẹp để văn vẻ, là văn hóa, thì chưa dám chắc.

Cái gì ấy có thể là “Đạo đức” là “Vô vi” của đạo Lão. Đạo đức vô vi không phải là những tính căn bản nguyên thủy của con người, và làm cho con người trở nên đạo đức trong vô vi tất nhiên không phải là làm cho nó trở nên NGƯỜI. Còn như bảo đó là cái đẹp để văn vẻ, là văn hóa thì cũng chưa dám chắc.

Cái gì ấy có thể là Huệ Tâm, là diệt dục, là đại hùng, đại lực, đại từ bi, là Nát bàn của đạo Phật. Nhưng cái ấy càng xa căn bản thủy nguyên của con người, và tu là xa lánh cõi đời là xa “người” là để thành Phật. *Còn như bảo đó là những cái đẹp để văn vẻ, là văn hóa thì cũng chưa dám chắc.*

Cái gì ấy có thể là lòng tin chúa Trời và thương kẻ nghèo, là thiên đường của đạo Gia-tô. Nhưng lòng thương kẻ nghèo và tin Trời không có ở căn bản nguyên thủy của con người. *Còn như cho đó là cái đẹp để văn vẻ, là văn hóa thì cũng chưa dám chắc.*

Cái gì ấy có thể là sức mạnh khoa học của Tây phương. Nhưng cái sức mạnh ấy chưa chắc đã đẹp đẽ. Còn văn vẻ, thì nó văn vẻ sao được. Và *ông Hồ-hữu-Tường đã cho nó là quái hóa rồi thì ta còn ép cho nó là văn hóa sao được?*

Vậy văn hóa là gì?

Ừ, văn hóa là gì? Là cái làm cho người trở nên Người như ông Hồ-hữu-Tường nói. Hay là cái làm cho người trở nên Tiên, theo đạo Lão, hay là cái làm cho Người trở nên người quân tử theo đạo Khổng (người quân tử không phải là người hiểu theo nghĩa sát [sic] của chữ NGƯỜI). Hay là cái làm cho người trở nên Phật theo đạo của đức Thích-Ca? Hay là cái làm cho người trở nên người nương đức theo đạo Gia-tô? Nghĩa là cái làm cho người không trở nên người hay không còn là người tuy vẫn có thể làm cho người trở nên đẹp đẽ, văn vẻ?

Chỉ có hai đường

Vậy chỉ có hai đường. Một là Văn hóa là cái làm cho người trở nên đẹp đẽ văn vẻ hơn lên. Hai là nó làm cho người không phải trở nên nhưng vẫn là người. Chứ văn hóa không thể làm cho người vừa trở nên Người vừa đẹp đẽ văn vẻ như ông Hồ hữu Tường hiểu được.

Có người bảo nói đến văn hóa là nói đến những cái chỉ thuộc về tinh thần, và những bộ óc nặng trĩu vật chất không thể hiểu văn hóa là gì hết.

Lại có người bảo ở thời đại khoa học này, tất cả những cái gì giúp vào sự tiến triển của nhân loại là Văn hóa. Và những cái gì dù đẹp đẽ cao thượng đến đâu mà không giúp vào đời sống, vào cuộc đắc thắng của nhân loại đều bị gạt ra, bị bài trừ. Văn hóa đâu những cái mơ mộng hão huyền ấy?

Hiểu theo nghĩa dưới thì Văn hóa Tây phương sao lại là “quái hóa” được? Thiết tưởng chả có nền Văn hóa nào làm cho người là “người” hơn cái văn hóa đương thịnh hành ấy.

Thưa các nhà văn hóa, nhân dịp hội nghị văn hóa toàn quốc, tôi xin trình các ngài vài ý kiến bản khoản về “chỗ rẽ ấy” của cái mà chúng ta gọi là văn hóa.

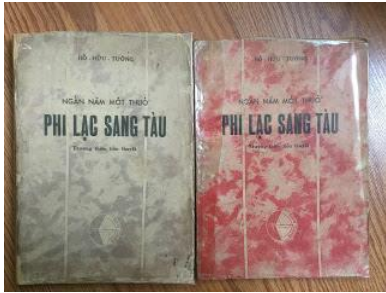
(1) Tương lai văn hóa VN của Hồ-hữu-Tường, nhà Minh Đức xuất bản.

(2) Trên *Chính nghĩa* số 25, ra ngày 25 tháng Mười một năm 1946, *Khái Hưng bình luận về khái niệm "văn hóa", trong bối cảnh diễn ra "Hội nghị văn hóa toàn quốc"*, và cũng là để bình luận cuốn sách *Tương lai văn hóa Việt Nam* của Hồ Hữu Tường mới in.

Hồ Hữu Tường

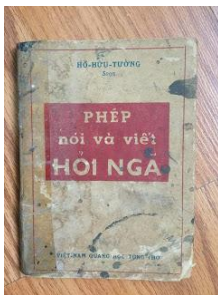
Đã đến lúc có thể nói đến một trong những nhân vật đặc biệt nhất của miền Nam một thuở, Hồ Hữu Tường.

Phi Lạc sang Tàu ấn bản Sóng chung, gồm hai tập; về sau này, ghi niên đại cho nó, chỗ thì ghi 1949, chỗ thì ghi 1950, theo tôi (Nhị Linh) dường như một quyển in 1949, quyển còn lại in 1950.



Muốn hiểu chính trị lúc sinh thời Hồ Hữu Tường là một trong ba cuốn sách được tác giả cho biết bán chạy nhất:

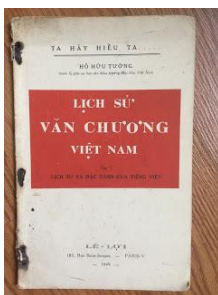
Hồ Hữu Tường nhà ngôn ngữ học, *Phép nói và viết hỏi ngã*:



Luận lâm và Kế thế:



Lịch sử văn chương Việt Nam:



Trầm tư của một tên tội tử hình; ai rành tiểu sử Hồ Hữu Tường thì có thể biết cuốn sách này có ý nghĩa đặc biệt như thế nào:



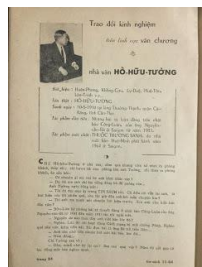
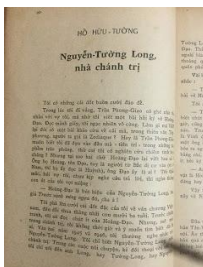
Bộ *Thuốc trường sanh*, ba tập.



Hồ Hữu Tường luôn luôn tạo cho tôi cảm giác về một nhân vật rất siêu phàm và kỳ bí. Rất hãn hữu tôi mới đề một tác giả nào đó lôi kéo tôi đến một địa điểm nhất định, nhưng vì Hồ Hữu Tường, tôi đã một mình đi Cái Răng, Cần Thơ, cố sức nhìn xem ở đó có cái gì không. Nghe như chuyện dở hơi vô nghĩa lý nhĩ, thì đúng là một chuyện dở hơi và vô nghĩa lý mà :

Ta đã bắt đầu nói đến Hồ Hữu Tường, và vì ta cũng đã bắt đầu "khoanh vùng" Hà Nội 1945-1946, giờ có thể sử dụng chính lời chứng của Hồ Hữu Tường để mở rộng cái nhìn về đoạn thời gian vô cùng gay gắt và hỗn loạn này.

Nhiều người biết rằng Hồ Hữu Tường hoạt động rất mạnh ở Hà Nội giai đoạn này, nhưng cụ thể thế nào thì ít ai biết. Bài dưới đây lấy từ số *Văn* năm 1968 (số kỷ niệm Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long). Ta sẽ thấy rằng Hồ Hữu Tường trốn tránh ở Hà Nội trong sự che giấu của Lê Văn Vàng, tức là ông chủ nhà xuất bản Tân Việt (người hết sức thân thiết với Nhưộng Tống: xem ở kia), và ở ngay khu Nhà Thờ.



Trong bài của mình, Hồ Hữu Tường cũng kể mình được chính phủ (thời điểm ấy) mời ra làm việc. Nhìn rộng hơn, ta biết rằng quỹ "Đế quốc Việt Nam", Bảo Đại ban hành một số chỉ dụ, trong đó có các chỉ dụ thành lập một số ủy ban, với tầm quan trọng lớn nhất là ủy ban cải cách hiến pháp; trong ủy ban dự kiến này, có tên cả Hồ Hữu Tường lẫn Hoàng Đạo.

Bài này của Hồ Hữu Tường là một trong hai bài mà tôi tìm được hết sức quan trọng ở khía cạnh miêu tả đời sống ở Hà Nội đoạn 1945-1946. Bài thứ hai là bài của Đinh Hùng, in trong tiểu luận *Đốt lò hương cũ*, 1971, tức là in sau khi Đinh Hùng đã qua đời. Những bài như thế này cho

thấy con người thời ấy suy nghĩ như thế nào, sống như thế nào, các mối quan hệ cá nhân có thể ra sao (nhiều mối quan hệ có thể gây bất ngờ hoặc khó hiểu cho chúng ta hiện nay - chủ yếu đây là vì chúng ta hay nghĩ bằng định kiến, nên hay tưởng các sự việc nhất định *phải* thế này hay thế kia). Nhất là khi tác giả là những nhân vật có tầm vóc như Hồ Hữu Tường hay Đinh Hùng (tức là nhiều mối quan hệ kỳ lạ, lại thêm kiến văn rộng), các lời chứng này tuyệt đối nên coi trọng, ít nhất là hơn *Sống mãi với thủ đô* hay bộ phim chuyển thể từ đó, *Hà Nội mùa đông năm 46* (nói gì thì nói, Nguyễn Huy Tường ở đoạn ấy vẫn chỉ mới là một tay mơ trong giới văn chương). Cũng quan trọng ở phương diện này, tất nhiên, còn có *Đêm già từ Hà Nội* của Mai Thảo và *Bếp lửa* của Thanh Tâm Tuyền, nếu biết đọc theo lối lọc thông tin.

Trong bài trên đây, nên đặc biệt chú ý chi tiết Hồ Hữu Tường "hiến kế" cho nhóm Hoàng Đạo liên quan đến nhà in, cách Hồ Hữu Tường miêu tả mấy nhân vật: Khái Hưng, Thế Lữ, và đặc biệt là Nguyễn Tuân. Ta cũng sẽ thấy, nhờ bài này, Trần Thiều Bảo, chủ nhà xuất bản Minh Đức, xuất hiện sớm như thế nào trong đời sống văn nghệ.



Hôm trước, "dụ khị" tí chút không ngờ lại được tặng số *Tin sách* có bài phỏng vấn Hồ Hữu Tường thật (về tờ *Tin sách*, xem ảnh chụp) đây là bài phỏng vấn ấy, trong đó rất quan trọng vấn đề các bút danh của Hồ Hữu Tường; *ta cũng sẽ sớm đến với câu chuyện các bút danh của một nhân vật khác: Khái Hưng Trần Khánh Giu.*

Người phỏng vấn Hồ Hữu Tường trên *Tin sách* vẫn là người phỏng vấn Dương Nghiễm Mậu :

Tản mạn chuyện xem bói đầu năm

A – Dân tộc Việt Nam ta có những kho tàng quý giá vô ngần. Ông cha đã lắm công phu mới tạo được, mới gìn cho đến... “ngày nay con cháu lấy làm chơi”. Hiện hiện, có bức địa đồ, mà xé rách nát mãi. Thi sĩ Tản Đà không buồn làm sao được? Vào thế kỷ thứ mười ba, quân Mông Nguyên vạn thắng, vó ngựa giẫm nát cỏ, từ cao nguyên trung bộ Á châu đến trung bộ Âu châu, cướp kinh đô thứ hai của đế quốc La Mã là Constantinople, rầm rộ kéo đến ngưỡng cửa Ai Cập của Phi Châu, chà đạp đế quốc Ba Tư và Ấn Độ, chinh phục nhà Tống, diệt nước Kim, tạo lập một đế quốc khổng lồ, cổ kim chưa từng có.

Thế mà...

Thế mà quân Mông Nguyên kéo sang qua xâm lăng đất Việt. Đợt đầu vào năm 1257. Nhờ lòng trời giúp đỡ dân Việt bằng cách bủa bệnh tật làm cho chúng không chịu nổi chướng khí) hiệp với sức người, mà đợt xâm lăng ấy bị phá tan, mà đạo binh kiêu hùng ấy bại trận, mà chúng ngậm đắng nuốt cay, mà thêm vào số vạn thắng một trận thảm bại đầu tiên.

Thuở ấy có người thấy xa, thấy quân Mông Nguyên vì vạn thắng mà kiêu hùng, lẽ nào chịu nuốt hận của một cơn thảm bại? Người bèn để hết tâm trí, nghiên cứu tất cả các loại binh thư, từ Âm phù kinh của Hoàng đế cùng các biến thể do Khương Thượng, Phạm Lãi, Trương Lương, Khổng Minh, cho đến đủ bốn mươi ba chương binh pháp (xin nhấn mạnh nơi con số bốn mươi ba, vì hậu thế chỉ còn giữ được “thập tam thiên”) của Tôn Võ, suốt hơn hai mươi năm. Người rút hết tinh hoa của tiền nhân, thêm kinh nghiệm và suy tư riêng của nòi Việt, mà đúc kết thành hai tác phẩm.

Việc tìm kiếm quả thành sự thật. Hai mươi sáu năm sau, quả nhiên, quân Mông Nguyên lại kéo

sang. Bấy giờ, người mới đem hai tài liệu ấy ra mà dạy dỗ sĩ tốt. Và hai lượt danh tướng Thoát Hoan của Mông Cổ thấy chạy dài. (Xem bài: Cuốn cổ thư của Đại Việt nhiều lần làm chấn động Trung Nguyên – P2)

Lần này các sử gia không ghi được sự giúp sức của Trời. Ấu là ta phải kết luận rằng, chỉ có nhờ sức và tài của người mà thôi. Sức người, ấy là công phu và cố gắng của toàn dân. Còn tài? Tài ấy nhờ hai bộ Binh thư yếu lược và Vạn kiếp bí truyền mà người Việt thuở ấy rèn tập mà có được. Quả thật là kho tàng quý giá vô ngần, bởi vì nhờ binh pháp của Trần Quốc Tuấn, mà người Việt ngăn làn sóng vạn thắng của Mông Nguyên. Thử hỏi, có dân tộc nào có thể trưng ra một binh pháp tài tình như vậy chăng?

Thế mà, của báu ông cha xưa để lại, “ngày nay con cháu lấy làm chơi”... cho đến đời, ông Nguyễn Huyền Anh, trong quyển Việt Nam danh nhân tự điển, (tr. 337, cột 2, dòng 19) bảo rằng “... tuy đã thất truyền, nên hiện tại khó lòng mà lượng được giá trị nội dung”.

Thật ra, chưa hẳn là hai tác phẩm của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đã hoàn toàn thất truyền. Để chứng minh rằng Binh thư yếu lược còn truyền đến ngày nay, tôi xin trích đăng những dòng đầu của tác phẩm ấy, về loại “bói đầu năm”, trích từ thiên Thiên tượng : 天象 39. I – “Chiếm nguyên đán thiên sắc vân khí bí pháp. Nguyên đán chánh nguyệt, sơ nhất nhật, tý thời, dăng lâu bí chiếm tứ phương. Hữu hoàng vân khí, hòa cốc đại thực. Bạch vân khí, hữu binh khởi. Nhược độc xuất kỳ phương hạ, tắc thị hữu phương binh khởi. Tứ phương vọng vô vân, nhi độc kiến xích bạch nhị sắc tương liên, xích vi huyết, bạch vi kim, sở giáng phương hạ tắc khởi loạn. Thanh sắc phong tai, Hắc sắc thủy tai. Chủ quốc cảnh bị”.

占元旦天色雲氣秘法.元旦正月初一日子辰,登樓秘占四方.有黃雲氣和穀大熱白雲氣有,兵起若獨出其方下則是方有兵起四方望無雲而獨見赤白二色相連.赤爲血.白爲金所降方下則起亂.青色風災黑色水災主國警備.

Đối với các bạn đọc không rành hán tự, tôi xin tạm dịch như sau:

“Phép bí mật để xem khí trời và sắc mây trong tiết Nguyên đán. Tiết Nguyên đán, đúng tháng giêng, ngày mùng một, giờ tý, lên lầu mà bí mật xem bốn phương. Nếu thấy khí mây màu vàng, thì năm ấy lúa trúng mùa lớn. Nếu thấy khí mây có sắc trắng, thì năm ấy có binh dậy. Nếu một vàng mây hiện ra một mình dưới một phương trời nào, thì ở phương ấy có binh dậy. Nếu trông bốn phương không có mây, mà chỉ thấy hai sắc đỏ trắng liền nhau, thì sắc đỏ tượng trưng cho máu, sắc trắng tượng trưng cho chất kim (gươm đao): hai sắc trắng đỏ hạ xuống phương nào, thì phương ấy bắt đầu loạn. Sắc xanh là điềm có nạn gió bão. Sắc đen là điềm có nạn mưa lụt. Nước nào có điềm ấy phải phòng bị”.

Trước chúng ta, gần bảy trăm năm, có biết bao kẻ, thử giờ Binh Thư Yếu Lược mà đọc mấy dòng đầu, vội vã xếp sách lại và buột miệng nói:

“Ông già này lắm cẩm thật! Ngày Tết, mùng một tháng giêng, trời tối đen như mực, chỉ có sao mà không có trăng, dầu có leo lên lầu mà xem khí sắc của trời và mây, làm sao mà thấy mây sắc trắng, sắc vàng, sắc xanh, sắc đỏ?”

Suốt bảy trăm năm, đã có bao nhiêu người có thành kiến rằng ông già Trần Quốc Tuấn là một ông già lắm cẩm, nên chi, bộ Binh Thư Yếu Lược chẳng ai thèm đọc, chẳng ai thèm gìn làm của báu của nước nhà.

Tôi cũng thuộc về hạng “già lắm cẩm”. Ai đi thuở nhỏ học khoa học, trong phòng làm việc toàn là sách khoa học cao cấp, vị tất những ông hiện nay vỗ ngực xưng mình là khoa học và hơn

danh khoa học để chửi tôi là phản khoa học, lại đọc nổi năm mươi trang mà ngáp không chảy nước mắt. Tôi lại thích đủ loại văn phản khoa học của ông già Trần Quốc Tuấn, để tìm hiểu những chỗ mà thế nhân gọi là “lắm cảm”. Đây xin chép một đoạn nữa.

“Thiên thời hành vân pháp:

Phàm vân giả sơn khí dã, nhân xúc thạch nhi khởi, vị chi thành vân giả. Cẩm thu vân: Tướng đương chánh đán, tý thời, đặng lâu vọng chiêm. Từ phương quang lãng, nhi độc trung thiên sở hiện thanh vân, thiên hạ cơ cần. Bạch vân quốc tang chi sự. Xích vân lưu huyết, thiên hạ khởi binh, di địch động tái. Hắc vân tạo thủy tai. Hoàng vân cát triệu. Nhược tứ tái phong trần, xích mẫn sơn xuyên, tất giáng vũ dã”.

“天時行雲法: 凡雲者山氣也, 因觸石而起為之成雲者. 禁書云: “將當正旦子辰, 登樓望占四方光朗, 而獨中天所現青雲, 天下飢謹. 白雲國喪之事. 赤雲流血天下起兵, 夷狄動塞. 黑雲潦水災. 雲黃吉兆. 若四塞風塵, 赤滿山川, 必降雨也”.

Xin miễn dịch và xin kể thêm bao nhiêu phép bí mật để bói đầu năm. Như phép “Nguyên đán lời thính” (ở miền Nam này, làm gì có tiếng sấm vào dịp tết để mà nghe?), như phép “bát phong bí chỉ pháp lệ” trong ấy ông già lắm cảm nêu ra nào “hồng sắc ác phong”, “huỳnh sắc phong”, “hắc sắc phong”, “sát tặc phong”, “thần lĩnh ác phong”, “bại binh phong”, “ác noãn phong”, “thủy ác phong” (Làm gì mà thấy được màu sắc của gió, để đếm được tám thứ gió) và vân vân.

Đọc năm “lắm cảm” của Trần Quốc Tuấn, riết rồi cũng hóa ra lắm cảm theo, nên thử dịch những bài thi của ngài ra văn Nôm cho người bây giờ đọc mà ngâm nga chơi.

Dịch Nôm:

1 – Hồng sắc ác phong

Hốt nhiên thiên địa biến thành hồng
Hiền sĩ tao phùng lụy tiết trung
Hạn chí bất quá nhất bách nhật
Nhất quốc lưỡng xứ tịnh tranh hùng

1 – Gió sắc hồng

Bỗng dưng trời đất hóa ra hồng:
Hiền sĩ chẳng ngờ gặp ngục gông
Hẹn tới không ngoài trăm bữa ấy,
Nước chia hai cõi quyết tranh hùng.

2 – Huỳnh sắc phong

Bạo nhiên thiên địa biến thành huỳnh
Tất hữu trung thần phi đạo vong
Hạn chí bất quá tam tuần nhật
Tứ phương tịnh khởi động yêu cuồng

2 – Gió sắc vàng

Bỗng dưng trời đất hóa ra vàng

Tất có trung thần phải chết oan
Hẹn tới không ngoài ba tuần nhật
Bốn phương yêu quái khởi làm ngang.

3 – Hắc sắc phong

Hắc phong hốt khởi nhật thời hành
Nhật nguyệt tinh-thần ám bất minh
Hạn chí bất quá tam bách nhật
Man di tất động khởi đao binh

3 – Gió sắc đen

Gió đen bỗng thổi giữa trời quang
Trời đất sao trăng phải tối ngang
Hẹn tới trong vòng mười tháng nữa.
Giặc man tắc khởi cuộc xâm lăng.

4 – Sát tặc phong

Trận thượng tùy thời thuận ngã từng
Minh điều chiết thụ khởi kinh phong
Tam quân cấp tiến từng phong bệnh
Giao chiến chi thời-đại hữu công

4 – Gió giết giặc

Giữa trận tùy thời ta hãy theo.
Nhành rung, cây gãy, gió hò reo:
Ba quân gấp tiến theo chiều gió,
Thời ấy giao chinh thắng lợi nhiều.

5 – Thần lệnh ác phong

Trú trung đệ ngũ hiện thần phong,
Khước trại bả thương tất đại hung
Tiền đồ bất quá thập lý địa,
Tất phòng lộ thượng phục binh hùng

5 – Gió dữ theo lệnh của thần

Giữa ngày nổi ngọn gió thần phong.
Nhỏ trại, cầm thương tất gấp hung,
Trước mắt không hơn mười dặm đất.
Phải phòng bên địch phục binh hùng.

6 – Bại binh phong

Bài binh tứ kiến bại binh phong
Ưc diện dương trần tất đại phong
Tam quân truyền lệnh thâu binh mã

Giao chiến chi thời tất tổn vong

6 – Gió làm bại binh

Ra binh đã thấy gió thua binh,
Các bụi bay mũ, thật hãi kinh.
Truyền lệnh ba quân về chốn cũ,
Thời này giao chiến ắt hao mình.

7 – Ác noãn phong

Hốt khởi cuồng phong thích hiện nhân
Viêm nhiên sĩ tốt hạn lưu thân
Kỳ trung bách nhật đương đại chiến
Huyết địa lưu tinh tất loạn phần

7 – Gió ám ác hại

Bổng trận cuồng phong thổi nướng người,
Nóng ran: sĩ tốt đắm mồ hôi,
Trong vòng ba tháng, phòng chinh chiến,
Thấy máu ba quân tán loạn rời.

8 – Thủy ác phong

Phá nhân tâm cốt hiện thủy phong
Thuyền kiều thủy trận tất vô công
Tam quân truyền lệnh vô nhân trước
Đề phòng tả hữu phục binh công

8 – Gió mưa ác hại

Lạnh thấu xương người ấy thủy phong,
Thuyền, cầu, thủy trận: chẳng nên dùng
Quân dầu được lệnh, khôn thi thố,
Binh phục bên đường phải khá phòng.

Phép xem gió đà như thế, mà hãy còn chín phép nhìn da trời, gọi “chiếm cửu tiên bí pháp”. Xin tạm dịch:

1 – Bích sắc thiên

Đệ nhất bích thiên xuất loạn nùng,
Đế vương điện thượng vấn quần công
Hiện chi bất quá thập lục nhật,
Tất nhiên biên tái động tây hung

1 – Bích sắc thiên

Thứ nhất trời xanh thẳm lạ lùng
Vua cần lên điện hỏi quan cùng:

Hiện điềm như vậy, mùi lăm bữa
Biên tái ắt phòng có giặc hung

2 – Hồng sắc thiên

Tự nhiên thiên địa biến sinh hồng
Hiện sĩ tao phùng lụy tiết trung
Nhược vô tự phạm cuồng phong khởi
Bách nhật yên trần lưỡng quốc đồng

2 – Hồng sắc thiên

Tự nhiên trời đất biến ra hồng,
Hiện sĩ chẳng ngờ gặp ngục công.
Vĩ bằng chẳng có cuồng phong tới,
Hai nước trăm ngày khởi chiến phong.

3 – Hoàng sắc thiên

Cự nhiên thiên địa biến thâm hoàng
Tất sát trung thần phi đạo vong
Huyết lưu địa thượng tam bách nhật,
Yên Tàn lưỡng xứ động yêu cuồng

3 – Hoàng sắc thiên

Bổng nhiên trời đất hóa ra vàng
Ắt có trung thần phải chết oan
Đầy đất, máu lan mùi thán đủ
Yên Tàn yêu quái nổi làm càn.

4 – Hắc sắc thiên

Cự nhiên thiên địa biến hôn mê,
Chủ hữu âm mưu tác địch khi,
Hạn chí bất quá tam thập nhật,
Quyết nhiên tịch trắc mạc hồ nghi.

4 – Hắc sắc thiên

Bổng nhiên trời đất hóa đen sì.
Chắc có gian thần mưu loạn chi.
Hẹn tới không ngoài bốn chục bữa.
Tự nhiên giảm bớt, chớ hồ nghi.

5 – Hư kinh thiên

Thảo mộc điều hòa bất động tinh
Cự nhiên hốt khởi nhược lời minh
Kinh trung bất ngoại tam tuần nhật
Tứ phương cộng khởi động đao binh

5 – Hư kinh thiên

Cây cỏ điều hòa lặng lẽ bao!
Tiếng vang như sấm tụt trời cao.
Kinh hoàng không quá ba tuần nhật.
Cùng khởi bốn phương việc kiếm đao.

6 – Khải môn thiên

Tuần phương Ngọc nữ khai thiên môn
Cao hưởng nghiêm thanh đại khởi vãng
Hiệp bách nhật trung hữu tiên tấn
Hốt nhiên tái thượng định phong trần
Quốc trung thiên khai hung long lịnh
Đế vương tiện bái thượng tướng quân

6 – Khải môn thiên

Một tuần vang dội tiếng nghiêm thanh:
Ngọc Nữ phương trời mở rộng thênh.
Tiếng vọng xuống trần nghe ngở sấm,
Trăm ngày không tới ắt ra binh.
Bỗng dưng phá giặc ngoài biên cảnh
Hung lịnh trời ban xuống nước mình.
Để khiến ba quân tuân tướng lịnh.
Đặng đàn bá tướng mới thân chinh.

7 – Thiên giáng binh khí

Thiên hình binh khí tợ đao sang
Giáng hạ thiên biên tặc diệt vong
Tướng tất tương binh từng thử chiến,
Tứ phương phát biểu tất lai hàng.

7 – Giáng binh khí thiên

Mây trời hình dạng giống cưa dao:
Thòng xuống chân trời giặc phải hao.
Hướng ấy tướng binh đồng quyết chiến.
Bốn phương tám sớ tất hàng đầu.

8 – Thiên khí bất điều

Hạ hành đồng lệnh bắc phiên tàng,
Đông hành hạ lệnh nam chinh khởi
Thu hành xuân lịnh ứng đông thảo
Xuân tác thu lịnh quyết tây chinh

8 – Khí bất điều thiên

Hạ hành đông lệnh bắc phiên ân
Đông hành hạ lệnh ắt chinh nam
Thu hành xuân lệnh giặc đông dậy
Xuân hành thu lệnh giặc tây tràn.

9 – Càn thiên sinh biến

Huyết nhiễm đình đình danh viết biến
Âm dương sự biến chủ nan tri
Tư thiên ngộ thực ngôn sai mậu
Phản ngoại nhi ngôn chiết vật sai

9 – Càn thiên sinh biến

Nhật nguyệt máu hờm sắc đỏ gay,
Âm dương có biến chủ không hay
Tư thiên bày tỏ điều sai quấy.
Lời nói bên ngoài phải xét suy.

Nếu phải trích dẫn những lời xem trời, trăng, mây, sao, gió của Trần Quốc Tuấn, giữ thật vững cái nguyên tắc “nói có sách”, mặc dầu “mách chưa có đủ chứng”, thì ít nữa cũng vài ngàn trang. Ấu là dừng nơi đây mà bước sang qua địa hạt khác.

B – Ông đồ Nguyễn Thành Long, đêm ba mươi rạng mặt mông một này, từ đầu hôm đến bảy giờ, chưa có ngủ. Cái đồng hồ con ngựa treo nơi cột nhà, đánh mười một tiếng. Ông lấy giấy, viết, nghiên mực ra, trái một miếng giấy hồng đơn to ra mà chiêm một quẻ Kỳ môn độn giáp, để xem năm nay trong xứ sẽ xảy ra việc chi.

Đứa con trai đầu lòng của ông, là hương hào Nguyễn Thành Hưng, chuẩn bị để chốc nữa, khi chuông đồng hồ đánh mười hai giờ sẽ cúng giao thừa, thấy cha đặt đĩa bàn, trí các sao, nói:
– Thưa cha, Kỳ môn độn giáp có tính được vài trăm năm chẳng?
– Có thể được. Nhưng không xác cho lắm. Muốn cho xác, phải dựa theo Thái Ất thần kinh. Cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Kiêm chiêm một quẻ “bói đầu năm”, cho mỗi năm, liên tiếp mấy trăm năm, cho hết một vòng “Thái ất” là cụ làm được bài sấm lưu lại cho đến bây giờ... Nhưng bây giờ, có mấy ai nhận nại như Trạng Trình, làm lại hơn năm trăm quẻ “bói đầu năm” để viết sấm?

Đứa con trai út của ông đồ, là cậu học trò Nguyễn Thành Phương, lem nhem ba chữ nho cho khỏi thẹn tiếng cha làm thầy, con bán sách, có một lối “bói đầu năm” khác. Chàng viết lên giấy ba chữ Nhật Nguyệt Minh và đếm nét:

– Nhật, bốn nét. Nguyệt, bốn nét. Minh, tám nét. Con số là 448. Trừ đi 384, còn lại 64.

Phương lấy cuốn Gia Cát thần toán ra mà tìm quẻ 64. Và đọc quẻ.

Hương hào Hưng thấy em làm vậy nói:

– Đáng lẽ, mày phải ráng mà đặt một bài thơ chữ, rồi viết lên giấy, gọi là khai bút, đưa cho cha xem mà đoán cái quẻ đầu năm của mày.

Phương đáp:

– Em làm sao mà đặt nổi một bài thơ chữ. Thì mượn thơ làm sẵn của Khổng Minh để lại. Em chép ra, ấy cũng là “khai bút” vậy.

C – Bà hương hào Hưng sắp bánh mứt vào đĩa xong, đặt vào mâm, thấy chưa đúng mười hai giờ, nên lại tủ sách lấy ra cuốn Truyện Kiều, hai tay cầm sách mà khấn. Khấn xong, bà giờ sách ra, nhắm mắt lại, lấy ngón trỏ chỉ vào một trang, mở mắt ra mà đọc:

Chàng Vương quen mặt ra chào
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa...

Còn thím Phương, thấy chị bạn dân “bói Kiều”, cũng bắt chước lấy quyển Lục Vân Tiên ra mà bói. Thím bói được câu:

Đêm nằm thấy một ông Tiên
Đem cho liều thuốc mắt liền sáng ra

nên thím tin rằng năm nay thím sẽ hanh thông lắm.

D – Tiếng đồng hồ gõ đúng mười hai giờ. Chú An, người ở bạn của ông đồ, theo làm chân tay cho ông từ lúc để chôm, có một lối “bói đầu năm” khác. Chú ngồi trong bóng tối, nơi góc cây xoài, lắng tai nghe con gì kêu trước hơn hết, sau tiếng chuông đồng hồ gõ mười hai giờ khuya. Tùy theo “con gì ra đời”, là chú An đoán rằng năm ấy sẽ làm ăn dễ dàng hay khó khăn. Nhưng thím nấu ăn chưa vội bói đầu năm. Thím chờ mừng ba, luộc gà để cúng tổ ra nghề, thím sẽ “coi chơn gà” ra thế nào. Thím tin rằng bói chơn gà là chắc hơn cả. Còn con Bầy, vừa bung mâm bánh mứt đặt xong để cho ông đồ khăn vái trời đất, thì nó ra bẻ một nhánh lộc mà bói.

Lúc tôi hồi nhỏ, tôi thấy chung quanh tôi, ở nơi làng quê mùa, người ta bói đầu năm như vậy. Năm nay, 1966, tôi không biết phải bói bằng khoa nào để đoán được số phận mình, số phận của toàn dân tộc. Hay là phải leo lên tầng thượng của một cái “binh đình” mười tầng mà xem sắc của trời, của mây, của gió, như Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đã dạy trong Binh Thơ Yếu lược?

Phụ đính

Thăng mỗ làng Phù Ninh

Ngồi ở quán nhậu, lão đụng hàng với một kho đạn Gò Vấp.

Bởi có anh già nỏ chuyện vượt biển lạc vào đảo Hoàng Sa, anh già tranh luận chủ quyền biển Đông với tướng Võ Nguyên Giáp có mặt tại đây. Tướng Giáp chịu “thua” phải để anh già vượt biển tiếp và trả lại ba thẻ vàng đóng dấu nổi hiệu Kim Thành.

Chuyện bịa cứ như thật như anh già trên thì đông như ruồi. Bởi nhân kiến vi thật tức *nhìn thấy mới cho là thật*, thật tình lão đang hong hanh đi tìm một hậu thân của trạng Quỳnh “nói như trạng” để lão đưa vào làng văn xóm chữ. Nếu vậy lão phải về thăm quê nhà một chuyến, vì nước Việt ta có tới gần một trăm triệu dân, lúc này người Việt ở trong nước rất tự hào, hãnh diện vì được cả thế giới biết đến qua chuyện *Phi hành gia đầu tiên trên thế giới bay lên mặt trăng và hiện còn ở đó là...chú Cuội*. Chuyện này cụ Nguyễn Khuyến đã có câu: *Đầu đường ngang có một chỗ lợi, có miếu ông Cuội cao vòi vọi - Cho nên làng ấy sinh ra người, sinh ra rất những thằng nói dối*. Quá đã! Thế là lão leo lên lưng cá chép bay về Sài Gòn đúng ngày ông Táo về trời.

Về Sài Gòn, lão ghé miếu Lê Văn Duyệt có hai con voi châu hai bên mộ chí. Lão “liên hệ” được ông thầy bói mù sờ voi chỉ qua bên kia Cầu Bông. Bèn qua cầu, lão láo ngáo đi tìm hậu thân của Cống Quỳnh là nhà bác vật thâm niên cổ đại đang co cò ở khỏn đất Đa Kao này.

Cuối cùng lão cũng mò mẫm ra nhà và bấm chuông. *Con thần lẩn chọn nghiệp* thò đầu ra tặc lưỡi một cái tách cho hay nhà bác vật đang ngồi ở quán. Bèn ra quán ngó dáo dác chả thấy ai có dạng quả văn bác kiến gì sất. Hốt nhiên có ông khách tự xưng là “Phi Lạc”, con nuôi nhà bác vật. Thế là lão mà rằng với khách đang đi tìm một bất thể kỳ nhân thuộc tạng khóa lác nhất Bắc kỳ nhì Đông Dương. Khách ó ra. Lão đành nói chữ cấm giả linh giả thị, chả ai *cấm người mang bị nói khóa* Khách hiểu ra và lục đực kỳ nhân đang nằm ấp ở nhà tù Chí Hòa. Cứ theo khách dựa vào bạn tù viết hồi ức trên báo thì kỳ nhân đang bày kế cho Lê Đức Thọ để đưa Phạm Hùng hay Võ Văn Kiệt làm Quang Trung chống Tàu. Kỳ nhân dĩ sĩ đây đang làm mưu sĩ cho ông Kiệt hoặc ông Hùng trong cơ nghiệp tạo cơ đồ chống Hà Nội khổng chế miền Nam.

Nghe thủng chuyện kỳ nhân ở trong Chí Hòa xúi dại Lê Đức Thọ rồi. Lão trộm vía khách chứ...chứ khách “mặt tái mét nói phét thành thần” là cái chắc. Nhưng “nổ” bậy theo các cụ nho ta xưa phải có căn với *nhị sự bất tri*: Một là phải bản lai diện mục người nghe là ai. Lớ ngớ đụng phải kho đạn Long Bình từ chết đến bị thương là cái cẳng. Ấy là *xử bất tri kỳ nhân*. Hai là nói những gì mình biết, đừng nói những gì mình không biết! Đó là *tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri*. Lạng quạng có ngày bất kiến quan tài bất hạ lệ là *chưa thấy quan tài chưa đổ lệ*. Lão bám như cua cấp theo tác giả Huỳnh Văn Phú nên mới lẩn la với “ngồi nổ” và “nổ”. Ông nhà văn luận rằng phe ta nổ vì để ở gần kho đạn Long Bình, hoặc Cát Lái. Hay vì bấm sinh, là mới để ra đã nổ như lựu đạn rồi.

Bởi những lý sự trên, lão trộm chia nổ bậy làm hai thể loại: Một là hay bốc cái tôi của mình. Hai là khoa trương kiến thức. Lụi đụi theo Freud thì những người hay bốc phét đều có tật hay quên. Vì vậy họ hay kể lại chuyện cũ với những chi tiết khác nhau. Họ bốc vì tự ty. Họ bốc cái tôi của mình như gà ấp bóng, vì dưới bụng gà có quả trứng nào đâu. Họ nấp bóng nên chỉ thích quảng giao với người có danh vị như nhà thơ, nhà văn, chứ họ không ham...nhà quan, nhà xác. Thể loại hai: Họ bốc vì tự tôn. Họ tự cho mình thông thái như Aristote, hay Rabelais. Họ thường nói chuyện cao siêu, siêu nhiên từ Socrates, đến Nietzsche. Nhưng họ chả biết mình nói khi mốc gì cả.

Bỗng người Phi Lạc ngoả nguê rằng chuyện huyền thoại, huyền sử như “quân sư” Tôn Tẫn với Quang Trung phải ra Hà Nội gặp sử gia, sử nhân. Thế là người móc cái “điện thoại thông minh” Galaxy S6 gọi “xe con” đi Hà Nội. Bởi muốn tinh vi sờ ti con lợn, lão hỏi mắc chứng gì phải có mặt ở Thăng Long nghìn năm văn vật? Người dẫn chuyện với sử gia, sử nhân viết huyền thoại, huyền sử để dựng sử nào khác gì lão viết văn bia đá, chữ bia ôm để thành chuyện phét lác như thăng mỡ làng.

Ha! ngẫu nhiên lão gặp người mà nhà bác vật viết trong tiểu thuyết lịch sử: Phi Lạc sang Tàu, Phi Lạc náo Hoa Kỳ, Tiểu Phi Lạc náo Sài Gòn Với “Phi Lạc sang Tàu” thì Phi Lạc một câu tròn vành rõ chữ là một thằng ranh vặt, “khóa lác” (chữ của nhà bác vật). Nó là *thằng mỡ làng Phù Ninh* nhưng giả danh dòng dõi họ Hồ, bà con với Hồ Thơm Nguyễn Huệ. Sự ma mãnh, ma bùn của nó đến tai thằng mỡ làng Cổ Nhuế, một thằng ma tịt, ma gà khác. Vì muốn trả thù thằng mỡ Phù Ninh, thằng mỡ Cổ Nhuế bán *làng Phù Ninh* của nó cho ông sư Tàu Hồng Hạc. Sư được sứ mệnh xuôi Nam, tìm Phi Lạc như thể rước Tôn Tẫn về làm quân sư, với nhiệm vụ phò Minh đuổi Thanh phục quốc. Cốt truyện là một thứ tiểu thuyết lồi Tàu, mà chống Tàu. Trong đó tất cả những địa danh, tên người như Phù Ninh, Hồ Thơm, Hồ Thích, Phi Phúc, Phi Lạc đều có...thật với chính-tà, thật-giả, tiêu biểu cho thánh hiền hoặc giả hiền.

Lão quần đầu trong Phi Lạc sang Tàu, nhà bác vật gọi thằng Phi Lạc là “nó”. Dám nó...gõ mõ cho xe mì gõ ở đường Đinh Tiên Hoàng, Đa Kao lắm ạ. Mà ngộ một nhẽ, lão tuổi Thân, họ Phi, hiệu Ngộ Không. Thằng Phi Lạc cũng họ Phi nên lão gọi là...“nó” cho rồi...Rồi ở tinh gặp ma, ở quỷ gặp quái, lão gọi nó là...“thằng” cho dễ gọi. Thằng quái được sư Hồng Hạc tôn như sư phụ chuyên trị “cái biết” mà chẳng cần dựa vào “sách nào, trang mấy, tờ a, tờ b, dòng mấy, đoạn nào”. Tất cả những vòng vo rất Tam quốc ấy, nói lên Phi Lạc sang Tàu là một tác phẩm

chống lại tất cả khuôn mẫu bào chế tư tưởng: Thằng mõ làm đảo lộn trật tự tiên chỉ, làng xã, nó được thăng sang Tàu, sang Mỹ như một “cố vấn”, một vị “phu tử” bằng vào sự...nói láo. Sự nói láo của thằng Phi Lạc, cũng như sự nói láo của...cụ Hành Giả, cụ đây cũng là...phu tử của lão qua những bài viết chữ như *Gã thiên giả*: Thật đấy giả đấy...Giả đấy nhưng cũng thật đấy.

Đối với nhà bác vật thâm niên cổ đại, sự thần phục người Tàu trên hơn hai ngàn năm, phát xuất trên núi từ Khổng Tử, Mạnh Tử, rồi hạ san xuống đến Mao, hậu Mao... như một sự xuống dốc không “thăng”. Theo sự leo thang xuống dốc, thằng Phi Lạc như con rối, huơ tay, huơ chân, đánh trống, khua chuông, hú hồn Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm về nhập thể, nhập vào thằng Phi Lạc, nói ra những...“minh triết” Việt. Hình thức truyện *Tây Du ký*, có chia hồi như *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Tam Quốc chí*. Cuộc Tàu du của thằng Phi Lạc giống cuộc Tây Du mà Hồng Hạc là hiện thân của Đường Tam Tạng. Hồng Hạc vào trong một cái liêu để nhập thiên. Đang phiêu phiêu thấy một đứa trẻ ngâm mấy câu thơ, sự giật mình tỉnh dậy, té ra là nó đọc *Sám Trạng Trình*...Sự bèn theo hướng sám dẫn dắt tới một nơi khói hương nghi ngút. Hỏi ra là đền thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Tả quân thương tình giới thiệu sư Hồng Hạc với nhà khảo cứu nổi tiếng nhất nước Nam là Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố, chính nhờ sự bác học của cụ Tố mà sư Hồng Hạc tìm được thằng Phi Lạc đưa về Tàu làm *quân sư*.

Khi rày nó mới nói với lão nó là thằng mõ làng Phù Ninh, để sau này lão mới ngộ ra. Nó gật gưỡng nói chữ là nghĩa với “quân sư” là...“cố vấn”. Thằng mõ làng Phù Ninh nói “lái xe”...lái lên Điện Biên Phủ để gặp...thằng mõ làng Cổ Nhuế với chuyện cố vấn Tàu.

Ngồi trong hang Dơi nhìn xuống chiến trường xưa, nó tha ma mộ địa...

Năm 50-54, qua hồi ký của La Quý Ba (Trưởng đoàn cố vấn quân sự): Quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, cố vấn Vi Quốc Thanh ra lệnh Võ Nguyên Giáp đưa toàn bộ hỏa lực pháo binh tấn công địch ở sân bay, cắt đường không vận của địch. Vi Quốc Thanh ngày đêm theo dõi chiến cuộc, Võ Nguyên Giáp lúc nói hạ được một cứ điểm, sau vài giờ lại nói chưa hạ được. Tình hình tấn công cứ điểm A1 cũng thế. Vi Quốc Thanh rất bức tức, điện gấp về Quân uỷ Trung ương Trung Quốc, báo cáo tình hình này, Quân uỷ Trung Quốc cấp tốc điều một tiểu đoàn từng tác chiến ở Triều Tiên có kinh nghiệm đánh đường hào, đi nhanh ra tiền tuyến Điện Biên Phủ. Họ giúp bộ đội Việt Nam đào hầm ngầm thông đến đường hào cứ điểm A1.

Lúc này Võ Nguyên Giáp sốt ruột chưa đánh hạ được A1, liền ra lệnh tấn công C1. Võ Nguyên Giáp không bàn với Vi Quốc Thanh. Kết quả bị hoả pháo địch sát thương nặng, thương vong trên 700 người. Chỉ huy “quả đoán” của Võ Nguyên Giáp không ngờ bị vấp vấp. Vi Quốc Thanh vặn hỏi, Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình chiến đấu vừa qua không nói khuyết điểm chỉ nói chỉ huy các cấp giỏi như thế nào. Vi Quốc Thanh lên kế hoạch dùng chiến thuật “biển người” là cách đánh cố hữu của quân đội Trung Quốc ở Triều Tiên. Tướng Giáp lấy trách nhiệm của “tướng ngoài mặt trận” chuyển sang “đánh chắc, thắng chắc” và kéo pháo “ra”. Đang lúc tiền phương tiến hành tác chiến khẩn trương, Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN Văn Tiến Dũng cử Cục trưởng Tác chiến Hà Văn Lâu gặp cố vấn Trung Quốc bàn tướng Giáp có...vấn đề.

Đến đây lão hỏi mắc chứng gì hai thằng leo núi như kéo pháo làm khỉ gì vậy. Thằng mõ làng Phù Ninh nhảnh nhảnh ra cười khi một cái vì Văn Tiến Dũng là...thằng mõ làng Cổ Nhuế. Sau đó thằng mõ Phù Ninh nhảnh nhảnh ra chuyện như vầy:

“...Cứ theo bố để tôi thì xưa kia làng nào cũng có truyền thống làng đó. Có làng chuyên đan mẹt, có làng chuyên đan thúng, có làng làm ông nghề, ông cống. Làng Phù Ninh bố tôi là làng văn học, có trường, có thầy, có học trò. Cạnh làng bố tôi là làng Cổ Nhuế làm nghề đồ thùng không có trường nên cả làng mù chữ. Thờ thiếu thời bố tôi có ông bạn làng Cổ Nhuế đưa con sang học nhờ. Cách mạng mùa thu đến, ông đầu bố tôi tốt phước, có được thằng con bạn chữ nghĩa lem nhem, bỏ gánh phân làm nghề thợ may, trời nó lại thể nào làm tới Đại

tướng chiến thắng mùa xuân. Bố tôi cảm phục quá lắm nên nhè gọi thằng con bạn là thằng mõ làng Cổ Nhuế, chẳng là bố tôi nhằm vào cái lúc có cút rượu với bạn và vui tính ấy mà...”

Tiếp đến thằng mõ Phù Ninh đơn giản như đan rổ: Sau khi ông Giáp bị đày ra đảo Tuần Châu trồng dưa Tây chứ không phải ra...đảo Hoàng Sa ngắm mây bay gió thổi. Sau đấy ông viết hết hồi ký *Đường tới Điện Biên Phủ*, đến *Điện Biên Phủ điểm hẹn của lịch sử* để “phản hồi” hồi ký của La Quý Ba. Hiện nay ông đang học piano soạn *Giao hưởng Điện Biên Phủ* qua âm hưởng trống trận thùng thùng và ì ùng của những cỗ xe đại pháo của chiến trường Waterloo với Napoleon Bonaparte. Nói xong, nó hỏi lão vậy chứ...chứ một ông thợ may làng Cổ Nhuế họ Vần đi vào binh nghiệp, so với ông giáo sư dạy sử họ Võ mà Trần Huy Liệu ca tụng là một “thiên tài nghi binh” đã lừa được Navarre lên Điện Biên Phủ để có tên trong quân sử. Vì vậy ai là kỳ tướng dị nhân đây.

Đang ngong trông thấy bỗng nó rủ qua Tàu. Bèn hỏi trong *Phi Lạc sang Tàu*, thằng mõ Phù Ninh là nó chống Tàu lắm mà. Nó ửng ửng ấy quên không kể chuyện này:

Trong buổi tiễn đưa đoàn cố vấn sang Việt Nam. Mao chủ tịch nói với La Quý Ba: “Xưa kia một thời gian dài Việt Nam là thuộc địa của Trung Quốc từ triều Hán! Thời kỳ Đông Hán chẳng phải có Mã Viện “da ngựa bọc thân” đó sao! “Mã Viện chinh Giao Chỉ” chính là chuyện này, Mã Viện được phong là Phục Ba tướng quân. Đại bộ đội của ông không trở về, ở lại đó kết hôn với phụ nữ ở đó, xây sự nghiệp ở đó. Bộ đội các vương triều Minh, Thanh về sau của chúng ta cũng phần nhiều làm như thế đó”.

Lão nghe rất cả mặt, bèn bần búi rằng Mã Viện trong cuộc viễn chinh nào khác gì 300 cố vấn Tàu và tiểu đoàn tác chiến ở Triều Tiên, thêm một tiểu đoàn phòng không nữa. Theo lão họ dám “không trở về, ...ở lại đó và kết hôn với phụ nữ...ở đó” lắm ạ! Nào ai biết...đó là đâu? Nghe xong, nó hục hặc chuyện...“một con bò, một con gà”:

Hồ Chí Minh và Vi Quốc Thanh đi ngựa, nhìn thấy một đám bò đầu to lông vàng tươi, Vi Quốc Thanh phấn khởi: “Những con bò này là loại giống tốt”. Hồ Chí Minh nói: “Đúng vậy, nhưng chẳng bao lâu sẽ bị Đoàn cố vấn ăn sạch”. Vi Quốc Thanh ngạc nhiên. Hồ Chí Minh nói: “Các đồng chí Đoàn cố vấn yêu cầu ăn cơm rất cao, bây giờ Đoàn cố vấn hơn 300 người (không kể người đi theo cố vấn để bảo vệ, đầu bếp), mỗi tuần đoàn ăn hết một con bò, mỗi người một con gà. Mãi như thế chúng tôi chịu không nổi!”. Khi Đoàn cố vấn ở Tả Mây, Hồ Chí Minh nghe nói: “Lúc này chúng tôi được ăn bít tết. Người ta nói đây là món ăn nổi tiếng của Pháp, làm bằng thịt bò tơ”. Tuần sau Hồ Chí Minh trở lại và hoá trang thành thương binh, trên đầu băng bó có thể che bộ râu. Hồ Chí Minh đã rõ việc...“một con bò, một con gà”.

Thằng mõ làng Phù Ninh vạy vọ qua Tàu là để thăm...miếu Mã Viện. Nghe hã quá thể nhưng ăn chơi sợ gì mưa rơi với “một con bò, một con gà” nên lão...gà gưỡng chui tọt vào “xe con”. Ngồi rồi, hỏi ra lão mới hay biết chuyện là...

Là đầu năm 2006, qua bài viết của một sử gia Tàu, chuyên ngành lịch sử dân tộc của đại học Vân Nam có bài tham luận tựa đề *Trung Quốc Nam phương dân tộc sử* mà sách báo trong nước đặt tựa: *Dân tộc Kinh ở Quảng Tây*. Theo ông sử gia: Từ đời Minh, nhóm người đánh cá từ vùng Đồ Sơn vì bão tố nên lạc vào Tam đảo lập lên 3 làng Vu Đầu, Vạn Vĩ và Sơn Tâm. Nhóm này là tộc Kinh Việt, gốc Giao Chỉ, hậu duệ của người Miêu, người Dao cổ đại. Nguyên là chi của Bách Việt, từ thời đồ đá mới đã định cư ở vùng tam giác châu thổ sông Hồng. Sách *Trung Nam bán đảo dân tộc* cho biết vào khoảng những năm triều Thanh, người Kinh ở làng xã ấy lập hương ước cho đúng phép tắc làng nước. Họ minh xác rằng tổ tiên họ đến từ đời hậu Lê cách đây 400 năm. Tổ tiên họ nguyên cư trú ở vùng Cát Bà, lạc tới đây thấy đảo vắng vẻ không người ở, họ định cư hẳn không về nữa. Trước 1958, họ được gọi là “Đông Hưng các tộc tự trị huyện”, theo thống kê 1982 có 11.900 người sống bằng nghề chài lưới.

Năm 2006, nhà báo trong nước tới tận nơi để thông tin đại chúng có nhiều...chất liệu hơn: “Chúng tôi không tìm thấy còn ai nói tiếng Việt nữa, một cụ già kể lại rằng đời cha các cụ chỉ nói được ít câu chữ Nôm, người Trung Quốc gọi là “Tự Nam”. Tổng thể họ vẫn giữ được bản sắc văn hóa là lời ca tiếng hát đối đáp trữ tình mà người Trung Quốc gọi là “Hát muội” với cái đàn bầu độc đáo “Độc hữu Kinh tộc”. Làng có chùa và đình miếu, *chùa có chuông đồng đúc năm 1787*. Lại có cả đền thờ Mã Viện nữa.



Nguyên văn tựa đề báo chí đăng ở trong nước: “Lễ Gọi hồn Mã Viện chứng giám Hai Bà Trưng và Thi Sách sang chuộc tội ở Quảng Tây”.

Buổi lên đồng của đoàn văn công Việt Nam biểu diễn tại Quảng Tây, Trung quốc.

Thằng mõ Phù Ninh mà rằng với “Trung Quốc Nam phương dân tộc sử”, muốn đi tìm nguồn cội tộc Việt phải lên biên giới gặp Tư Mã Thiên.

Leo lên ải Nam Quan gặp ngay ông sử Tàu Tư Mã Thiên đang gặm đùi vịt Bắc Kinh. Thấy thằng mõ ông nói ngay chóc rằng trong *Sử Ký* không chép về vua Phục Hy, Thần Nông thời kỳ Hồng Bàng của chủng tộc ông vì ông cho là huyền thoại. Vậy mà từ *Nhân Dân cuối tuần* ở Hà Nội đăng bài về *Phục Hy*, cụ tổ Trung Quốc chính là người làng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây. Dưới chân núi chùa Tây Phương còn có miếu của Tổ. Nơi “bác Hồ” rút khỏi Hà Nội về Chùa Thầy, mỗi lần bác tập xe đạp đều ghé miếu lạy Tổ và cúng hẹ và cơm trắng.

Làm một ngụm mai quế lộ, ông sử gia Tư Mã Thiên dạy: Sử gia Việt chỉ vay mượn, chấp vá từ thư tịch Tàu, như họ dựa vào sử gia Vương Văn Quang với “Trung Quốc Nam phương dân tộc sử”: Nhóm này là tộc Kinh Việt, gốc Bách Việt. Nhưng họ không biết rằng sử gia Phạm Văn Sơn của miền Nam trong *Việt Sử Toàn Thư* đã viết: *Lấy gì để căn cứ nói rằng chúng ta là một trong nhóm Bách Việt và dẫn chứng bằng hình dáng, tính tình, phong tục và văn hóa để ấn định nguồn gốc và dòng giống ấy*. Rồi ông họ Tư tên Ý phẩy tay “Tìm hiểu nguồn gốc tộc Việt làm gì nữa. Thôi hai tiên sư...Hầu a! Xin lỗi bản mõ nói lộn...hai tiên sinh về đi, hỏi vợ vẫn”. Nghe vậy, thằng mõ xá một cái mà rằng: “Trí tri cửu hĩ”. Nghe tiếng Tàu như đâm vào tai hết “hầu a” đến “hĩ” như...hĩ, nộ, á, ố. Bèn hỏi. Nó cho hay nó trả lời ông phán quan họ Tư tên Ý là: “Biết lâu rồi ạt!”.

Ra khỏi ải Nam Quan, thằng mõ trở lại Đồng Đăng leo lên tàu hỏa. Tàu chui qua cầu sắt Bình Lợi, qua miếu Lê Văn Duyệt, về đến Đa Kao.

Thằng mõ làng Phù Ninh ngẩn ngẩn là điện thoại cho bố nuôi nó kể về những thiên cổ kỳ bút trong chuyến đi. Nghe xong, bố nó cũng vừa hoàn tất tác phẩm *Thuốc trường sanh*, chả hiểu nghĩ sao...hốt nhiên ông hóa ra từ trần. Lão vào bàn thờ thành tâm, thành kính thắp nén nhang cho người vừa khuất núi. Nhìn lên bàn thờ bỏ vào mắt lão là con thần lần chọn nghiệp cũng leo lên bàn thờ ngồi hỏi nào không hay và nó đang nấp sau bát nhang ngắm con gà khoả thân.

Dòm lên bài vị bố nuôi thằng mõ làng Phù Ninh, cấu vào mắt lão hai chữ “Kế Thế” giữa hai chữ “Hỗ phủ”. Lão rửa óc nghĩ không ta (xem phụ đính tr 6)

Trong trống vắng cùng hương tàn khói lạnh. Lão ngắm nguội thiên cổ kỳ bút này từ quán nhậu có anh già nỏ chuyện vượt biển lạc vào đảo Hoàng Sa gặp Võ Nguyên Giáp. Để lão có cơ nhận họ hàng hốc với thằng mõ xe mì gõ ở Đa Kao, là hậu thân của thằng mõ làng Phù Ninh. Tức thằng Phi Lạc vì cùng họ Phi với lão. Từ đó nó và lão công nhau đi từ miếu Lê Văn Duyệt tới Điện Biên Phủ cũng lại gặp Võ Nguyên Giáp nữa Ở đây vô duyên đối diện bất tương phùng với ông Hồ đột biến thành thương binh, đầu băng bó để che dấu bộ râu. Để ông

nhòm cho rõ ràng việc...“một con bò, một con gà”. Rồi lang thang như thành hoàng làng khó đến Đông Hưng có Dân tộc Kinh ở Quảng Tây với chuyện chết tiết là không còn ai nói tiếng Việt, nhưng họ vẫn hát...hát quan họ. Họ đi đánh cá còn mang theo chuông đồng nặng cả tấn đúc từ năm 1787 để rồi gặp bão lạc vào đất Tàu. Vào đất Tàu, leo lên ải Nam Quan gặp ông sử gia Tư Mã Thiên gặm đùi vịt Bắc Kinh. Rồi lạc hoa lưu thủy về lại chùa Thầy ở Sơn Tây, vò được ông Hồ tập xe đạp, ghé miếu lạy Tổ Phục Hy cúng họ và cơm trắng. Vì ông Tổ Phục Hy ở bên Tàu là người Họ, nên ăn họ (lá), quê ông Tổ ở làng Càn Kiệm, huyện Thạch Thất, Sơn Tây.

Từng ấy chuyện chữ nghĩa như ruồi bu, lão không hay biết chuyện nào khóa lác nhất. Ừ thì hãy hỏi thẳng mõ làng Phù Ninh xem sao. Nghe rồi, nó trả lời ấy là chuyện...

Thạch trúc gia trang
Ngày 23 ông Táo về trời
Ất Mùi 2015
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng
(viết lại 2020)

Nguồn: Hồ Nam, Thiện Hỷ, Dương Danh Dy, Đoàn Thanh Liêm, Trọng Đạt, Ngự Sử

Hồ Hữu Tường sinh ngày 8-5-1910 tại huyện Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Được thả từ nhà tù Chí Hòa, khi vừa về đến ngõ nhà ở Đa Kao thì ông mất ngày 26-6-1980.

Cha là Hồ Văn Sây, mẹ là Võ Thị Nữ và ông nội là *Hồ Văn Điều*. Sau thi Hồ Quý Ly thất thế, bị xua vào đất Qui Nhơn sinh sống. Đến thế kỷ XVIII, trong họ xuất hiện ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ. Khi nhà Tây Sơn bại liệt, những người họ Hồ đều phải lánh nạn.

Để tránh sự trả thù của nhà Nguyễn, một thanh niên tên là Hồ Văn *Phi* lánh nạn vào Nam, lưu lạc đến rạch Cái Răng lập nghiệp. Vợ chồng Hồ Văn Phi không có con trai, nuôi một đứa nhỏ tên là Điều mà mẹ nó *dường như là một người trong hoàng tộc nhà Tây Sơn lánh nạn*. Khi trao con lại cho Hồ Văn Phi, bà dặn dò: "Cha nó họ Hồ, tôi cho nó cho ông là để nó giữ họ. Khi nó lớn lên, ông dặn nó nên nêu lên hai chữ *Ké Thế* mà thờ giữa hai chữ *Hồ phủ*, và truyền lại mãi mãi với con cháu nó nên làm như vậy". Chữ Ké Thế rút từ "Ké thế vi đức, dĩ hữu thiên hạ" hàm súc cái mộng làm đế vương.

Người con nuôi của Hồ Văn Phi chính là Hồ Văn Điều và là ông nội của Hồ Hữu Tường. Đó là những điều mà Hồ Hữu Tường thuật lại về dòng dõi của mình trong cuốn tự truyện *Thăng Thuộc, con nhà nông* và tiểu thuyết dã sử *Ké Thế*. (nguồn : Thụy Khuê)

